

LÃ KHÁNH TÙNG

ABC về bầu cử

HỎI – ĐÁP

(Sách tham khảo)



NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Cuốn sách được thực hiện với sự hỗ trợ kinh phí của Đại Sứ Quán
Nauy tại Việt Nam. Cuốn sách được viết dựa trên quan điểm của tác
giả, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Đại Sứ Quán Nauy
tại Việt Nam.

ABC về
bầu cử

HỎI - ĐÁP

(Sách tham khảo)

LỜI GIỚI THIỆU CỦA TÁC GIẢ

Theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (14/01/2016), ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 sẽ diễn ra vào Chủ nhật 22/5/2016. Đây là một sự kiện có ý nghĩa quan trọng trong đời sống chính trị và xã hội nước ta.

Cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, nhiều giá trị về minh bạch, trách nhiệm giải trình, dân chủ và quyền con người ngày càng được Việt Nam quan tâm hơn. Triển khai Hiến pháp 2013, luật bầu cử mới (*Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân 2015*) đã được thông qua, góp phần hoàn thiện hơn hệ thống bầu cử. Trong khi bầu cử là một tiêu chí quan trọng để đánh giá mức độ dân chủ của một quốc gia, nhiều khía cạnh của bầu cử vẫn chưa được người dân và cán bộ nhà nước nhận thức đầy đủ. Góp phần phổ biến pháp luật về bầu cử và một số kiến thức căn bản liên quan, chúng tôi biên soạn cuốn sách nhỏ này.

Cuốn sách, được cấu trúc theo hình thức các câu hỏi - đáp nhằm giúp bạn đọc dễ tiếp cận, gồm hai nhóm nội dung chính: Phần A giới thiệu các hình thức, yếu tố cấu thành bầu cử, các tiêu chuẩn quốc tế liên quan và bầu cử tại một số quốc gia trên thế giới; Phần B, cùng với một số thông tin về lịch sử và thực tiễn, chủ yếu tập trung giới thiệu những quy định trong pháp luật bầu cử Việt Nam hiện hành.

Đây là cuốn thứ 3 của loạt sách kiến thức căn bản ABC (nối tiếp hai cuốn “ABC về Hiến pháp”, NXB.Thế giới, 2013 và “ABC về các quyền dân sự, chính trị cơ bản”, NXB. Hồng Đức, 2015) mà chúng tôi biên soạn. Tác giả trân trọng cảm ơn những góp ý của thầy Đặng Dung và một số bạn đối với bản thảo cuốn sách này. Do những giới hạn về thời gian và khả năng của người biên soạn, cuốn sách khó tránh khỏi những thiếu sót (đều thuộc về cá nhân tác giả), rất mong bạn đọc lượng thứ và góp ý để chúng tôi có thể hoàn thiện hơn trong các lần tái bản sau.

Hà Nội, tháng 3/2016

L.K.Tùng

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	2
PHẦN A. KHÁI QUÁT VỀ BẦU CỬ	11
I. CÁC YẾU TỐ CỦA BẦU CỬ VÀ CÁC CHUẨN MỰC QUỐC TẾ	12
001. Bầu cử là gì?	12
002. Bầu cử có vai trò như thế nào?	12
003. Bầu cử có những chức năng gì?	13
004. Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền năm 1948 có đề cập gì đến bầu cử không?	14
005. Bầu cử quan hệ như thế nào với quyền tham gia chính trị?	15
006. Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR, 1966) có đặt ra những yêu cầu nào đối với các cuộc bầu cử?	16
007. Quyền bầu cử và ứng cử được bảo vệ trong những văn kiện quốc tế nào?	17
008. Bầu cử quan hệ như thế nào với dân chủ?	18
009. Có những loại bầu cử nào?	19
010. Quyền bầu cử phổ thông có từ bao giờ?	20
011. Tại sao phải bỏ phiếu kín?	21
012. Làm sao công dân ở nước ngoài có thể thực hiện quyền bầu cử của họ?	21
013. Có những tiêu chí nào để đánh giá một cuộc bầu cử?	22
014. Các yếu tố của bầu cử là gì?	23
015. Hệ thống bầu cử là gì?	24
016. Trên thế giới có những hệ thống bầu cử nào?	24
017. Quản lý bầu cử là gì?	25
018. Hệ thống tư pháp bầu cử là gì?	26
019. Giám sát, quan sát, theo dõi bầu cử là gì?	28

020.	Việc bảo đảm các quyền con người có quan hệ như thế nào đối với các cuộc bầu cử?	29
021.	Các đảng chính trị có vai trò như thế nào đối với bầu cử?	30
022.	Bầu cử gặp những hạn chế hoặc thách thức nào?	31
023.	Gian lận bầu cử là gì?	31
II.	THÚC ĐẨY BẦU CỬ TỰ DO VÀ CÔNG BẰNG	33
024.	Liên Hợp quốc quan tâm như thế nào đến bầu cử?	33
025.	Bên cạnh Liên Hợp quốc, có các tổ chức liên chính phủ nào hoạt động về bầu cử?	34
026.	Tổ chức Liên minh Nghị viện có vai trò gì thúc đẩy bầu cử?	35
027.	Có các tổ chức NGO quốc tế nào hoạt động trong lĩnh vực bầu cử?	35
028.	Các tổ chức xã hội dân sự có thể đóng góp gì cho bầu cử?	36
III.	BẦU CỬ Ở MỘT SỐ QUỐC GIA	38
029.	Pháp luật bầu cử của các quốc gia thường có những nội dung gì?	38
030.	Ở Hoa Kỳ có những loại bầu cử nào?	38
031.	Ở Trung Quốc có những loại bầu cử nào?	40
032.	Gần đây trên thế giới có những cuộc bầu cử nào gây nhiều chú ý?	41
033.	Gần đây trong khu vực ASEAN có những cuộc bầu cử nào gây nhiều chú ý?	42
034.	Trong năm 2016 trên thế giới có những quốc gia nào tổ chức bầu cử?	43

PHẦN B. BẦU CỬ Ở VIỆT NAM	45
I. KHÁI QUÁT	46
035. Cuộc bầu cử đầu tiên ở Việt Nam diễn ra từ khi nào?	46
036. Trong lịch sử Việt Nam đã diễn ra các cuộc bầu cử Quốc hội nào?	47
037. Việt Nam trước đây đã có những văn bản pháp luật nào quy định về bầu cử?	48
038. Ở Việt Nam hiện nay có những cơ quan nhà nước nào được người dân bầu ra?	49
039. Nhà nước Việt Nam có những cam kết nào về bầu cử dân chủ?	49
040. Nhà nước Việt Nam có nghĩa vụ báo cáo đến các cơ quan LHQ về việc thực hiện quyền bầu cử ở Việt Nam không?	50
041. Việt Nam hiện nay có văn bản pháp luật chủ yếu nào quy định về bầu cử?	51
042. Bầu cử ở Việt Nam phải tuân thủ các nguyên tắc nào?	51
043. Các cơ quan liên quan đã ban hành những văn bản nào về việc tổ chức bầu cử trong năm 2016?	52
044. Những nội dung cơ bản của Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân (2015) là gì?	54
II. QUYỀN BẦU CỬ, ỨNG CỬ, CÁC CƠ QUAN PHỤ TRÁCH BẦU CỬ	55
045. Công dân bao nhiêu tuổi thì có quyền bầu cử?	55
046. Công dân bao nhiêu tuổi thì có quyền ứng cử?	55
047. Tiêu chuẩn của người ứng cử đại biểu Quốc hội là gì?	55
048. Tiêu chuẩn của người ứng cử Hội đồng nhân dân là gì?	56

049. Những cơ quan nào có trách nhiệm chính liên quan đến tổ chức bầu cử?	56
050. Quốc hội có thẩm quyền gì đối với bầu cử?	57
051. Hội đồng bầu cử quốc gia có những thẩm quyền chung gì đối với bầu cử?	57
052. Hội đồng bầu cử quốc gia có thẩm quyền gì trong việc tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội?	58
053. Hội đồng bầu cử quốc gia có thẩm quyền gì trong việc chỉ đạo, hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân?	59
054. Hội đồng bầu cử quốc gia có cơ cấu, tổ chức như thế nào?	60
055. Hội đồng bầu cử quốc gia hoạt động theo các nguyên tắc nào?	60
056. Ủy ban thường vụ Quốc hội có thẩm quyền gì đối với bầu cử?	61
057. Ủy ban thường vụ Quốc hội đã dự kiến số lượng đại biểu Quốc hội được bầu năm 2016 như thế nào?	61
058. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có thẩm quyền gì đối với bầu cử?	62
059. Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có thẩm quyền gì đối với bầu cử?	62
060. Thường trực Hội đồng nhân dân có thẩm quyền gì đối với bầu cử?	63
061. Ngày bầu cử phải được công bố vào khi nào?	63
062. Số lượng đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp là bao nhiêu?	64
063. Cơ quan nào có quyền dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi tỉnh, thành phố?	64

064. Cơ quan nào có quyền dự kiến cơ cấu, thành phần những người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội?	64
065. Số lượng người dân tộc thiểu số được giới thiệu ứng cử ít nhất là bao nhiêu?	65
066. Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử ít nhất là bao nhiêu?	65
067. Cơ quan nào dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bố số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân?	66
068. Đơn vị bầu cử là gì?	66
069. Khu vực bỏ phiếu là gì?	68
070. Các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương gồm những cơ quan nào?	68
071. Hoạt động của các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương theo những nguyên tắc nào?	69
072. Các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương được lập ra như thế nào?	69
073. Trong việc bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử có thẩm quyền gì?	70
074. Trong việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử ở các cấp có có thẩm quyền gì?	72
075. Ban bầu cử có thẩm quyền gì?	73
076. Tổ bầu cử có thẩm quyền gì?	74
077. Việc lập danh sách cử tri phải tuân thủ những nguyên tắc nào?	75
078. Cơ quan lập danh sách cử tri niêm yết danh sách cử tri vào lúc nào và ở đâu?	76
079. Việc nộp hồ sơ ứng cử được quy định như thế nào?	77
080. Việc nộp hồ sơ ứng cử của người ứng cử đại biểu Quốc hội được thực hiện như thế nào?	77

081.	Việc nộp hồ sơ ứng cử của người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân như thế nào?	78
082.	Những trường hợp nào không được ứng cử?	79
083.	Tự ứng cử là như thế nào?	79
III.	TRÌNH TỰ BẦU CỬ	81
084.	Hiệp thương và hội nghị hiệp thương là gì?	81
085.	Hiệp thương được quy định trong luật bầu cử Việt Nam từ bao giờ?	82
086.	Tiến trình lập danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội phải trải qua những giai đoạn nào?	82
087.	Tiến trình lập danh sách những người ứng cử đại biểu HĐND phải trải qua những giai đoạn nào?	84
088.	Danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội được Hội đồng bầu cử quốc gia lập ra như thế nào?	85
089.	Danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân được Ủy ban bầu cử lập ra như thế nào?	87
090.	Việc niêm yết danh sách người ứng cử phải được thực hiện như thế nào?	88
091.	Vận động bầu cử phải tuân thủ những nguyên tắc nào?	88
092.	Thời gian tiến hành vận động bầu cử có thể kéo dài đến khi nào?	88
093.	Có những hình thức vận động bầu cử nào?	88
094.	Hội nghị tiếp xúc cử tri do ai tổ chức?	89
095.	Hội nghị tiếp xúc cử tri gồm những nội dung chính gì?	89

096. Kết quả của hội nghị tiếp xúc cử tri được gửi đến đâu?	90
097. Những hành vi nào bị cấm trong vận động bầu cử?	90
098. Việc bỏ phiếu phải tuân thủ những nguyên tắc nào?	91
099. Việc thông báo về thời gian bầu cử, nơi bỏ phiếu được thực hiện như thế nào?	92
100. Thời gian bỏ phiếu là khoảng thời gian nào?	92
101. Việc kiểm phiếu được tiến hành như thế nào?	93
102. Những phiếu bầu như thế nào là không hợp lệ?	93
103. Xử lý phiếu bầu không hợp lệ như thế nào?	93
104. Biên bản kết quả kiểm phiếu được Tổ bầu cử lập như thế nào?	93
105. Biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử được Ban bầu cử lập như thế nào?	94
106. Việc xác định người trúng cử theo những nguyên tắc nào?	95
107. Các khiếu nại về danh sách cử tri, về người ứng cử, danh sách người ứng cử được giải quyết như thế nào?	96
108. Các khiếu nại, tố cáo về kiểm phiếu được giải quyết như thế nào?	97
109. Khiếu nại về kết quả bầu cử do cơ quan nào giải quyết?	97
110. Tòa án hành chính có thẩm quyền xét xử loại việc gì liên quan đến bầu cử?	98
111. Các hành vi vi phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân có thể phải chịu hình phạt như thế nào?	99

PHỤ LỤC	100
1. Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UDHR, 1948) (trích đoạn)	101
2. Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR, 1966) (trích đoạn)	102
3. Bình luận chung số 25 của Ủy ban nhân quyền LHQ về Điều 25 ICCPR	103
4. Tuyên ngôn về tiêu chí bầu cử tự do và công bằng (IPU, 1994)	113
5. Hiến pháp Việt Nam, 2013 (trích đoạn)	120
6. Luật Bầu cử Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, 2015	123
7. Ghi chú kỹ thuật phổ thông đầu phiếu	191
8. Tài liệu tham khảo	200

PHẦN A

KHÁI QUÁT **VỀ BẦU CỬ**

I. CÁC YẾU TỐ CỦA BẦU CỬ VÀ CÁC CHUẨN MỰC QUỐC TẾ

001. BẦU CỬ LÀ GÌ?

Bầu cử là việc lựa chọn một hoặc nhiều người cho một chức vụ công hoặc tư, từ nhiều ứng cử viên khác nhau. Không chỉ liên quan đến bộ máy nhà nước, bầu cử còn được sử dụng trong tổ chức, hoạt động của các tổ chức xã hội (ví dụ như trong một lớp học, trong một tổ chức công đoàn).

Việc bầu cử thành lập cơ quan hoặc một chức danh công quyền được điều chỉnh bởi hiến pháp và pháp luật do nhà nước ban hành. Thông thường Quốc hội (Nghị viện), các cơ quan đại diện của chính quyền địa phương được thành lập bằng cách tổ chức bầu cử. Ở một số nước, các vị trí, cơ quan nhà nước khác như tổng thống, thống đốc tiểu bang, thị trưởng thành phố... cũng được thành lập thông qua bầu cử.

Các cuộc bầu cử định kỳ là phương tiện kiểm soát thiết yếu của công chúng đối với chính quyền. Bầu cử là để khẳng định quyền lực chính trị xuất phát từ nhân dân và buộc các chính trị gia phải chịu trách nhiệm trước nhân dân về hành vi của mình.

Bầu cử là sự lựa chọn (từ gốc tiếng Latinh *eligere* - lựa chọn). Thông qua đó các công dân chọn người, chọn đảng để ủy quyền, chọn chính sách để giải quyết các vấn đề của một xã hội, để mang lại hạnh phúc cho cá nhân và cộng đồng. Bầu cử sẽ mất đi ý nghĩa nếu không có sự tự do lựa chọn.

002. BẦU CỬ CÓ VAI TRÒ NHƯ THẾ NÀO?

Bầu cử là phương tiện dân chủ để công dân lựa chọn trong số các ứng cử viên cho vị trí nhất định trong bộ máy nhà nước và trao quyền cho người được bầu hành động nhân danh công chúng trong nhiệm kỳ được bầu. Trên thế giới, các cuộc bầu cử ở cấp toàn quốc thường nhằm đến hai mục tiêu:

- Thứ nhất, lựa chọn nguyên thủ quốc gia hoặc người đứng đầu hành pháp và chính sách lớn mà chính quyền sẽ theo đuổi.
- Thứ hai, lựa chọn các thành viên của cơ quan lập pháp (Nghị viện), những người sẽ quyết định về việc làm luật và nhân danh nhân dân giám sát chính phủ.

Trong chính thể tổng thống (như ở Hoa Kỳ, Philippin, các quốc gia Nam Mỹ), nơi mà tổng thống đứng đầu chính phủ, hai mục tiêu này được phân biệt rõ ràng bằng hai cuộc bầu cử tổng thống và bầu cử nghị viện khác nhau, các cuộc bầu cử đó có thể không cùng thời điểm. Trong hệ thống đại nghị (như ở Anh, Đức, Nhật Bản), một cuộc bầu cử sẽ thực hiện cả hai vai trò vì các thành viên nghị viện sẽ bầu ra người đứng đầu hành pháp trên cơ sở người đứng đầu đảng chiếm đa số trong nghị viện. Người đứng đầu đảng chiếm đa số sẽ trở thành Thủ tướng.

003. BẦU CỬ CÓ NHỮNG CHỨC NĂNG GÌ?

Bầu cử có ý nghĩa quan trọng đối với nhà nước, xã hội và các thành viên của cộng đồng, bởi nó có các chức năng thường được nhắc đến như sau:

- Xác định tính chính đáng của các cơ quan quyền lực nhà nước: cho thấy cơ quan nhà nước, vị trí lãnh đạo được người dân ủng hộ;
- Giúp người dân thực hiện sự ủy quyền và lựa chọn người cầm quyền: nhân dân, chủ thể của quyền lực trong chế độ dân chủ, ủy quyền cho người mà mình tin tưởng sẽ hoạt động nhằm bảo vệ các lợi ích của mình và xã hội;
- Giúp giới tinh hoa, các chính trị gia củng cố quyền lực: người lãnh đạo hợp pháp hóa quyền lực của mình;
- Chống lại sự lộng hành của chính quyền: bảo đảm để người không giữ đúng lời hứa, không có năng lực, làm việc

kém hoặc tham nhũng sẽ không thể tiếp tục duy trì quyền lực và bị loại khỏi vị trí;

- Tạo diễn đàn giữa các khuynh hướng chính trị: các đường lối, chính sách khác nhau, thậm chí trái ngược nhau, được trình bày, thảo luận;
- Truyền thông chính trị: thông tin hai chiều giữa các ứng cử viên và công chúng, các cơ quan nhà nước hiểu thêm về các nhu cầu của cử tri, các vấn đề của xã hội, các giải pháp có thể xem xét lựa chọn.¹



Cập nhật về tiến trình bầu cử trên kênh truyền hình của Hàn Quốc (năm 2014) và Ấn Độ (năm 2015).

004. TUYÊN NGÔN QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN 1948 CÓ ĐỂ CẬP GÌ ĐẾN BẦU CỬ KHÔNG?

Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UDHR - 1948, được Liên Hợp quốc thông qua ngày 10/12/1948), bản tuyên ngôn toàn cầu bảo vệ các quyền cơ bản của mọi cá nhân, trong đó có quyền bầu cử, đã nêu một số tiêu chí của một nền dân chủ và một số đòi hỏi đối với bầu cử.

Tiếp thu tư tưởng dân chủ tiến bộ về sự cần phải có chấp thuận, đồng thuận của người dân (“*consent of the governed*”) đối với chính quyền đã được nêu bởi John Locke (1632 –

¹ Tham khảo: Lưu Văn Quảng, Hệ thống bầu cử ở Anh, Mỹ và Pháp: Lý thuyết và hiện thực, Nxb. Chính trị quốc gia, 2009, trang 24-42.

1704) và các tác giả của Tuyên ngôn Độc lập Hoa Kỳ 1776, Khoản 3, Điều 21 Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền khẳng định: *“Ý chí của nhân dân là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền”*. Đồng thời nêu đòi hỏi về phương tiện để biểu đạt ý chí đó: *“ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ, chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương tự”*.

Bầu cử tạo ra sự thay đổi hòa bình, việc tước đoạt các quyền con người, quyền bầu cử có nguy cơ dẫn đến sự phản kháng, nổi dậy chống lại các chế độ độc đoán, bất công. Đây cũng là điều mà Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền đã lường trước và cảnh báo trong Lời nói đầu: *“Bởi lẽ, điều cốt yếu là quyền con người cần phải được bảo vệ bởi pháp quyền để con người không buộc phải nổi dậy như là một biện pháp cuối cùng nhằm chống lại sự độc tài và áp bức”*.

005. BẦU CỬ QUAN HỆ NHƯ THẾ NÀO VỚI QUYỀN THAM GIA CHÍNH TRỊ?

Có thể nhìn bầu cử như là một thể chế chính trị, hoặc nhìn nó như một phương thức thực thi một quyền chính trị quan trọng. Trong *Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị* (ICCPR - 1966, Việt Nam đã gia nhập vào năm 1982), Điều 25 quy định về một số quyền thường được gọi chung là các quyền tham gia chính trị. Các chủ thể được hưởng những quyền này chỉ giới hạn ở các công dân. Điểm này không giống hầu hết các quyền khác trong ICCPR mà thuộc về tất cả mọi người.

Quyền tham gia chính trị (hay còn được gọi là quyền tham gia vào đời sống chính trị) đầu tiên được ghi nhận trong Điều 21 Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền (UDHR). Điều 25 ICCPR tái khẳng định và cụ thể hóa quy định của Điều 21

UDHR, trong đó nêu rõ: Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào và không có bất kỳ sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để: a) Tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn; b) Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, nhằm đảm bảo cho cử tri được tự do bày tỏ ý nguyện của mình; c) Được tham gia các chức vụ công ở đất nước mình trên cơ sở bình đẳng. Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp quốc (HRC, cơ quan có thẩm quyền giám sát việc thực thi ICCPR) đã giải thích thêm một số khía cạnh của Điều 25 trong Bình luận chung số 25 (năm 1996).

006. CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ, CHÍNH TRỊ (ICCPR, 1966) CÓ ĐẶT RA NHỮNG YÊU CẦU NÀO ĐỐI VỚI CÁC CUỘC BẦU CỬ?

Điều 25 (b) ICCPR nêu các đòi hỏi về tiêu chuẩn của các cuộc bầu cử phải “định kỳ, chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín”. Để làm rõ hơn, trong Bình luận chung số 25 (Xem tại Phụ lục 3 của cuốn sách này), HRC nêu yêu cầu không cản trở sự lựa chọn tự do của cử tri (bầu cử tự do), hoặc không bóp méo quá trình dân chủ bởi chi phí không tương xứng giữa các ứng cử viên hay các đảng phái (đoạn 19), việc thành lập một cơ quan độc lập để giám sát quá trình bầu cử (đoạn 20).

Về quy định “bỏ phiếu kín”, HRC đòi hỏi cần có những biện pháp bảo đảm yêu cầu bí mật của việc bỏ phiếu, bảo vệ các cử tri trước mọi sự ép buộc hay cưỡng bức khi bỏ phiếu. Cần đảm bảo sự bí mật cả quá trình kiểm phiếu và việc xem xét lại về mặt tư pháp hoặc bằng các thủ tục liên quan khác để các ứng cử viên tin tưởng vào sự an toàn của các hòm phiếu và việc kiểm phiếu. Sự trợ giúp cho những người khuyết tật, người mù, hay mù chữ cũng phải mang

tính độc lập. Các ứng cử viên cần được thông tin đầy đủ về những đảm bảo này (đoạn 20). Mặc dù Công ước không quy định về một cơ chế bầu cử cụ thể nào nhưng mọi cơ chế bầu cử ở các quốc gia thành viên phải phù hợp với các quyền được ghi nhận tại Điều 25 và phải đảm bảo cho cử tri được tự do thể hiện ý chí (đoạn 21).

Cũng nhằm bảo đảm cho cuộc bầu cử thực chất và mang tính cạnh tranh, trong Bình luận chung số 25, HRC đề cao vai trò của truyền thông (không có sự kiểm duyệt hay hạn chế) và các tổ chức, đảng phái chính trị. Điều 25 cũng đòi hỏi sự thụ hưởng, tôn trọng các quyền được bảo đảm theo các Điều 19, 21 và 22 của Công ước, gồm cả quyền tự do tham gia các hoạt động chính trị với tư cách cá nhân hoặc thông qua các đảng phái chính trị hay các tổ chức khác, quyền tự do tranh luận các vấn đề công, tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình hoà bình, chỉ trích, phản đối, công bố các ấn phẩm chính trị, tổ chức tranh cử và công khai các quan điểm chính trị (đoạn 25, Bình luận chung số 25).

007. QUYỀN BẦU CỬ VÀ ỨNG CỬ ĐƯỢC BẢO VỆ TRONG NHỮNG VĂN KIẾN QUỐC TẾ NÀO?

Không chỉ được bảo vệ bởi Công ước quốc tế về các quyền dân sự, chính trị (ICCPR, 1966), nhiều công ước về quyền con người khác cũng bảo vệ quyền bầu cử và ứng cử. Trong số đó có:

- Công ước về quyền chính trị của phụ nữ, 1952 (Điều 1), Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ, 1979 (Điều 7): bảo vệ các quyền tham gia chính trị, bao gồm quyền bầu cử và ứng cử, của phụ nữ;
- Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, 1965 (Điều 5): bảo vệ các quyền tham gia chính trị, bao gồm quyền bầu cử và ứng cử, của mọi người mà không bị phân biệt đối xử về chủng tộc, sắc tộc;

- Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007 (Điều 29): bảo vệ quyền tham gia vào đời sống chính trị, gồm quyền bầu cử và ứng cử, tham gia vào các cuộc trưng cầu ý dân..., của người khuyết tật bình đẳng với những người khác;
- Bên cạnh các điều ước toàn cầu, các văn kiện nhân quyền khu vực cũng đều có các quy định bảo vệ các quyền chính trị, quyền bầu cử, ứng cử. Chẳng hạn như Công ước nhân quyền châu Âu, 1950 (Điều 3), Công ước nhân quyền châu Mỹ, 1969 (Điều 23), Hiến chương châu Phi về quyền con người và quyền các dân tộc, 1981 (Điều 13), Tuyên ngôn nhân quyền ASEAN, 2012 (đoạn 25)...

008. BẦU CỬ QUAN HỆ NHƯ THẾ NÀO VỚI DÂN CHỦ?

Có nhiều quan niệm khác nhau về dân chủ. Về căn bản, dân chủ bảo đảm cho sự tham gia của các thành viên một cộng đồng vào việc hình thành các quyết định, chính sách ảnh hưởng đến đời sống của họ, đồng thời có sự quan tâm bảo vệ lợi ích của thiểu số (có sự bình đẳng, tránh sự độc tài của đa số).

Dân chủ có hai hình thức chính là dân chủ trực tiếp (như trưng cầu ý dân, sáng kiến lập pháp...) và dân chủ đại diện (thông qua người đại diện - được bầu ra, được ủy quyền - của mình).

Bầu cử, một thành tố quan trọng của dân chủ, bảo đảm quyền tham gia của người dân trong việc lựa chọn chính sách, cũng như lựa chọn người để trao quyền đại diện. Cũng chính vì vậy, trong Tuyên ngôn Phổ quát về Dân chủ, được Liên minh Nghị viện (Inter-Parliamentary Union - IPU) thông qua vào năm 1997, đoạn 12 có nhấn mạnh: *“Yếu tố quan trọng hàng đầu của thực thi dân chủ là việc tổ chức các cuộc bầu cử tự do và công bằng theo định kỳ để cho phép nhân dân thể hiện ý chí của mình. Các cuộc bầu cử phải được tổ chức trên cơ sở phổ thông, bình đẳng và bỏ phiếu kín để tất cả các cử tri có thể lựa chọn các*

đại diện của họ trong điều kiện bình đẳng, công khai, minh bạch, khuyến khích cạnh tranh chính trị. Nhằm mục đích đó, các quyền dân sự và chính trị là rất cần thiết, và đặc biệt trong số đó, quyền bầu cử và ứng cử, các quyền tự do ngôn luận và hội họp, tiếp cận thông tin, quyền tổ chức đảng phái chính trị và thực hiện các hoạt động chính trị. Tổ chức, hoạt động, tài chính, gây quỹ và đạo đức đảng phái phải được quy định một cách phù hợp, khách quan để đảm bảo tính liêm chính của quá trình dân chủ.”

Thúc đẩy bầu cử tự do và công bằng nên được nhìn nhận trong tổng thể các nỗ lực tăng cường, mở rộng dân chủ (song hành với việc mở rộng các quyền dân sự, chính trị, hoàn thiện các thể chế chính trị, thúc đẩy nhà nước pháp quyền, thượng tôn pháp luật, cung cấp đầy đủ thông tin và bảo đảm quyền tham gia của các nhóm yếu thế...).

009. CÓ NHỮNG LOẠI BẦU CỬ NÀO?

Có một số cách phân loại bầu cử khác nhau:

- Theo vị trí, cơ quan được bầu ra, có thể chia thành: bầu cử tổng thống, bầu cử nghị viện, bầu cử hội đồng địa phương...
- Theo quy mô, phạm vi bầu cử, có thể chia thành: tổng tuyển cử, bầu cử sơ bộ, bầu cử giữa kỳ, bầu cử liên bang, bầu cử địa phương...
- Theo thủ tục bầu cử, có thể chia thành: bầu trực tiếp, bầu gián tiếp.

Trưng cầu dân ý (*referendum*), cũng là một hình thức thực thi quyền dân chủ, nhưng thường liên quan đến việc ủng hộ hoặc phản đối một chính sách, đạo luật, hoặc đề xuất cụ thể, hơn là một chính sách chung, hoặc một ứng cử viên, một chính đảng như trong bầu cử. Các cuộc trưng cầu dân ý có thể được tổ chức cùng với bầu cử hoặc tổ chức riêng rẽ, có giá trị bắt buộc hoặc chỉ để tham khảo.

010. QUYỀN BẦU CỬ PHỔ THÔNG CÓ TỪ BAO GIỜ?

Quyền bầu cử phổ thông (quyền phổ thông đầu phiếu) hay nguyên tắc phổ thông đầu phiếu trong bầu cử có nội dung bảo đảm để mọi công dân không phân biệt dân tộc, giới tính, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, nghề nghiệp, thời hạn cư trú, đến tuổi trưởng thành đều có quyền bầu cử, trừ những người bị tâm thần hay những người bị tước quyền bầu cử theo pháp luật. Đến nay, hầu hết hiến pháp và pháp luật của các nước đều tuyên bố phổ thông đầu phiếu là một trong những nguyên tắc cơ bản của bầu cử.

Quyền bầu cử phổ thông đã phải trải qua một lịch sử phát triển thăng trầm và chậm chạp mới trở nên phổ biến như ngày nay, ngay cả ở Hoa Kỳ. Cho đến năm 1920, phụ nữ Hoa Kỳ, cũng như phụ nữ hầu hết các nước khác, không có quyền đi bỏ phiếu. Trước đó, rất nhiều bang quy định chỉ có những người đàn ông da trắng, có học vấn nhất định, có tài sản hoặc có đóng thuế thu nhập thì mới được quyền đi bỏ phiếu. Người nô lệ đương nhiên không thể bỏ phiếu vì họ không biết chữ và không có thu nhập. Tuy nhiên, sau cuộc nội chiến Bắc-Nam (1861-1865), thái độ đối với người da đen đã có sự cởi mở hơn. Tháng 2/1870, Hiram Rhodes Revels trở thành Thượng nghị sĩ da đen đầu tiên được bầu và đại diện cho bang miền Nam Mississippi tại Thượng viện Liên bang. Tuy nhiên, phải đến năm 1965, khi Tổng thống Lyndon Johnson ký Luật về Quyền bầu cử (*Voting Rights Act*), trong đó cấm tuyệt đối việc cản trở quyền bỏ phiếu của các sắc dân thiểu số thì từ đó trở đi họ mới được hưởng các quyền bỏ phiếu đầy đủ như của người da trắng.

Ở Pháp, đến năm 1944 phụ nữ mới có quyền bỏ phiếu, muộn hơn nhiều nước khác như Anh (năm 1918), Đức (năm 1918), hay Sri Lanka (năm 1931).

Ngày nay, do những nguyên nhân khách quan và chủ quan, tại nhiều quốc gia, nhất là dưới các chế độ quân phiệt,

độc đoán hoặc quốc gia đang bị chiến tranh, quyền phổ thông đầu phiếu của người dân vẫn chưa trở thành hện thực.

011. TẠI SAO PHẢI BỎ PHIẾU KÍN?

Trước đây, nhiều người, trong đó có triết gia người Anh John Stuart Mill, cho rằng bầu cử nên thực hiện công khai trước công chúng để cử tri có thể cho đồng bào của mình biết về cách họ bỏ phiếu, qua đó sẽ cân nhắc lợi ích chung hơn là lợi ích cá nhân hẹp hòi. Quan điểm này về sau bị nhiều người phê phán. Thực tế, bỏ phiếu công khai lại khiến cho người bỏ phiếu dễ phải chịu áp lực từ những người có quyền lực (chủ sử dụng lao động, chủ đất, chức sắc tôn giáo, thủ trưởng, cán bộ nhà nước...). Cạnh đó, dễ có sự tham nhũng có tính hệ thống, chẳng hạn như việc hối lộ của những người muốn được bầu.

Đến nay, việc bỏ phiếu kín, bảo đảm rằng không có ai khác biết ứng cử viên nào được cử tri lựa chọn, được coi như một đặc tính căn bản của mọi hệ thống bầu cử dân chủ.

012. LÀM SAO CÔNG DÂN Ở NƯỚC NGOÀI CÓ THỂ THỰC HIỆN QUYỀN BẦU CỬ CỦA HỌ?

Ngày nay, nhiều quốc gia dân chủ thiết kế nhiều phương thức tạo thuận lợi cho công dân có thể thực thi quyền bỏ phiếu. Tuy nhiên, không phải mọi quốc gia đều đã có quy định về việc bỏ phiếu từ nước ngoài.

Bỏ phiếu từ nước ngoài (*voting from abroad*) được hiểu là những quy định, thủ tục cho phép một số hoặc tất cả cử tri của quốc gia đang tạm thời hoặc vĩnh viễn ở nước ngoài được thực hiện quyền bỏ phiếu của họ từ bên ngoài lãnh thổ quốc gia. Trên thế giới, tại khoảng 100 quốc gia, có 5 phương thức bỏ phiếu khác nhau được sử dụng cho bỏ phiếu từ nước ngoài. Đó là:

- Bỏ phiếu tại các cơ quan ngoại giao, căn cứ quân sự hoặc những địa điểm được quy định;
- Bỏ phiếu qua bưu điện;
- Bỏ phiếu theo ủy quyền;
- Bỏ phiếu bằng thư điện tử;
- Bỏ phiếu bằng fax.

Tuy nhiên, so với bỏ phiếu trong nước, bỏ phiếu từ nước ngoài làm phát sinh nhiều vấn đề như: tổ chức tốn kém, khó phân chia khu vực bầu cử, khó giám sát, khó kiểm phiếu... Bởi vậy, một số quốc gia đến gần đây mới tổ chức bỏ phiếu từ nước ngoài, như Philippin, Afganistan, Iraq (từ năm 2004), Lào, Singapore, Mexico, Ecuador (2006), Ghana (2008).² Nhiều quốc gia khác, như Việt Nam, còn chưa có quy định về việc bỏ phiếu từ nước ngoài.

013. CÓ NHỮNG TIÊU CHÍ NÀO ĐỂ ĐÁNH GIÁ MỘT CUỘC BẦU CỬ?

Một số tiêu chí đã được đề ra để đánh giá một cuộc bầu cử là “tốt” hay không, bao gồm:

- Tự do;
- Bình đẳng;
- Công bằng;
- Cạnh tranh;
- Định kỳ;
- Thực chất;
- Công khai;
- Liêm chính;
- Dân chủ.

2 Andrew Ellis (Chủ biên), Bỏ phiếu từ nước ngoài – Sổ tay IDEA quốc tế, Phùng Thị Phương Thảo dịch, Nxb. Hồng Đức, 2015.

Tuy nhiên, các tiêu chí này rất rộng, để đánh giá xác thực hơn cần phân tích nhiều thành tố, yếu tố cụ thể của một cuộc bầu cử.

014. CÁC YẾU TỐ CỦA BẦU CỬ LÀ GÌ?

Để đánh giá toàn diện về bầu cử, nhiều yếu tố tách biệt cần được đánh giá. Bầu cử có thể được phân tách thành 10 yếu tố sau:

1. Pháp luật và hệ thống bầu cử;
2. Phân chia khu vực bầu cử;
3. Quản lý bầu cử;
4. Quyền bỏ phiếu;
5. Đăng ký cử tri;
6. Giáo dục công chúng và thông tin cho cử tri;
7. Ứng cử, các đảng chính trị, tổ chức chính trị và việc tài trợ;
8. Chiến dịch tranh cử, bao gồm việc tôn trọng và bảo vệ các quyền cơ bản, các cuộc hội họp chính trị, tiếp cận truyền thông;
9. Bỏ phiếu, giám sát và xác định kết quả;
10. Khiếu nại và giải quyết tranh chấp.³

Có tác giả còn chi tiết hơn, chia bầu cử thành 21 yếu tố để lần lượt đánh giá, ngoài những yếu tố kể trên, còn các yếu tố: các đảng chính trị, tài chính chính trị, bình đẳng giới, bình đẳng cơ hội cho các nhóm thiểu số và yếu thế, bình đẳng cơ hội cho người khuyết tật, quan sát viên bầu cử, chiến dịch truyền thông...⁴

³ IPU, Free and Fair Election, 2006, trang 113.

⁴ IDEA, International Obligations for Elections: Guidelines for Legal Frameworks, 2014.

Đối với mỗi yếu tố sẽ có các chỉ số cụ thể để đánh giá. Chẳng hạn để đánh giá về Cơ quan quản lý bầu cử (EMB), sẽ cần xét đến các vấn đề (checklist): 1) Khuôn khổ pháp lý có bảo đảm cho EMB hoạt động độc lập không?; 2) Thẩm quyền của EMB có phải do luật định không?; 3) Có các biện pháp bảo đảm sự tiếp cận bình đẳng, dựa trên năng lực vào các vị trí trong EMB không?; 4) Có các biện pháp hạn chế xung đột lợi ích, bảo đảm an toàn về nhiệm kỳ đối với các thành viên EMB không? 5) Có các quy định bảo đảm EMB hoạt động minh bạch, bảo đảm quyền tiếp cận thông tin cho công chúng không?; 6) Có các quy định về mua sắm của EMB không?; 7) Có các quy định về trách nhiệm giải trình tài chính của EMB không?; 8) Có cơ chế độc lập, nhanh chóng xem xét lại về các quyết định của EMB không?⁵

015. HỆ THỐNG BẦU CỬ LÀ GÌ?

“Hệ thống bầu cử” (*electoral system*), thường được đồng nhất với “hệ thống bỏ phiếu” (*voting system*) là thuật ngữ chỉ các quy tắc cần tuân thủ để phiếu bầu có giá trị và phương thức kiểm đếm, tổng hợp thành kết quả cuối cùng.

Nói cách khác, hệ thống bầu cử là những cách thức “chuyển hóa” từ những lá phiếu của cử tri thành “các ghế” trong các cơ quan dân cử,

016. TRÊN THẾ GIỚI CÓ NHỮNG HỆ THỐNG BẦU CỬ NÀO?

Hệ thống bầu cử của các nước trên thế giới rất phong phú và đa dạng, có thể chia thành ba hệ thống lớn: *hệ thống theo đa số (plurality/majority systems)*; *hệ thống tỷ lệ (proportional systems)* và *hệ thống hỗn hợp (mixed systems)*.

5 IDEA, *International Obligations for Elections: Guidelines for Legal Frameworks*, 2014, trang 295-296.

Hệ thống theo đa số: ứng cử viên (hoặc đảng chính trị) nào thu được nhiều phiếu hơn sẽ trúng cử. Hệ thống này có năm biến thể (có thêm những quy định bổ sung) là:

- Phương pháp ai về trước là người thắng cuộc (First Past The Post - FPTP).
- Phương pháp lá phiếu khối (Block Vote - BV).
- Phương pháp lá phiếu khối theo đảng chính trị (Party Block Vote - PBV).
- Phương pháp lá phiếu thay thế (Alternative Vote - AV).
- Phương pháp hai vòng (Two-Round System - TRS).

Hệ thống đại diện tỉ lệ: được áp dụng để bầu cơ quan lập pháp, trên cơ sở các đảng chính trị. Các đảng chính trị nhận được số ghế theo tỉ lệ số phiếu bầu mà đảng mình nhận được. Ba biến thể của hệ thống này là:

- Phương pháp đại diện tỉ lệ theo danh sách (List Proportional Representation - List PR).
- Phương pháp bầu cử lá phiếu duy nhất có thể chuyển nhượng (Single Transferable Vote - STV).

Hệ thống hỗn hợp: thường là sự kết hợp giữa hệ thống đa số với hệ thống đại diện tỉ lệ. Hai biến thể của hệ thống này là:

- Phương pháp đại diện tỉ lệ hỗn hợp (Mixed Member Proportional - MMP).
- Phương pháp song song (Parallel systems - PR).

017. QUẢN LÝ BẦU CỬ LÀ GÌ?

Quản lý bầu cử là các hoạt động liên quan đến việc điều hành, tổ chức của cơ quan quản lý bầu cử (*Electoral Management Bodies - EMB*). Các cơ quan này có sự khác nhau nhất định về vai trò, chức năng, tổ chức, nguồn tài chính. Ba mô hình cơ quan quản lý bầu cử (EMB) phổ biến trên thế giới là:

- Mô hình EMB độc lập (Independent Model EMB);
- Mô hình EMB của Chính phủ (Governmental Model EMB);
- Mô hình EMB hỗn hợp (Mixed Model EMB).

Mỗi loại mô hình khác nhau có thể thích hợp cho những hoàn cảnh khác nhau. Không có một hình mẫu lý tưởng chung, tuy nhiên, các đặc tính mà các mô hình đều cần hướng đến là bảo đảm: tự do, công bằng, bình đẳng, liêm chính, minh bạch, hiệu quả, bền vững, khách quan và trách nhiệm giải trình.

018. HỆ THỐNG TƯ PHÁP BẦU CỬ LÀ GÌ?

Tư pháp bầu cử (*electoral justice*) và hệ thống tư pháp bầu cử có vai trò quyết định bảo đảm sự ổn định của hệ thống chính trị, cũng như sự tuân thủ khuôn khổ pháp luật về bầu cử. Tư pháp bầu cử bao gồm các cơ chế, cơ quan nhắm đến hai mục đích chính:

- Bảo đảm các hoạt động, quyết định liên quan đến tiến trình bầu cử đều tuân thủ pháp luật (hiến pháp, luật, các điều ước quốc tế); phòng ngừa các tranh chấp bầu cử (bằng cách tạo ra sự minh bạch, bảo đảm quyền tham gia...);
- Xem xét khiếu nại của những người cho rằng quyền bầu cử, ứng cử của họ bị vi phạm, bảo đảm các bên được tranh luận trong quá trình xem xét, đưa ra kết luận; quyết định các biện pháp khôi phục quyền, khắc phục hậu quả (sửa đổi, bãi bỏ thủ tục), quyết định hình phạt đối với cá nhân, cơ quan vi phạm.

Như vậy, hệ thống tư pháp bầu cử rộng hơn và bao hàm cơ chế giải quyết tranh chấp bầu cử (*Electoral dispute resolution mechanisms/ system – EDRS*). Cơ chế giải quyết tranh chấp bầu

cử có nhiều mô hình, bao gồm các loại: thuộc về cơ quan lập pháp (chẳng hạn như Philippin thiết lập Tòa Bầu cử Thượng viện - *Senate Electoral Tribunal*); thuộc cơ quan tư pháp (có thể là tòa án thường, tòa án hiến pháp, tòa án hành chính, hoặc tòa án chuyên trách về bầu cử); thuộc cơ quan quản lý bầu cử với thẩm quyền tư pháp; là cơ quan lâm thời, có thể được thành lập với sự tham gia của quốc tế. Ví dụ: hệ thống tư pháp bầu cử của Brazil, được thiết lập bởi Luật Bầu cử 1932, bao gồm Tòa án Bầu cử tối cao (*Superior Electoral Court - TSE*), các tòa án bầu cử khu vực tại mỗi tiểu bang, quận, khu vực, và các thẩm phán về bầu cử.⁶

Các phán quyết của các cơ quan trong hệ thống tư pháp bầu cử có thể ảnh hưởng rất lớn làm thay đổi kết quả của cuộc bầu cử, thậm chí phải tổ chức lại bầu cử. Ví dụ: Tòa án Tối cao Ukraina (vào năm 2004) và Tòa án hiến pháp Thổ Nhĩ Kỳ (vào năm 2007) tuyên hủy bỏ kết quả bầu cử tổng thống; Tòa án Hiến pháp Moldova, vào năm 2009, yêu cầu kiểm lại số phiếu bầu cử Quốc hội...



Tòa Bầu cử Thượng viện Philippin, với chủ tịch là Thẩm phán Tòa án Tối cao Antonio Carpio (ngồi giữa), nghe tranh luận việc nữ Thượng nghị sỹ Grace Poe, ứng cử viên tổng thống, bị kiện về tư cách công dân của bà này (tháng 9/2015).

6 Xem thêm: Tòa án Bầu cử tối cao Brazil : <http://english.tse.jus.br/>

019. GIÁM SÁT, QUAN SÁT, THEO DÕI BẦU CỬ LÀ GÌ?

Giám sát (*monitoring*) hay theo dõi (*observing*) bầu cử thường dùng để chỉ việc quan sát một cuộc bầu cử bởi một hoặc nhiều tổ chức độc lập, thường là từ một quốc gia khác hoặc một NGO, nhằm đánh giá xem việc triển khai tiến trình bầu cử có tuân thủ các quy định của pháp luật quốc gia và các chuẩn mực bầu cử quốc tế hay không.

Theo dõi còn có thể mang nội dung rộng hơn, bao gồm cả các hoạt động hỗ trợ bầu cử. Theo một NGO quốc tế, hoạt động theo dõi bầu cử tại các quốc gia của họ nhằm:

- Chứng tỏ sự quan tâm và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế để các cuộc bầu cử đáp ứng các chuẩn mực quốc tế như được thể hiện trong các văn kiện và tuyên bố quốc tế;
- Củng cố nỗ lực của các tổ chức giám sát và xã hội dân sự trong nước trong tiến trình bầu cử và tăng độ tin cậy của họ;
- Đưa ra một đánh giá khách quan về tiến trình bầu cử, có thể đưa ra các khuyến nghị để hoàn thiện trong các cuộc bầu cử tương lai;
- Hỗ trợ các cơ quan điều hành bầu cử, các đảng chính trị và các nhóm xã hội dân sự phát triển các công cụ và kỹ năng để giải quyết hòa bình các tranh chấp, tránh bạo lực trong tiến trình bầu cử;
- Tạo nền tảng kiến tạo hòa bình và các sáng kiến dân chủ hóa trong khu vực lân cận và trên thế giới.⁷

Theo dõi bầu cử là một công cụ quan trọng để làm tăng chất lượng của các cuộc bầu cử. Các quan sát viên giúp làm tăng niềm tin của công chúng vào sự trung thực của tiến trình bầu

7 The Carter Center, *Observing Election*.

cử. Nói các khác, theo dõi, giám sát bầu cử bảo vệ các quyền dân sự và chính trị của những người tham gia vào các cuộc bầu cử.

Năm 2005, một số tổ chức quốc tế liên chính phủ và phi chính phủ đã cùng nhau đưa ra Tuyên bố về các nguyên tắc theo dõi bầu cử quốc tế (*Declaration of Principles for International Election Observation*).



Có sự tham gia của phái đoàn theo dõi bầu cử EU tại cuộc bầu cử tổng thống Senegal vào năm 2012.

020. VIỆC BẢO ĐẢM CÁC QUYỀN CON NGƯỜI CÓ QUAN HỆ NHƯ THẾ NÀO ĐỐI VỚI CÁC CUỘC BẦU CỬ?

Nhiều quyền con người có ý nghĩa thiết yếu đối với bầu cử, nếu chúng không được bảo đảm thì không thể có một cuộc bầu cử dân chủ, thậm chí việc tổ chức bầu cử là vô nghĩa. Trong số đó, đặc biệt quan trọng là quyền tự do ngôn luận, tiếp cận thông tin, tự do đi lại, hội họp và tự do hiệp hội. Điều này cũng đã được khẳng định trong Bình luận chung số 25 của Ủy ban Nhân quyền Liên Hợp quốc, Tuyên ngôn về Tiêu chí Bầu cử tự do và công bằng (1994) (Xem tại Phụ lục 4 của cuốn sách này) và Tuyên ngôn Phổ quát về Dân chủ (1997) của IPU.

Tại đoạn 3 Tuyên ngôn về Tiêu chí Bầu cử tự do và công bằng nêu đã yêu cầu: “Mọi người, một cách cá nhân và cùng

với những người khác, có quyền: Bày tỏ quan điểm chính trị mà không bị can thiệp; Tìm kiếm, tiếp nhận, truyền tải thông tin và lựa chọn với thông tin đầy đủ; Di chuyển tự do trong cả nước để vận động cho cuộc bầu cử; Vận động trên cơ sở bình đẳng với các đảng chính trị khác, bao gồm cả đảng thành lập chính phủ hiện tại.”

Một số tổ chức sử dụng cách tiếp cận dựa trên quyền đối với bầu cử (*human rights-based approach to elections*). Họ nhấn mạnh trách nhiệm của nhà nước tuân thủ các nghĩa vụ theo luật nhân quyền quốc tế để tôn trọng, bảo vệ và thúc đẩy quyền chính trị và các quyền con người khác trong bầu cử.

021. CÁC ĐẢNG CHÍNH TRỊ CÓ VAI TRÒ NHƯ THẾ NÀO ĐỐI VỚI BẦU CỬ?

Đảng chính trị (đảng phái chính trị, chính đảng) là các tổ chức tự nguyện liên kết những người có chung lợi ích và quan điểm. Các đảng chính trị, cầu nối giữa công dân với nhà nước, truyền đạt các thông tin về chính sách từ trên xuống và các thông tin về nhu cầu, nguyện vọng từ dưới lên.

Các đảng thu nạp, bồi dưỡng, đào tạo nhân sự, tuyển lựa các ứng cử viên và vận động cho họ được bầu vào các chức vụ công. Đảng thắng cử sẽ trở thành đảng cầm quyền, có cơ hội để triển khai các chính sách, chương trình của đảng. Các đảng thất cử sẽ trở thành đảng đối lập, nhưng hệ thống chính trị dân chủ sẽ tiếp tục bảo vệ quyền ngôn luận, quyền phê phán và hoạt động tự do của họ. Theo thời gian, đảng đối lập sẽ có cơ hội để tái vận động cho những ý tưởng, chương trình của mình và giành lá phiếu của nhân dân. Trong một nền dân chủ, mục đích tối thượng của việc cạnh tranh giữa các đảng không phải vì lợi ích phe nhóm, mà là cạnh tranh để phục vụ nhân dân được tốt hơn.

022. BẦU CỬ GẶP NHỮNG HẠN CHẾ HOẶC THÁCH THỨC NÀO?

Bên cạnh những giá trị tích cực, các hệ thống bầu cử đang gặp phải những yếu tố cản trở, thách thức như: sự thờ ơ, không quan tâm của người dân đối với bầu cử; có những gian lận trong quá trình bầu cử; hiện tượng “thất hứa” với cử tri; mức độ thương mại hóa ngày càng tăng (các chi phí cho bầu cử ngày càng cao, sự thắng cử phụ thuộc nhiều vào số ngân quỹ mà ứng cử viên có được...); truyền thông, quảng cáo về bầu cử và các ứng cử viên một chiều, thiên lệch...

023. GIAN LẬN BẦU CỬ LÀ GÌ?

Gian lận bầu cử (*electoral fraud*) hoặc gian lận phiếu bầu (*vote rigging*) là các hình thức can thiệp một cách bất hợp pháp vào quy trình của một cuộc bầu cử. Hành vi gian lận thường nhằm làm ảnh hưởng đến số lượng phiếu bầu để mang lại một kết quả bầu cử nhất định, có thể bằng cách tăng tỷ lệ phiếu bầu cho ứng cử viên được ủng hộ, hoặc giảm tỷ lệ phiếu cho các ứng cử viên đối thủ, hoặc cả hai. Định nghĩa “gian lận bầu cử” khác nhau trong luật pháp các nước.

Nhiều loại gian lận bầu cử bị cấm trong luật bầu cử, nhưng cũng có những loại là vi phạm pháp luật nói chung, chẳng hạn như những hành vi cản trở, quấy rối bôi nhọ hoặc phỉ báng.

Mặc dù “gian lận bầu cử” là thuật ngữ chủ yếu dùng chỉ những hành vi trái pháp luật, thuật ngữ này đôi khi được dùng để mô tả những hành vi dù là hợp pháp, nhưng lại trái đạo đức, trái tinh thần của luật bầu cử, hoặc vi phạm các nguyên tắc dân chủ. Chẳng hạn như các cuộc “bầu cử trình diễn” (*“show elections”*), trong đó chỉ có một ứng cử viên có thể giành chiến thắng, hoặc kết quả đã được biết trước, đôi khi được coi là gian lận bầu cử, mặc dù chúng có thể được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Gian lận bầu cử làm thay đổi kết quả bầu cử. Ngay cả khi kết quả không bị ảnh hưởng, gian lận vẫn có thể làm giảm lòng tin của cử tri, làm cho nhiều người không chấp nhận kết quả bầu cử. Vì bầu cử có nhiều công đoạn, có rất nhiều hình thức gian lận, với các mức độ khác nhau. Một số hình thức gian lận bầu cử phổ biến là:

- Phân chia khu vực bầu cử không khách quan;
- Tước quyền bầu cử của một số nhóm, có thể bằng việc đặt ra các điều kiện nhất định;
- Làm phân rẽ các lực lượng, các đảng đối lập;
- Dọa nạt, đe dọa sử dụng bạo lực;
- Mua phiếu, hối lộ;
- Thông tin sai lệch;
- Lá phiếu được thiết kế không rõ, gây nhầm lẫn;
- Nhồi phiếu (bỏ thêm nhiều phiếu vào thùng);
- Loại bỏ, hủy phiếu bầu hợp lệ (có thể bằng cách loại bỏ phiếu bằng cách coi là “không hợp lệ”);
- Đánh tráo lá phiếu, hòm phiếu;
- Cử tri mạo danh (để cho người không đúng là cử tri bỏ phiếu);
- Kiểm đếm sai kết quả thực...

Để hạn chế gian lận bầu cử, có thể áp dụng một số biện pháp như:

- Thiết kế cơ quan quản lý bầu cử độc lập;
- Truy tố, xử phạt nghiêm những kẻ gian lận;
- Cải thiện cơ sở vật chất liên quan (chẳng hạn như dùng hòm phiếu bằng kính hoặc nhựa trắng);
- Mời các quan sát viên trong nước và quốc tế tham gia tiến trình bầu cử...

II. THÚC ĐẨY BẦU CỬ TỰ DO VÀ CẠNH TRANH

024. LIÊN HỢP QUỐC CÓ QUAN TÂM NHƯ THẾ NÀO ĐẾN BẦU CỬ?

Từ khi được thành lập, vào năm 1945, Liên Hợp quốc (LHQ) đã có vai trò quan trọng trong việc bảo vệ hòa bình và các quyền con người trên thế giới. Ủy ban Nhân quyền (sau này là Hội đồng Nhân quyền, kể từ năm 2006) và các cơ quan nhân quyền LHQ góp phần quan trọng trong việc xây dựng khuôn khổ pháp lý toàn cầu bảo vệ các quyền con người, trong đó các quyền chính trị (một số điều ước đã giới thiệu trên đây).

Tổng thư ký Boutros Boutros-Ghali, trong các báo cáo với chủ đề Chương trình nghị sự vì hòa bình (An Agenda for Peace, 1992) và Chương trình về Dân chủ hóa (An Agenda for Democratization, 1996) đã nhấn mạnh rằng việc phân biệt đối xử, không được bảo đảm các quyền là nguyên nhân gây bất ổn, cạnh đó, dân chủ có ảnh hưởng đến hòa bình và an ninh, các nhà nước cần tạo điều kiện cho các cuộc bầu cử tự do và công bằng... Trong báo cáo Vì nền Tự do rộng rãi hơn (In larger Freedom, 2005), Tổng thư ký Kofi Annan khẳng định “đã có sự chấp nhận toàn cầu rằng dân chủ là giá trị phổ quát”. Đại hội đồng đã thông qua nhiều nghị quyết với các mục tiêu củng cố vai trò của LHQ trong thúc đẩy các nguyên tắc bầu cử tự do (Nghị quyết 49/190 năm 1994), hỗ trợ hiệu quả các cuộc bầu cử tại các quốc gia, nhất là ở những nơi lần đầu tiên tổ chức bầu cử dân chủ (Nghị quyết 52/129 năm 1994, 54/173 năm 1999...).

Từ năm 1992, Tổng thư ký LHQ đã bổ nhiệm một đầu mối nhằm hỗ trợ các hoạt động bầu cử, đặt dưới thẩm quyền của Phó Tổng thư ký về các vấn đề chính trị. Trong cùng năm, Ban Hỗ trợ bầu cử của Vụ các vấn đề chính trị (Electoral Assistance Division of the Department of Political Affairs) được thành lập để hỗ trợ kỹ thuật, xác lập và thúc đẩy các tiêu chuẩn của

Liên Hợp quốc về bầu cử, thiết kế các dự án hỗ trợ bầu cử... Chương trình phát triển của LHQ (UNDP) cũng có vai trò tích cực trong việc cung cấp hỗ trợ kỹ thuật cho các hoạt động bầu cử và hợp tác chặt chẽ với Ban Hỗ trợ bầu cử LHQ. Nhiều cơ quan chuyên môn khác của LHQ cũng thúc đẩy quyền bầu cử cho các nhóm khác nhau, chẳng hạn UNIFEM hỗ trợ nhóm phụ nữ tại nhiều nước thực thi các quyền bầu cử...

Trong giai đoạn 1989-1996, có 76 quốc gia thành viên và 2 quốc gia không phải thành viên (Palestine và Western Sahara) đề nghị LHQ hỗ trợ tổ chức bầu cử. LHQ đã hỗ trợ 69 trường hợp trong số này.⁸

025. BÊN CẠNH LIÊN HỢP QUỐC, CÓ CÁC TỔ CHỨC LIÊN CHÍNH PHỦ NÀO HOẠT ĐỘNG VỀ BẦU CỬ?

Bên cạnh Liên Hợp quốc, có nhiều tổ chức liên chính phủ như Tổ chức Liên minh Nghị viện (IPU), Viện Quốc tế vì dân chủ và hỗ trợ bầu cử (International IDEA), Ủy ban châu Âu (EC), Tổ chức An ninh và hợp tác châu Âu (OSCE)... hoạt động tích cực thúc đẩy bầu cử dân chủ.

Do có nguồn lực lớn, các tổ chức này, tự mình hoặc liên kết với các tổ chức khác, triển khai nhiều chương trình, dự án lớn hỗ trợ bầu cử dân chủ ở các lĩnh vực khác nhau (phổ biến kiến thức, tập huấn, xuất bản ấn phẩm, giám sát bầu cử...).

Chẳng hạn EC và UNDP duy trì một trang tin để tổ chức các khóa đào tạo về bầu cử (về quản trị bầu cử, quản trị hệ thống kết quả bầu cử, ứng dụng công nghệ thông tin trong bầu cử...).⁹ International IDEA có nhiều ấn phẩm, nghiên cứu về thiết kế bầu cử, hỗ trợ bầu cử, cũng như có cơ sở dữ liệu về bầu cử trên toàn thế giới.

⁸ Guy S. Goodwin-Gill, *Free and Fair Elections: New expanded editions*, Inter-Parliamentary Union, 2006, trang 22.

⁹ Trang tin: <http://elearning.ec-undp-electoralassistance.org/>

026. TỔ CHỨC LIÊN MINH NGHỊ VIỆN CÓ VAI TRÒ GÌ THÚC ĐẨY BẦU CỬ?

Kể từ khi thành lập vào năm 1889, Tổ chức Liên minh Nghị viện (*Inter-Parliamentary Union - IPU*), bên cạnh việc là một diễn đàn của các nghị sỹ và nghị viện, đã tích cực nâng cao nhận thức của công chúng về các thể chế đại diện và củng cố các thể chế đó. IPU, với văn phòng tại Geneva, Thụy Sĩ, tập hợp thông tin, thực hiện nghiên cứu, hỗ trợ kỹ thuật và nâng cao năng lực cho các Nghị viện.

Năm 1993, trong một nghiên cứu về các hệ thống bầu cử, IPU đã nêu các quan điểm của mình về bầu cử dân chủ. Năm 1994, Hội đồng Liên minh Nghị viện (*Inter-Parliamentary Council*) tại phiên họp lần thứ 154 đã thông qua Tuyên ngôn về tiêu chí bầu cử tự do và công bằng (Xem trong Phụ lục 4 cuốn sách này).

Năm 1997, IPU thông qua Tuyên ngôn Phổ quát về Dân chủ, trong đó nhấn mạnh vai trò thiết yếu của các cuộc bầu cử tự do đối với dân chủ. Năm 1998, IPU xuất bản Bộ Quy tắc Ứng xử trong Bầu cử (*Codes of Conduct for Elections*). Đây là bộ quy tắc mẫu đề cập đến các thành tố liên quan đến bầu cử như chế độ pháp quyền, các đảng chính trị, ứng cử viên, vận động chiến dịch, quyền và trách nhiệm của truyền thông, quản lý bầu cử, giải quyết tranh chấp...

027. CÓ CÁC TỔ CHỨC NGO QUỐC TẾ NÀO HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC BẦU CỬ?

Một số tổ chức, mạng lưới NGO quốc tế hoạt động tích cực trong lĩnh vực bầu cử là International Foundation for Electoral Systems (IFES), Carter Center, Electoral Institute for Sustainable Democracy in Africa (EISA), Asian Network for Free Elections (ANFREL)... ANFREL có thành viên là các NGO về bầu cử từ rất nhiều quốc gia châu Á như Afghanistan,

Bangladesh, Campuchia, Indonesia, Philippines, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mông Cổ...

Các tổ chức này có các hình thức hoạt động chính là hỗ trợ bầu cử, cung cấp thông tin, giáo dục công chúng về bầu cử, trợ giúp các nhóm yếu thế tham gia tiến trình bầu cử, quan sát, theo dõi bầu cử...

Chẳng hạn, tổ chức IFES thiết lập và duy trì trang tin điện tử ElectionGuide để cung cấp, cập nhật thông tin về các cuộc bầu cử trên khắp thế giới. Hay như Mạng lưới tri thức về Bầu cử ACE (ACE Electoral Knowledge Network) là một dự án hợp tác giữa một nhóm gồm 9 tổ chức IDEA, EISA, Elections Canada, National Electoral Institute of Mexico (INE), IFES, Carter Center, UNDP và UNEAD.¹⁰

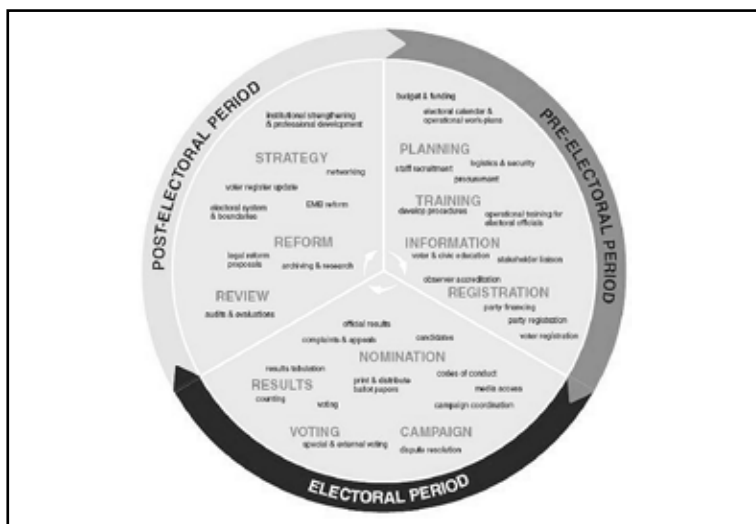
028. CÁC TỔ CHỨC XÃ HỘI DÂN SỰ CÓ THỂ ĐÓNG GÓP GÌ CHO BẦU CỬ?

Do có ưu điểm là gần gũi đời sống công dân và có sự độc lập với nhà nước, việc tham gia của các tổ chức xã hội dân sự vào bầu cử là rất cần thiết. Sự tham gia đó có thể ở nhiều giai đoạn khác nhau của chu trình bầu cử (xem thêm Sơ đồ dưới đây). Những hình thức hoạt động của các NGO, các hội đoàn quốc gia và quốc tế có thể là:

- **Trước bầu cử:** vận động hoàn thiện pháp luật về bầu cử; giáo dục, nâng cao nhận thức của công chúng bằng các hình thức truyền thông, báo chí, xuất bản; vận động cử tri quan tâm, hỗ trợ việc đăng ký cử tri; cung cấp thông tin cho các bên quan tâm trong nước và quốc tế; đào tạo, tập huấn những người tổ chức bầu cử; vận động, thúc đẩy sự bình đẳng giữa các ứng cử viên, các đảng trong vận động tranh cử...

¹⁰ Trang tin: <http://aceproject.org>.

- **Trong bầu cử:** hỗ trợ các nhóm thiểu số, nhóm yếu thế thực hiện quyền bầu cử; giám sát, theo dõi bầu cử, hoạt động của các tổ chức và cán bộ quản lý bầu cử; hỗ trợ cập nhật thông tin; thu thập bằng chứng, tố giác các hành vi gian lận bầu cử...
- **Sau bầu cử:** kiểm chứng kết quả; thu thập dữ liệu, phân tích, đánh giá các khía cạnh của cuộc bầu cử (bình đẳng giới, vai trò truyền thông...), đưa ra các khuyến nghị hoàn thiện; giám sát việc thực hiện lời hứa của các ứng cử viên...



Một sơ đồ về chu trình bầu cử, gồm 3 giai đoạn chính: 1) Trước bầu cử, có các hoạt động: lên kế hoạch về ngân sách, lịch trình; đào tạo; thông tin; đăng ký đảng, đăng ký cử tri...; 2) Trong bầu cử, có các hoạt động: để cử, vận động tranh cử, bỏ phiếu, kiểm phiếu; 3) Sau bầu cử có các hoạt động: đánh giá, kiểm toán; cải cách hệ thống bầu cử, cơ quan quản lý bầu cử...; lên chiến lược kết nối mạng lưới, củng cố thể chế, tăng cường năng lực...¹¹

11 ACE Electoral Knowledge Network: <http://aceproject.org/ero-en/topics/electoral-management/electoral%20cycle.JPG/view>

III. BẦU CỬ Ở MỘT SỐ QUỐC GIA

029. PHÁP LUẬT BẦU CỬ CỦA CÁC QUỐC GIA THƯỜNG CÓ NHỮNG NỘI DUNG GÌ?

Pháp luật bầu cử của các quốc gia bao gồm nhiều nguồn khác nhau: từ các quy định trong hiến pháp, các luật do Quốc hội ban hành, các án lệ của tòa án liên quan đến bầu cử... Một số quốc gia có đạo luật riêng về bầu cử, một số quốc gia gộp chung bầu cử với một số vấn đề khác trong một đạo luật (như ở Anh có *Luật về đảng chính trị, bầu cử và trưng cầu ý dân năm 2000*).

Các nội dung sau đây thường được pháp luật các quốc gia điều chỉnh: cơ quan quản lý bầu cử (Ủy ban, Hội đồng bầu cử), đăng ký cử tri, điều kiện, thủ tục ứng cử, tài trợ bầu cử, vận động tranh cử, truyền thông, bỏ phiếu, kiểm phiếu, giải quyết tranh chấp...

030. Ở HOA KỲ CÓ NHỮNG LOẠI BẦU CỬ NÀO?

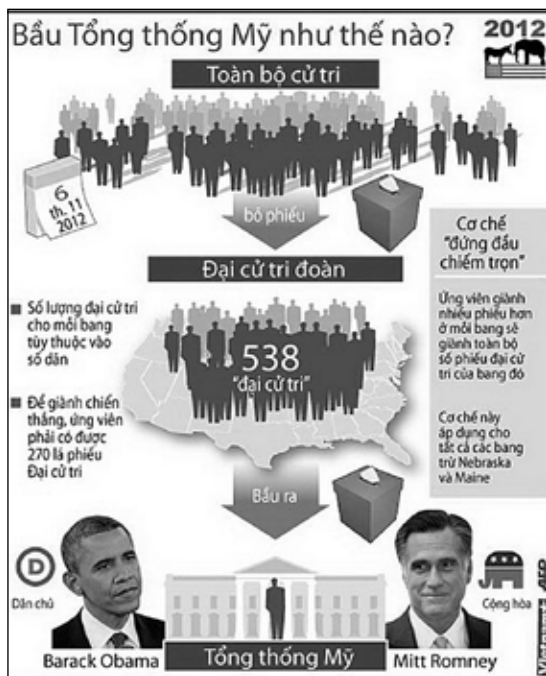
Hoa Kỳ theo hệ thống liên bang với 50 tiểu bang, ở cấp liên bang có các cuộc bầu cử chính sau:

- Bầu cử Tổng thống (nhiệm kỳ 4 năm, không quá 2 nhiệm kỳ): 4 năm một lần;
- Bầu cử Hạ viện (435 thành viên, nhiệm kỳ 2 năm): 2 năm một lần;
- Bầu cử Thượng viện (100 thành viên, nhiệm kỳ 6 năm): 2 năm bầu lại 1/3;

Việc bầu Tổng thống được chia thành hai giai đoạn: Bầu cử sơ bộ để lựa chọn ứng cử viên của đảng ra tranh cử; và các ứng cử viên chiến thắng trong Bầu cử sơ bộ sẽ đại diện cho đảng ra tranh cử trong cuộc Tổng tuyển cử. Trong cuộc Tổng tuyển cử, cử tri sẽ đưa ra quyết định cuối cùng, dựa trên danh sách các ứng cử viên có tên trên danh sách lá phiếu. Trên lá phiếu

có thể có cả tên của ứng cử viên độc lập (không thuộc đảng nào). Để có tên trong danh sách này, ứng cử viên độc lập phải trình ra một số lượng chữ ký ủng hộ nhất định, chứ không theo phương thức bầu cử sơ bộ truyền thống.

Ở 50 tiểu bang, các cuộc bầu cử rất đa dạng, gồm có: bầu cử Thống đốc bang, bầu cử Nghị viện bang, bầu cử hội đồng địa phương, bầu cử thị trưởng, bầu cảnh sát trưởng... Một số bang còn tổ chức bầu ra thẩm phán tòa án (chẳng hạn như 9 thẩm phán Tòa án Tối cao bang Texas là được cử tri bang bầu ra). Nhưng ở hầu hết các bang của Hoa Kỳ, cũng như ở hầu hết các quốc gia trên thế giới, thẩm phán không do dân bầu ra, mà được bổ nhiệm để bảo đảm tính độc lập của tư pháp.



Một minh họa cho tiến trình bầu cử Tổng thống Hoa Kỳ (Ảnh: Vietnamplus).

031. Ở TRUNG QUỐC CÓ NHỮNG LOẠI BẦU CỬ NÀO?

Công dân Trung Quốc tròn 18 tuổi có quyền bầu cử và ứng cử làm đại biểu đại hội đại biểu nhân dân (Quốc hội và HĐND các cấp) (theo Điều 34 Hiến pháp 1982). Ở Trung Quốc, đại biểu đại hội đại biểu nhân dân cấp hương (xã) và huyện được nhân dân trực tiếp bầu ra, đại biểu đại hội đại biểu nhân dân các cấp khác (tỉnh và toàn quốc) được nhân dân bầu cử gián tiếp.

Đại hội đại biểu Nhân dân toàn quốc (Quốc hội), hiện có 2.987 đại biểu (khóa 2013-2018), mỗi năm chỉ có một kỳ họp, được bầu ra với nhiệm kỳ 5 năm thông qua một hệ thống bầu cử nhiều cấp. Các đại biểu của Đại hội được các Đại hội đại biểu cấp tỉnh bầu ra, các đại hội cấp tỉnh này lại được cấp dưới tỉnh bầu ra, cứ như thế cho đến cấp hành chính thấp nhất do người dân bầu ra.

Công dân Trung Quốc được trực tiếp bầu ra trưởng thôn (*village*), cấp thấp nhất trong hệ thống chính quyền 5 cấp (tỉnh, địa khu, huyện, hương và thôn) (theo Luật năm 1987, sửa đổi năm 1998). Thôn không phải là cấp chính quyền chính thức, chỉ là tổ chức tự quản của cộng đồng dân cư, nhưng ở nhiều nơi do địa bàn rộng lớn không thể quản lý hết được nên thôn đã được trao nhiều quyền hành chính. Bầu cử trưởng thôn rất được các nhà quan sát quốc tế quan tâm như một chỉ dấu tiềm năng về dân chủ ở quốc gia rộng lớn này.

Theo quy định của Luật Cơ bản đặc khu hành chính Ma Cao, chức vụ Trưởng Đặc khu (Hành chính trưởng quan) do Ủy ban bầu cử, đại diện cho các tầng lớp ở Ma Cao, bầu ra. Tương tự, cho đến gần đây, theo Luật Cơ bản của Hồng Kông, Trưởng Đặc khu được bầu chọn bởi Ủy ban bầu cử với khoảng 1.200 thành viên, người dân không có quyền trực tiếp bầu. Việc chính quyền Bắc Kinh muốn cải cách theo hướng tri hoãn không cho bầu trực tiếp Trưởng Đặc khu đã gây ra làn

sóng phản đối mạnh mẽ bởi nhiều nhà lập pháp Hồng Kông, người dân và đặc biệt là giới trẻ trong các năm 2014 và 2015.

032. GẦN ĐÂY TRÊN THẾ GIỚI CÓ NHỮNG CUỘC BẦU CỬ NÀO GÂY NHIỀU CHÚ Ý?

Trong năm 2015, nhiều quốc gia trên thế giới đã tổ chức bầu cử như tại Anh (bầu cử Hạ viện ngày 7/5), Hi Lạp (bầu cử Quốc hội ngày 20/9), Thổ Nhĩ Kỳ (bầu cử Quốc hội ngày 1/11), Venezuela (bầu cử Quốc hội ngày 6/12), Tây Ban Nha (bầu cử Quốc hội ngày 20/12)...

Tại Anh, đảng Bảo thủ của Thủ tướng David Cameron thành công lớn trong cuộc bầu cử Hạ viện ngày 7/5, với việc giành được 329 ghế tại Hạ viện gồm 650 ghế, cao hơn mức quá bán (326 ghế) để có thể đứng ra thành lập chính phủ mới mà không cần liên minh với đảng nào khác như trong cuộc bầu cử năm 2010. Trong khi đó, Công đảng chỉ được 232 ghế. Nay Thủ tướng Cameron có cơ hội nắm quyền thêm một nhiệm kỳ nữa để thực hiện các mục tiêu đã đề ra trong cương lĩnh tranh cử, trong đó có cắt giảm thâm hụt ngân sách, tạo thêm việc làm và đầu tư mạnh mẽ cho dịch vụ y tế công và hạ tầng giao thông...

Tại Venezuela, trong cuộc bầu cử Quốc hội ngày 6/12, liên minh đối lập Đoàn kết dân chủ (MUD) giành được 2/3 số ghế (99/167 ghế) tại cơ quan lập pháp nước này (trong khi đảng Xã hội chủ nghĩa thống nhất (PSUV) cầm quyền chỉ được 46 ghế). Điều này cho phép phe đối lập có thể thực hiện những thay đổi sâu rộng, đây là kết quả tồi tệ nhất đối với phong trào xã hội chủ nghĩa do Hugo Chavez thành lập từ năm 1999.

Đầu năm 2016, ngày 16/01, tại Đài Loan, ứng viên đảng đối lập Dân Tiến, bà Thái Anh Văn (Tsai Ing Wen) đã giành chiến thắng áp đảo (56% phiếu bầu, gần gấp đôi so với 31% phiếu bầu mà đối thủ Chu Lập Luân nhận được) và trở thành

nữ Tổng thống đầu tiên. Sau 8 năm yên tĩnh của quan hệ hai bờ eo biển Đài Loan, chiến thắng vang dội của Đảng Dân Tiến trước Quốc Dân đảng cầm quyền và sự xuất hiện của tân lãnh đạo Đài Loan khiến tình hình an ninh trong khu vực có thể có những chuyển biến bất ngờ.

Tại Iran, vào ngày 26/2/2016, bầu cử đã chọn được 290 đại biểu Quốc hội và 88 thành viên Hội đồng chuyên gia (cơ quan có quyền bổ nhiệm Lãnh tụ tối cao tương lai). Các đồng minh của Tổng thống Rouhani đã thắng lớn, đặc biệt tại thủ đô Tehran. Kết quả này có lợi cho những người ủng hộ cải cách tại Iran và theo đuổi chính sách ôn hòa hơn với phương Tây, trái với thiên hướng bảo thủ của Lãnh tụ tối cao Iran, ông Anyatollah Ali Khamenei.

033. GẮN ĐÂY TRONG KHU VỰC ASEAN CÓ NHỮNG CUỘC BẦU CỬ NÀO GÂY NHIỀU CHÚ Ý?

Tại Myanmar, cuộc tổng tuyển cử ngày 8/11/2015 có ý nghĩa lịch sử, là dấu mốc quan trọng trong tiến trình dân chủ hóa và quyết định tương lai của quốc gia này. Cuộc bầu cử được tổ chức sau 4 năm chính phủ quân sự chuyển giao quyền hành cho một chính phủ dân sự dưới sự lãnh đạo của Tổng thống Thein Sein, người đã đưa ra một số cải cách nhằm chấm dứt tình trạng bị cô lập của Myanmar. Hơn 90 đảng tham gia tranh cử trong cuộc tổng tuyển cử tự do nhất sau 25 năm tại Myanmar.

Chiến thắng ngoạn mục thuộc về Liên đoàn quốc gia Dân chủ (NLD), do Aung San Suu Kyi lãnh đạo, với 886 ghế (77,4%) ở cả ba cấp (225 ghế tại Hạ viện, 135 ghế Thượng viện, 496 ghế tại nghị viện bang và cấp vùng). Trong khi Đảng Liên minh Đoàn kết và Phát triển (USDP) cầm quyền chỉ được 118 ghế (10%), trong tổng số 1.150 ghế (gồm 323 ghế Hạ viện, 168 ghế Thượng viện, 659 ghế nghị viện bang và cấp vùng). NLD

được quyền thành lập một chính phủ độc lập, nắm quyền ở cả Hạ viện và Thượng viện. Tuy nhiên, Suu Kyi không thể được bầu làm Tổng thống vì bà kết hôn với người nước ngoài.

Trong cuộc tổng tuyển cử Singapore ngày 11/9/2015, đảng Nhân dân Hành động (PAP) cầm quyền của Thủ tướng Lý Hiển Long đã giành được 83 ghế trong Quốc hội 89 ghế. Sáu ghế còn lại thuộc về đảng đối lập lớn nhất Đảng Công nhân (WP). Với kết quả này, PAP có quyền thành lập chính phủ mới. Kể từ năm 1965 đến nay, PAP luôn giành thắng lợi trong các cuộc tổng tuyển cử tại Singapore và đây là lần thứ 12. Việc giành chiến thắng trong cuộc tổng tuyển cử này cho thấy sự ủng hộ tiếp tục của người dân, cũng như chính sách cai trị khéo léo, hiệu quả của đảng này.



Aung San Suu Kyi đến thăm một điểm bỏ phiếu; công khai kiểm đếm phiếu trước sự giám sát của người dân tại Rangoon, Miến Điện vào ngày Chủ nhật, 8/11/2015 (Ảnh: The Star).

034. TRONG NĂM 2016 TRÊN THẾ GIỚI CÓ NHỮNG QUỐC GIA NÀO TỔ CHỨC BẦU CỬ?

Trong năm 2016, không chỉ ở Việt Nam, có nhiều quốc gia tổ chức bầu cử, bao gồm: Peru, vào ngày 10/4, bầu cử Tổng thống và Hạ viện 130 ghế; Macedonia, vào ngày 24/4, bầu cử 123 ghế Nghị viện theo hệ thống hỗn hợp; Zambia, vào ngày 20/9, bầu cử Tổng thống, Nghị viện, hội đồng địa phương; Ghana, vào ngày 7/11, bầu cử Tổng thống theo hệ thống 2 vòng và 275 ghế

Nghị viện một viện theo hệ thống người về trước thắng. Cạnh đó, bầu cử cũng diễn ra tại Iran, Uganda, Sri Lanka, Georgia, Libya, Morocco...

Trong khu vực Đông Nam Á, vào ngày 9/5, Philippin tổ chức bầu cử Tổng thống và nghị viện quốc gia, cũng như cơ quan đại diện các địa phương. Vị trí Tổng thống và phó tổng thống được bầu riêng rẽ, có thể từ hai đảng khác nhau. Đương kim Tổng thống Benigno Aquino không được tái cử vì đã cầm quyền 2 nhiệm kỳ. Tính đến tháng 3/2016, chỉ còn có 5 ứng cử viên lọt vào vòng trong tranh cử ghế Tổng thống.

Thế giới đặc biệt chú ý đến cuộc bầu cử Tổng thống tại Hoa Kỳ sẽ diễn ra vào ngày 8/11. Cũng trong ngày này, cử tri Hoa Kỳ sẽ bầu ra 469 ghế trong Quốc hội (34 ghế Thượng viện và toàn bộ 435 ghế Hạ viện). Khả năng lần đầu tiên có một nữ Tổng thống, hoặc có một Tổng thống xuất thân là tỷ phú khiến cho cuộc bầu cử này có thể đi vào lịch sử. Đảng Cộng hòa còn nỗ lực để duy trì sự thống lĩnh ở cả hai viện Quốc hội.

PHẦN B

**BẦU CỬ
Ở VIỆT NAM**

I. KHÁI QUÁT

035. CUỘC BẦU CỬ ĐẦU TIÊN Ở VIỆT NAM DIỄN RA TỪ KHI NÀO?

Ngày 3/9/1945, một ngày sau khi đọc bản Tuyên ngôn độc lập khai sinh ra Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, tại phiên họp đầu tiên của Chính phủ lâm thời, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đề nghị một trong những nhiệm vụ cấp bách cần phải thực hiện ngay là “tổ chức càng sớm càng hay cuộc tổng tuyển cử với chế độ phổ thông đầu phiếu” để bầu ra Quốc hội.

Ngày 8/9/1945 Sắc lệnh số 14 được ban hành ấn định sau 2 tháng sẽ mở cuộc tổng tuyển cử. Ngày 26/9/1945, Ủy ban dự thảo thể lệ Tổng tuyển cử được thiết lập. Ủy ban này soạn bản dự thảo để Chính phủ chính thức ban hành Sắc lệnh số 51 ngày 17/10/1945 về Thể lệ Tổng tuyển cử, kèm theo là Bảng ấn định số đại biểu các tỉnh và thành phố được bầu. Ngày 2/12/1945, Chính phủ quyết định sửa đổi, bổ sung thủ tục ứng cử, bổ sung số đại biểu được bầu cho một số tỉnh để nâng tổng số đại biểu Quốc hội lên 330 đại biểu.

Để tạo điều kiện cho những người có nguyện vọng ứng cử có đủ thời gian ứng cử và vận động tuyển cử, ngày 18/12/1945, Chính phủ đã ban hành Sắc lệnh số 76 quyết định hoãn cuộc Tổng tuyển cử đến ngày 6/1/1946. Tuy nhiên, tại một số địa phương, do thông tin không đến kịp, việc bỏ phiếu vẫn diễn ra vào ngày 23/12/1945 như kế hoạch ban đầu.

Như vậy, cuộc Tổng tuyển cử ngày 6/1/1946 là cuộc bầu cử đầu tiên tại Việt Nam, diễn ra chỉ sau hơn 4 tháng nước nhà được độc lập. Cuộc Tổng tuyển cử đã bầu được 333 đại biểu, trong đó 57% số đại biểu thuộc các đảng phái khác nhau, 43% không đảng phái, 10 đại biểu nữ, 34 đại biểu các dân tộc thiểu số.



Nhân dân một số địa phương vận động và bỏ phiếu trong cuộc Tổng tuyển cử năm 1946
(Ảnh tư liệu TTXVN).

036. TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM ĐÃ DIỄN RA CÁC CUỘC BẦU CỬ QUỐC HỘI NÀO?

Tại Việt Nam đã có các cuộc bầu cử Quốc hội sau:

1. Bầu cử Quốc hội khóa I (1946-1960): tổ chức ngày 6 tháng 1 năm 1946.
2. Bầu cử Quốc hội Khóa II (1960-1964): tổ chức ngày 8 tháng 5 năm 1960, bầu 362 đại biểu (gộp với 91 đại biểu khóa I của Miền Nam được lưu nhiệm).
3. Bầu cử Quốc hội Khóa III (1964-1971): tổ chức ngày 26 tháng 4 năm 1964, bầu 366 đại biểu được bầu (gộp với 87 đại biểu khóa I của Miền Nam được lưu nhiệm).
4. Bầu cử Quốc hội Khóa IV (1971-1975): tổ chức ngày 11 tháng 4 năm 1971, bầu 420 đại biểu.
5. Bầu cử Quốc hội Khóa V (1975-1976): tổ chức ngày 6 tháng 4 năm 1975, bầu 424 đại biểu.
6. Bầu cử Quốc hội Khóa VI (1976-1981), Quốc hội đầu tiên của nước Việt Nam thống nhất: tổ chức ngày 25 tháng 4 năm 1976, bầu 492 đại biểu.
7. Bầu cử Quốc hội Khóa VII (1981-1987): tổ chức ngày 26 tháng 4 năm 1981, bầu 496 đại biểu.
8. Bầu cử Quốc hội Khóa VIII (1987-1992): tổ chức ngày 19 tháng 4 năm 1987, bầu 496 đại biểu.
9. Bầu cử Quốc hội Khóa IX (1992-1997): tổ chức ngày 19 tháng 7 năm 1992, bầu 395 đại biểu.

10. Bầu cử Quốc hội Khóa X (1997-2002): tổ chức ngày 20 tháng 7 năm 1997, bầu 450 đại biểu.
11. Bầu cử Quốc hội Khóa XI (2002-2007): tổ chức ngày 19 tháng 5 năm 2002, bầu 498 đại biểu.
12. Bầu cử Quốc hội Khóa XII (2007-2011): tổ chức ngày 20 tháng 5 năm 2007, bầu được 493 đại biểu. Quốc hội khóa XII rút ngắn thời gian hoạt động 1 năm để tiến hành bầu cử Quốc hội khóa XIII cho cùng thời gian với cuộc bầu cử đại biểu HĐND các cấp năm 2011.
13. Bầu cử Quốc hội Khóa XIII (2011-2016): tổ chức ngày 22 tháng 5 năm 2011, lần đầu tiên bầu cử Quốc hội và bầu cử HĐND các cấp được tổ chức vào cùng một ngày.

037. VIỆT NAM TRƯỚC ĐÂY ĐÃ CÓ NHỮNG VĂN BẢN PHÁP LUẬT NÀO QUY ĐỊNH VỀ BẦU CỬ?

Tương ứng với các bản Hiến pháp trước đây (1945, 1959, 1980 và 1992), đã có các đạo luật về bầu cử Quốc hội được ban hành là:

- Sắc lệnh số 51 về Thể lệ Tổng tuyển cử, 1945;
- Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, 1959 (sửa đổi 1964);
- Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, 1980;
- Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, 1992;
- Luật bầu cử đại biểu Quốc hội, 1997 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001 và 2010).

Các pháp lệnh, luật về bầu cử Hội đồng nhân dân:

- Pháp lệnh về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, 1961 (sửa đổi năm 1981);
- Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp, 1983;
- Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, 1994;
- Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, 2003 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010).

038. Ở VIỆT NAM HIỆN NAY CÓ NHỮNG CƠ QUAN NHÀ NƯỚC NÀO ĐƯỢC NGƯỜI DÂN BẦU RA?

Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp (ba cấp tỉnh, huyện và xã) được gọi chung là các cơ quan đại diện hay “cơ quan quyền lực nhà nước”, được cử tri bầu ra.

Về mặt pháp lý, Quốc hội là cơ quan đại biểu cao nhất của Nhân dân, cơ quan quyền lực nhà nước cao nhất của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Quốc hội thực hiện quyền lập hiến, quyền lập pháp, quyết định các vấn đề quan trọng của đất nước và giám sát tối cao đối với hoạt động của Nhà nước (Điều 69 Hiến pháp 2013).

Hội đồng nhân dân là cơ quan quyền lực nhà nước ở địa phương, đại diện cho ý chí, nguyện vọng và quyền làm chủ của Nhân dân, do Nhân dân địa phương bầu ra, chịu trách nhiệm trước Nhân dân địa phương và cơ quan nhà nước cấp trên. Hội đồng nhân dân quyết định các vấn đề của địa phương do luật định; giám sát việc tuân theo Hiến pháp và pháp luật ở địa phương và việc thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân (Điều 113 Hiến pháp 2013).

039. NHÀ NƯỚC VIỆT NAM CÓ NHỮNG CAM KẾT NÀO VỀ BẦU CỬ DÂN CHỦ?

Việt Nam, một thành viên của Liên Hợp quốc từ năm 1977, đã gia nhập, phê chuẩn 7 trong tổng số 9 công ước quốc tế cơ bản về quyền con người. Với việc trở thành thành viên công ước, nhà nước cam kết thực thi các nghĩa vụ tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm các quyền chính trị của người dân, trong đó các quyền về bầu cử, ứng cử.

Là thành viên, nhà nước Việt Nam có các nghĩa vụ theo các công ước sau đây: *Công ước về các quyền dân sự và chính trị*, 1966 (đặc biệt là Điều 25 về các quyền chính trị), *Công ước về xóa bỏ mọi hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ*, 1979 (đặc biệt là Điều 7 về quyền chính trị của phụ nữ), *Công ước về*

xóa bỏ mọi hình thức phân biệt chủng tộc, 1965 (đặc biệt là Điều 5 về quyền chính trị của các nhóm thiểu số về sắc tộc), Công ước về quyền của người khuyết tật, 2007 (đặc biệt là Điều 29 về quyền chính trị của người khuyết tật)...

Hiến pháp Việt Nam 2013 cũng xác định nhiều nguyên tắc quan trọng về dân chủ, bao gồm: “*tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân*” (Điều 2), “*nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, HĐND*” (Điều 6)...

Các nguyên tắc bầu cử được Hiến pháp 2013 xác định “*bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu HĐND được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín*” (Khoản 1, Điều 7). Hiến pháp bảo đảm quyền của công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, HĐND (Điều 27).

040. NHÀ NƯỚC VIỆT NAM CÓ NGHĨA VỤ BÁO CÁO ĐẾN CÁC CƠ QUAN LHQ VỀ VIỆC THỰC HIỆN QUYỀN BẦU CỬ Ở VIỆT NAM KHÔNG?

Là thành viên của Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR, 1996) từ năm 1982, nhà nước Việt Nam có nghĩa vụ định kỳ báo cáo cho Ủy ban Nhân quyền LHQ, cơ quan có thẩm quyền giám sát việc thực thi Công ước này, về việc bảo đảm các quyền dân sự và chính trị, trong đó có quyền bầu cử, ứng cử (theo Điều 40 Công ước).

Cạnh đó, theo cơ chế kiểm điểm định kỳ phổ quát (UPR) của Hội đồng nhân quyền LHQ, nhà nước Việt Nam có nghĩa vụ báo cáo định kỳ (khoảng 4,5 năm/lần) về việc thực thi tất cả các quyền con người cơ bản, bao gồm quyền bầu cử, ứng cử tại Việt Nam.

041. VIỆT NAM HIỆN NAY CÓ VĂN BẢN PHÁP LUẬT CHỦ YẾU NÀO QUY ĐỊNH VỀ BẦU CỬ?

Hiến pháp 2013, văn bản pháp lý cao nhất của quốc gia, quy định về quyền bầu cử, ứng cử của công dân; các nguyên tắc bầu cử; các cơ quan được bầu ra, nhiệm kỳ của chúng; Hội đồng bầu cử quốc gia...

Cùng với Hiến pháp, thì *Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân* (2015) là văn bản pháp luật quan trọng nhất quy định về bầu cử hiện nay.

042. BẦU CỬ Ở VIỆT NAM PHẢI TUÂN THỦ CÁC NGUYÊN TẮC NÀO?

Ở Việt Nam, việc bầu cử được thực hiện dựa trên 4 nguyên tắc, được khẳng định tại Điều 7 Hiến pháp năm 2013, bao gồm:

- **Nguyên tắc phổ thông đầu phiếu:** công dân đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội và Hội đồng nhân dân, đảm bảo tất cả mọi công dân không bị phân biệt thành phần dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, địa vị... đều có quyền bầu cử.
- **Nguyên tắc bình đẳng:** được thể hiện ở một số khía cạnh như mỗi cử tri không phân biệt đều có số lần bỏ phiếu như nhau; giá trị lá phiếu của từng cử tri đều như nhau; số lượng dân cư như nhau được bầu số lượng đại biểu bằng nhau.
- **Nguyên tắc trực tiếp:** cử tri được trực tiếp bỏ phiếu vào thùng phiếu không qua người trung gian; cử tri trực tiếp lựa chọn người mình bỏ phiếu; không được nhờ người khác bầu hộ; không bầu cử bằng phương pháp gửi thư.
- **Nguyên tắc bỏ phiếu kín:** chỉ cử tri biết về sự lựa chọn của mình thể hiện trên lá phiếu, nhằm đảm bảo quyền tự do thể hiện ý chí của cử tri, tạo điều kiện để quá trình lựa chọn của mỗi cử tri không bị tác động ảnh hưởng của các cá nhân hay tổ chức.

043. CÁC CƠ QUAN LIÊN QUAN ĐÃ BAN HÀNH NHỮNG VĂN BẢN NÀO VỀ VIỆC TỔ CHỨC BẦU CỬ TRONG NĂM 2016?

Tiếp theo Nghị quyết số 105/2015/QH13 của Quốc hội về Ngày bầu cử ĐBQH khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016-2021; thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia, trong năm 2016, nhiều văn bản được các cơ quan nhà nước, Đảng Cộng sản Việt Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ban hành liên quan đến bầu cử, bao gồm:

1. Chỉ thị số 51-CT/TW ngày 04/01/2016 của Bộ Chính trị về lãnh đạo cuộc bầu cử ĐBQH khóa XIV và bầu cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021
2. Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 13/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về tổ chức cuộc bầu cử ĐBQH khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021
3. Nghị quyết số 1129/2016/UBTVQH13 ngày 14/01/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội công bố Ngày bầu cử ĐBQH khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021
4. Nghị quyết số 1132/NQ-UBTVQH13, ngày 16/01/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021
5. Nghị quyết số 1134/2016/UBTVQH13, ngày 18/01/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định chi tiết, hướng dẫn về việc tổ chức Hội nghị cử tri; việc giới thiệu người ứng cử đại biểu HĐND cấp xã ở thôn, tổ dân phố...
6. Nghị quyết số 1135/2016/UBTVQH13 ngày 22/01/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến số lượng, cơ cấu, thành phần ĐBQH khóa XIV
7. Nghị quyết số 41/NQ-HĐBCQG ngày 29/01/2016 của Hội đồng bầu cử quốc gia quy định các mẫu văn bản trong

- công tác bầu cử; hướng dẫn về hồ sơ ứng cử và thời hạn nộp hồ sơ ứng cử ĐBQH khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021
8. Phân công số 04/PC-HĐBCQG ngày 15/12/2015 của Hội đồng bầu cử quốc gia về thành viên Hội đồng bầu cử quốc gia
 9. Kế hoạch số 40/KH-HĐBCQG ngày 29/01/2016 của Hội đồng bầu cử quốc gia triển khai công tác bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021
 10. Thông tri số 07/TTr-MTTW-BTT ngày 28/01/2016 của Ban Thường trực Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam về việc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tham gia cuộc bầu cử ĐBQH khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021
 11. Hướng dẫn số 38-HD/BTCTW ngày 31/01/2016 của Ban Tổ chức Trung ương về công tác nhân sự ĐBQH khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021
 12. Hướng dẫn số 20-HD/UBKTTW ngày 12/01/2016 của Ủy ban Kiểm tra Trung ương thực hiện việc giải quyết tố cáo, khiếu nại về bầu cử ĐBQH khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021 của các cấp ủy, tổ chức Đảng, Ủy ban Kiểm tra các cấp
 13. Hướng dẫn số 169-HD/BTGTW ngày 15/01/2016 của Ban Tuyên giáo Trung ương tuyên truyền cuộc bầu cử ĐBQH khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021
 14. Kế hoạch số 151/KH-BTTTT ngày 15/01/2016 của Bộ Thông tin và Truyền thông thông tin, tuyên truyền cuộc bầu cử ĐBQH khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021
 15. Thông tư số 06/2016/TT-BTC ngày 14/01/2016 của Bộ

Tài chính hướng dẫn việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bầu cử ĐBQH khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021

16. Hướng dẫn số 82/HD-BTĐKT ngày 20/01/2016 của Ban Thi đua- Khen thưởng Trung ương thực hiện công tác thi đua, khen thưởng trong tổ chức bầu cử ĐBQH khóa XIV và đại biểu HĐND các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021
17. Thông tư số 02/2016/TT-BNV ngày 01/02/2016 của Bộ Nội vụ hướng dẫn nghiệp vụ công tác tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016- 2021

044. NHỮNG NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN (2015) LÀ GÌ?

Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015 (gọi tắt là Luật Bầu cử 2015) được Quốc hội khóa XIII thông qua ngày 25/6/2015, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2015.

Luật Bầu cử 2015 thay thế cho Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2001 và 2010) và Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân 2003 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2010).

Luật Bầu cử 2015 quy định một số nội dung chính sau:

- Những quy định chung về bầu cử
- Dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân
- Đơn vị bầu cử, khu vực bỏ phiếu
- Hội đồng bầu cử quốc gia và tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương
- Danh sách cử tri
- Ứng cử, hiệp thương, giới thiệu người ứng cử
- Tuyên truyền, vận động bầu cử

- Bỏ phiếu, xác định kết quả bầu cử
- Bầu cử bổ sung
- Xử lý vi phạm.

II. QUYỀN BẦU CỬ, ỨNG CỬ, CÁC CƠ QUAN PHỤ TRÁCH BẦU CỬ

045. CÔNG DÂN BAO NHIÊU TUỔI THÌ CÓ QUYỀN BẦU CỬ?

Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước CHXHCN Việt Nam đủ 18 tuổi trở lên có quyền bầu cử (Điều 27 Hiến pháp 2013 và Điều 2 Luật Bầu cử 2015).

046. CÔNG DÂN BAO NHIÊU TUỔI THÌ CÓ QUYỀN ỨNG CỬ?

Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước CHXHCN Việt Nam đủ 21 tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp (Điều 27 Hiến pháp 2013 và Điều 2 Luật Bầu cử 2015).

047. TIÊU CHUẨN CỦA NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI LÀ GÌ?

Người ứng cử đại biểu Quốc hội phải đáp ứng các tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội quy định tại Luật tổ chức Quốc hội. Cụ thể, theo Điều 22 Luật tổ chức Quốc hội (2014), các tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội bao gồm:

1. Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.
2. Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác.

3. Có trình độ văn hóa, chuyên môn, có đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu Quốc hội.
4. Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.
5. Có điều kiện tham gia các hoạt động của Quốc hội.

048. TIÊU CHUẨN CỦA NGƯỜI ỨNG CỬ HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN LÀ GÌ?

Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải đáp ứng các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Luật tổ chức chính quyền địa phương. Cụ thể, theo Điều 7 của Luật tổ chức chính quyền địa phương (2015), các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân bao gồm:

1. Trung thành với Tổ quốc, Nhân dân và Hiến pháp, phấn đấu thực hiện công cuộc đổi mới, vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh.
2. Có phẩm chất đạo đức tốt, cần, kiệm, liêm, chính, chí công vô tư, gương mẫu chấp hành pháp luật; có bản lĩnh, kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí, mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền và các hành vi vi phạm pháp luật khác.
3. Có trình độ văn hóa, chuyên môn, đủ năng lực, sức khỏe, kinh nghiệm công tác và uy tín để thực hiện nhiệm vụ đại biểu; có điều kiện tham gia các hoạt động của Hội đồng nhân dân.
4. Liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến của Nhân dân, được Nhân dân tín nhiệm.

049. NHỮNG CƠ QUAN NÀO CÓ TRÁCH NHIỆM CHÍNH LIÊN QUAN ĐẾN TỔ CHỨC BẦU CỬ?

Theo Luật Bầu cử 2015, những cơ quan có trách nhiệm chính liên quan đến tổ chức bầu cử gồm:

- Quốc hội
- Hội đồng bầu cử quốc gia
- Ủy ban thường vụ Quốc hội
- Mặt trận Tổ quốc Việt Nam
- Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương
- Thường trực Hội đồng nhân dân các cấp.

050. QUỐC HỘI CÓ THẨM QUYỀN GÌ ĐỐI VỚI BẦU CỬ?

Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; quyết định việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội trong thời gian giữa nhiệm kỳ; quyết định, thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia.

051. HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA CÓ NHỮNG THẨM QUYỀN CHUNG GÌ ĐỐI VỚI BẦU CỬ?

Hội đồng bầu cử quốc gia tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Theo Điều 14 Luật Bầu cử 2015, nhiệm vụ, quyền hạn chung của Hội đồng bầu cử quốc gia bao gồm:

1. Tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội.
2. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
3. Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử.
4. Chỉ đạo công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong cuộc bầu cử.
5. Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử.
6. Quy định mẫu hồ sơ ứng cử, mẫu thẻ cử tri, mẫu phiếu bầu cử, nội quy phòng bỏ phiếu, các mẫu văn bản khác sử dụng trong công tác bầu cử.

052. HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA CÓ THẨM QUYỀN GÌ TRONG VIỆC TỔ CHỨC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI?

Theo Điều 15 Luật Bầu cử 2015, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử quốc gia bao gồm:

1. Ấn định và công bố số đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử.
2. Nhận và xem xét hồ sơ của người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội; nhận hồ sơ và danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi đến.
3. Gửi danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của những người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội đến Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để thực hiện việc hiệp thương. Giới thiệu và gửi hồ sơ của người ứng cử đại biểu Quốc hội đã được Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương, giới thiệu để về ứng cử tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
4. Lập và công bố danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội theo từng đơn vị bầu cử; xóa tên người ứng cử trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội.
5. Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử của các Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành, phố trực thuộc trung ương, Ban bầu cử; lập biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội trong cả nước.

6. Quyết định việc bầu cử thêm, bầu cử lại đại biểu Quốc hội hoặc hủy bỏ kết quả bầu cử và quyết định ngày bầu cử lại ở khu vực bỏ phiếu, đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội có vi phạm pháp luật nghiêm trọng.
7. Xác nhận và công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội trong cả nước; xác nhận tư cách của người trúng cử đại biểu Quốc hội.
8. Trình Quốc hội khóa mới báo cáo tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước và kết quả xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội được bầu.
9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử đại biểu Quốc hội; chuyển giao hồ sơ, khiếu nại, tố cáo liên quan đến những người trúng cử đại biểu Quốc hội cho Ủy ban thường vụ Quốc hội.
10. Quản lý và phân bổ kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội.

053. HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA CÓ THẨM QUYỀN GÌ TRONG VIỆC CHỈ ĐẠO, HƯỚNG DẪN CÔNG TÁC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN?

Theo Điều 16 Luật Bầu cử 2015, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử quốc gia bao gồm:

1. Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện các quy định, của pháp luật về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.
2. Hướng dẫn hoạt động của các tổ chức phụ trách bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.
3. Kiểm tra việc tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.
4. Hủy bỏ kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và quyết định ngày bầu cử lại ở khu vực bỏ phiếu, đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân có vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

054. HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA CÓ CƠ CẤU, TỔ CHỨC NHƯ THẾ NÀO?

Hội đồng bầu cử quốc gia do Quốc hội thành lập, có từ 15 đến 21 thành viên gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên là đại diện Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia do Quốc hội bầu, miễn nhiệm theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng bầu cử quốc gia do Quốc hội phê chuẩn theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia. Hội đồng bầu cử quốc gia thành lập các tiểu ban để giúp Hội đồng bầu cử quốc gia thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong từng lĩnh vực (Điều 12 Luật Bầu cử 2015).

055. HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA HOẠT ĐỘNG THEO CÁC NGUYÊN TẮC NÀO?

Hội đồng bầu cử quốc gia hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số. Các cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Hội đồng bầu cử quốc gia tham dự; các quyết định được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Hội đồng bầu cử quốc gia chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo về hoạt động của mình trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội (Điều 13 Luật Bầu cử 2015).



Ngày 12/12/2015, Hội đồng Bầu cử Quốc gia đã họp Phiên thứ nhất, dưới sự chủ tọa của Chủ tịch Quốc hội - Chủ tịch Hội đồng Bầu cử Quốc gia.

056. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI CÓ THẨM QUYỀN GÌ ĐỐI VỚI BẦU CỬ?

Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện việc dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu; xác định cơ cấu, thành phần những người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội; hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tổ chức giám sát công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, bảo đảm cho việc bầu cử được tiến hành dân chủ, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm.

057. ỦY BAN THƯỜNG VỤ QUỐC HỘI ĐÃ DỰ KIẾN SỐ LƯỢNG ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI ĐƯỢC BẦU NĂM 2016 NHƯ THẾ NÀO?

Trong Nghị quyết số 1135/2016/UBTVQH13, ngày 16/01/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về dự kiến số lượng, cơ cấu, thành phần đại biểu Quốc hội khóa XIV, Ủy ban thường vụ Quốc hội sơ bộ dự kiến số lượng, cơ cấu, thành phần đại biểu Quốc hội ở trung ương và địa phương như sau:

Số lượng đại biểu ở trung ương là 198 đại biểu = 39,6%. Trong đó cơ cấu, thành phần được dự kiến phân bổ như sau: Các cơ quan Đảng: 11 đại biểu; Cơ quan Chủ tịch nước: 03 đại biểu; Các cơ quan của Quốc hội (đại biểu Quốc hội chuyên trách ở Trung ương): 114 đại biểu; Chính phủ, cơ quan thuộc Chính phủ: 18 đại biểu; Bộ Quốc phòng: 15 đại biểu; Bộ Công an: 03 đại biểu; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên: 31 đại biểu...

Số lượng đại biểu Quốc hội ở địa phương là 302 đại biểu = 60,4%, được dự kiến phân bổ như sau: Cơ cấu định hướng gồm 226 đại biểu, được phân bổ: Lãnh đạo chủ chốt ở địa phương là 63 đại biểu (làm Trưởng đoàn đại biểu Quốc hội); Phó Trưởng đoàn Đại biểu chuyên trách địa phương là 67 đại biểu (mỗi địa phương 1 đại biểu, riêng TP Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, tỉnh Nghệ An và Thanh Hóa có 2 đại biểu);

Mặt trận Tổ quốc: 10 đại biểu; Công đoàn: 6 đại biểu; Đoàn thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh: 5 đại biểu; Hội Liên hiệp phụ nữ: 8 đại biểu; Hội Nông dân: 5 đại biểu; Hội Cựu chiến binh: 3 đại biểu; Đại biểu tôn giáo: 6 đại biểu...Cơ cấu hướng dẫn do các địa phương giới thiệu là 76 đại biểu, gồm đại diện các ngành: khoa học - công nghệ; lao động, thương binh - xã hội; giáo dục, y tế, văn hóa - nghệ thuật; đại diện chính quyền cơ sở...

058. MẶT TRẬN TỔ QUỐC VIỆT NAM CÓ THẨM QUYỀN GÌ ĐỐI VỚI BẦU CỬ?

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tham gia giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Như vậy có thể thấy Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có vai trò đặc biệt quan trọng trong tiến trình bầu cử tại Việt Nam.

059. ỦY BAN BẦU CỬ Ở TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG CÓ THẨM QUYỀN GÌ ĐỐI VỚI BẦU CỬ?

Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội tại địa phương; Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban bầu cử ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban bầu cử ở xã, phường, thị trấn tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã tương ứng; các Ban bầu cử, Tổ bầu cử thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này.

060. THƯỜNG TRỰC HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN CÓ THẨM QUYỀN GÌ ĐỐI VỚI BẦU CỬ?

Thường trực Hội đồng nhân dân dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp mình; Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát, kiểm tra và thực hiện công tác bầu cử theo quy định.

061. NGÀY BẦU CỬ PHẢI ĐƯỢC CÔNG BỐ VÀO KHI NÀO?

Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là 115 ngày trước ngày bầu cử.

Liên quan đến cuộc bầu cử trong năm 2016, theo quyết định tại Nghị quyết số 1129/2016/UBTVQH13 ngày 14/01/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016 - 2021 sẽ diễn ra vào Chủ nhật, ngày 22/5/2016.



Ngày 15/1/2016, tại Hà Nội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội tổ chức Lễ công bố Ngày bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2016-2021.

062. SỐ LƯỢNG ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ HĐND CÁC CẤP LÀ BAO NHIÊU?

Theo quy định tại Điều 23 Luật Tổ chức Quốc hội (2014), tổng số đại biểu Quốc hội không quá 500 (năm trăm) người. Số lượng đại biểu Quốc hội hoạt động chuyên trách ít nhất là 35 phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội.

Theo quy định tại Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015, số lượng đại biểu của HĐND các cấp sẽ tỷ lệ với số lượng dân. HĐND cấp tỉnh trong khoảng 50 đến 95 đại biểu, cấp huyện 30 đến 45 đại biểu, cấp xã 15 đến 35 đại biểu. Đối với thành phố trực thuộc trung ương có từ 50 đến 95 đại biểu, Hà Nội và TP. Hồ Chí Minh được bầu 105 đại biểu.

063. CƠ QUAN NÀO CÓ QUYỀN DỰ KIẾN VÀ PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI ĐƯỢC BẦU Ở MỖI TỈNH, THÀNH PHỐ?

Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến và phân bố số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở sau đây: 1. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất ba đại biểu cư trú và làm việc tại địa phương; 2. Số lượng đại biểu tiếp theo được tính theo số dân và đặc điểm của mỗi địa phương, bảo đảm tổng số đại biểu Quốc hội dự kiến được bầu là năm trăm người (Điều 7 Luật Bầu cử 2015).

064. CƠ QUAN NÀO CÓ QUYỀN DỰ KIẾN CƠ CẤU, THÀNH PHẦN NHỮNG NGƯỜI ĐƯỢC GIỚI THIỆU ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI?

Căn cứ vào dự kiến số lượng đại biểu Quốc hội được bầu, sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại diện các tổ chức chính trị - xã hội, chậm nhất là 105 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến cơ cấu, thành phần đại biểu Quốc hội; số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang

nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội để bảo đảm tỷ lệ đại diện hợp lý của các tầng lớp nhân dân trong Quốc hội (Điều 8 Luật Bầu cử 2015).

065. SỐ LƯỢNG NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ ĐƯỢC GIỚI THIỆU ỨNG CỬ ÍT NHẤT LÀ BAO NHIÊU?

Số lượng người dân tộc thiểu số được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Hội đồng dân tộc của Quốc hội, bảo đảm có ít nhất 18 phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số (Khoản 2, Điều 8 Luật Bầu cử 2015).

Đối với dự kiến cơ cấu, thành phần giới thiệu để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, số lượng người ứng cử là người dân tộc thiểu số được xác định phù hợp với tình hình cụ thể của từng địa phương (Điều 9 Luật Bầu cử 2015).

066. SỐ LƯỢNG PHỤ NỮ ĐƯỢC GIỚI THIỆU ỨNG CỬ ÍT NHẤT LÀ BAO NHIÊU?

Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất 35 phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ (Khoản 3, Điều 8 Luật Bầu cử 2015).

Tương tự, dự kiến cơ cấu, thành phần giới thiệu để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, phải bảo đảm có ít nhất 35 phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ (Điều 9 Luật Bầu cử 2015).

067. CƠ QUAN NÀO DỰ KIẾN CƠ CẤU, THÀNH PHẦN VÀ PHÂN BỐ SỐ LƯỢNG NGƯỜI ĐƯỢC GIỚI THIỆU ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN?

Căn cứ vào số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu ở mỗi đơn vị hành chính theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương, sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban nhân dân cùng cấp, chậm nhất là 105 ngày trước ngày bầu cử: Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bố số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và các đơn vị hành chính cấp dưới, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế trên địa bàn được giới thiệu để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bố số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc, tổ dân phố, khu phố, khóm, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế trên địa bàn được giới thiệu để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

068. ĐƠN VỊ BẦU CỬ LÀ GÌ?

Đơn vị bầu cử là khái niệm chỉ khu vực hành chính được Hội đồng bầu cử quốc gia hoặc Ủy ban bầu cử các cấp ấn định làm đơn vị trong cuộc bầu cử để lựa chọn, bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính. Việc xác định đơn vị bầu cử được căn cứ vào số lượng dân cư và số đại biểu được bầu của cả đơn vị hành chính. Tùy theo cấp bầu cử và tình hình cụ thể của mỗi địa phương, đơn vị bầu cử có thể là một đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã, nhưng cũng có thể là liên thôn, liên xã hay liên huyện.

Theo Điều 10 Luật Bầu cử 2015, đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo đơn vị bầu cử. Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội. Số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử được tính căn cứ theo số dân, do Hội đồng bầu cử quốc gia ấn định theo đề nghị của Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được công bố chậm nhất là 80 ngày trước ngày bầu cử.

Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện. Xã, phường, thị trấn được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã. Số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử do Ủy ban bầu cử ở cấp đó ấn định theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp và được công bố chậm nhất là 80 ngày trước ngày bầu cử.

Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội được bầu không quá 3 đại biểu. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không quá 5 đại biểu.



Số lượng các đơn vị bầu cử 2016

069. KHU VỰC BỎ PHIẾU LÀ GÌ?

Theo Điều 11 Luật Bầu cử 2015, mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội, đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân chia thành các khu vực bỏ phiếu. Khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội đồng thời là khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

Mỗi khu vực bỏ phiếu có từ 300 (ba trăm) đến 4.000 (bốn nghìn) cử tri. Ở miền núi, vùng cao, hải đảo và những nơi dân cư không tập trung thì dù chưa có đủ 300 cử tri cũng được thành lập một khu vực bỏ phiếu.

Các trường hợp có thể thành lập khu vực bỏ phiếu riêng:

a) Đơn vị vũ trang nhân dân; b) Bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà an dưỡng, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở chăm sóc người cao tuổi có từ năm mươi cử tri trở lên; c) Cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trại tạm giam.



Một số tranh cổ động bầu cử.

070. CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ Ở ĐỊA PHƯƠNG GỒM NHỮNG CƠ QUAN NÀO?

Theo Điều 21 Luật Bầu cử 2015, các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương bao gồm

- Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban bầu cử ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban bầu cử ở xã, phường, thị trấn (gọi chung là Ủy ban bầu cử).

- Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã (gọi chung là Ban bầu cử).
- Tổ bầu cử.

071. HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ Ở ĐỊA PHƯƠNG THEO NHỮNG NGUYÊN TẮC NÀO?

Theo Điều 26 Luật Bầu cử 2015, các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số. Các cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham dự; các quyết định được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Cơ quan có thẩm quyền thành lập tổ chức phụ trách bầu cử có quyền trưng tập cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập để giúp thực hiện các công việc liên quan đến tổ chức bầu cử.

072. CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ Ở ĐỊA PHƯƠNG ĐƯỢC LẬP RA NHƯ THẾ NÀO?

Thành lập Ủy ban bầu cử:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (gọi chung là Ủy ban bầu cử ở tỉnh) để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng

cấp quyết định thành, lập Ủy ban bầu cử ở huyện, quận, thị xã, thành, phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành, phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban bầu cử ở huyện), Ủy ban bầu cử ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban bầu cử ở xã) để tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã tương ứng.

Thành lập Ban bầu cử:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội một Ban bầu cử đại biểu Quốc hội.
- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình một Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Thành lập Tổ bầu cử:

- Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

073. TRONG VIỆC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ỦY BAN BẦU CỬ CÓ THẨM QUYỀN GÌ?

Theo Khoản 1, Điều 23 Luật Bầu cử 2015, trong việc bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn chính sau đây:

- Chỉ đạo việc chuẩn bị và tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội ở các đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội trên địa bàn tỉnh,

thành phố trực thuộc trung ương; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội của Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Tổ bầu cử;

- Nhận và xem xét hồ sơ của người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế ở địa phương giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội và hồ sơ của người tự ứng cử đại biểu Quốc hội tại địa phương; gửi danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của những người được giới thiệu ứng cử và những người tự ứng cử đại biểu Quốc hội đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh để tiến hành hiệp thương; gửi hồ sơ và danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội tại địa phương đến Hội đồng bầu cử quốc gia;
- Lập danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội theo đơn vị bầu cử và báo cáo để Hội đồng bầu cử quốc gia quyết định;
- Chỉ đạo, kiểm tra việc lập và niêm yết danh sách cử tri;
- Nhận tài liệu, phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phân phối cho các Ban bầu cử đại biểu Quốc hội chậm nhất là 25 ngày trước ngày bầu cử;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo;
- Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội của các Ban bầu cử đại biểu Quốc hội; lập biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội ở địa phương;
- Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội theo yêu cầu của Hội đồng bầu cử quốc gia;
- Chuyển hồ sơ, biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội đến Hội đồng bầu cử quốc gia;
- Tổ chức việc bầu cử thêm, bầu cử lại đại biểu Quốc hội theo quyết định của Hội đồng bầu cử quốc gia.

074. TRONG VIỆC BẦU CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, ỦY BAN BẦU CỬ Ở CÁC CẤP CÓ CÓ THẨM QUYỀN GÌ?

Theo Khoản 2, Điều 23 Luật Bầu cử 2015, trong việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử ở các cấp có các nhiệm vụ, quyền hạn chính sau đây:

- Chỉ đạo việc tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình ở địa phương; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
- Quản lý và phân bổ kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp mình;
- Ấn định và công bố số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu của mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp mình;
- Nhận và xem xét hồ sơ của những người được giới thiệu ứng cử và những người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình; gửi danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của người được giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để hiệp thương;
- Lập và công bố danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;
- Nhận tài liệu, phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân từ Ủy ban nhân dân cùng cấp và phân phối cho các Ban bầu cử chậm nhất là 25 ngày trước ngày bầu cử;
- Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình ở từng đơn vị bầu cử do các Ban bầu cử gửi đến; lập biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp mình;
- Chỉ đạo việc bầu cử thêm, bầu cử lại đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định tại các điều 79, 80, 81 và 82 của Luật này;

- Xác nhận và công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; xác nhận tư cách của người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
- Trình Hội đồng nhân dân khóa mới báo cáo tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và kết quả xác nhận tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp được bầu;
- Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với cấp mình;
- Bàn giao các biên bản tổng kết và hồ sơ, tài liệu về cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cho Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp khóa mới.



Ngày 01/3/2016, Ủy ban bầu cử tỉnh Quảng Nam tổ chức họp phiên thứ 2 để nghe báo cáo tình hình và triển khai công tác bầu cử, Chủ tịch UBND tỉnh kiêm Chủ tịch Ủy ban bầu cử tỉnh chủ trì phiên họp (Ảnh: Sở Nội vụ Quảng Nam).

075. BAN BẦU CỬ CÓ THẨM QUYỀN GÌ?

Theo Khoản 3, Điều 24 Luật Bầu cử 2015, Ban bầu cử có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử của các Tổ bầu cử thuộc đơn vị bầu cử;
- Kiểm tra, đôn đốc việc lập, niêm yết danh sách cử tri và việc niêm yết danh sách những người ứng cử ở các Tổ bầu cử thuộc đơn vị bầu cử;

- c) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc bố trí các phòng bỏ phiếu và công việc bầu cử ở các phòng bỏ phiếu;
- d) Nhận và phân phối tài liệu, phiếu bầu cử cho các Tổ bầu cử chậm nhất là 15 ngày trước ngày bầu cử;
- đ) Nhận, tổng hợp và kiểm tra biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử của các Tổ bầu cử; lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử;
- e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc thực hiện công tác bầu cử của các Tổ bầu cử và khiếu nại, tố cáo về bầu cử do các Tổ bầu cử chuyển đến; nhận và chuyển đến Ủy ban bầu cử ở tỉnh khiếu nại, tố cáo về người ứng cử đại biểu Quốc hội; nhận và chuyển đến Ủy ban bầu cử tương ứng khiếu nại, tố cáo về người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
- g) Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo hướng dẫn, yêu cầu của Hội đồng bầu cử quốc gia hoặc theo yêu cầu của Ủy ban bầu cử cùng cấp;
- h) Chuyển hồ sơ, tài liệu về bầu cử đại biểu Quốc hội đến Ủy ban bầu cử ở tỉnh; chuyển hồ sơ, tài liệu về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Ủy ban bầu cử cùng cấp;
- i) Tổ chức thực hiện việc bầu cử thêm, bầu cử lại (nếu có).

076. TỔ BẦU CỬ CÓ THẨM QUYỀN GÌ?

Theo Khoản 2, Điều 26 Luật Bầu cử 2015, Tổ bầu cử có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Phụ trách công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu;
- b) Bố trí phòng bỏ phiếu, chuẩn bị hòm phiếu;
- c) Nhận tài liệu và phiếu bầu cử từ Ban bầu cử; phát thẻ cử tri, phiếu bầu cử có đóng dấu của Tổ bầu cử cho cử tri;
- d) Thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử;

- d) Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về bầu cử và nội quy phòng bỏ phiếu;
- e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử quy định tại Điều này; nhận và chuyển đến Ban bầu cử tương ứng khiếu nại, tố cáo về người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, khiếu nại, tố cáo khác không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tổ bầu cử;
- g) Kiểm phiếu và lập biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử để gửi đến Ban bầu cử tương ứng;
- h) Chuyển biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử và toàn bộ phiếu bầu cử đến Ủy ban nhân dân cấp xã khi kết thúc việc kiểm phiếu;
- i) Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định của các tổ chức phụ trách bầu cử cấp trên;
- k) Thực hiện việc bầu cử thêm, bầu cử lại tại khu vực bỏ phiếu (nếu có).

077. VIỆC LẬP DANH SÁCH CỬ TRI PHẢI TUÂN THỦ NHỮNG NGUYÊN TẮC NÀO?

Theo Điều 29 Luật Bầu cử 2015, việc lập danh sách cử tri tuân theo những nguyên tắc sau đây:

- Mọi công dân có quyền bầu cử đều được ghi tên vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật (Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri).
- Mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú.

- Cử tri là người tạm trú và có thời gian đăng ký tạm trú tại địa phương chưa đủ 12 tháng, cử tri là quân nhân ở các đơn vị vũ trang nhân dân được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện ở nơi tạm trú hoặc đóng quân.
- Công dân Việt Nam ở nước ngoài trở về Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, thì đến Ủy ban nhân dân cấp xã xuất trình Hộ chiếu có ghi quốc tịch Việt Nam để được ghi tên vào danh sách cử tri và nhận thẻ cử tri bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (nếu xuất trình tại nơi đăng ký thường trú) hoặc bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (nếu xuất trình tại nơi đăng ký tạm trú).
- Cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

078. CƠ QUAN LẬP DANH SÁCH CỬ TRI NIÊM YẾT DANH SÁCH CỬ TRI VÀO LÚC NÀO VÀ Ở ĐÂU?

Chậm nhất là 40 ngày trước ngày bầu cử, cơ quan lập danh sách cử tri niêm yết danh sách cử tri tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại những địa điểm công cộng của khu vực bỏ phiếu, đồng thời thông báo rộng rãi danh sách cử tri và việc niêm yết để Nhân dân kiểm tra (Điều 32 Luật Bầu cử 2015).

079. VIỆC NỘP HỒ SƠ ỨNG CỬ ĐƯỢC QUY ĐỊNH NHƯ THẾ NÀO?

Theo Điều 35 Luật Bầu cử 2015, công dân ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật này phải nộp hồ sơ ứng cử chậm nhất là 70 ngày trước ngày bầu cử. Hồ sơ ứng cử bao gồm:

- a) Đơn ứng cử;
- b) Sơ yếu lý lịch có chứng nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền;
- c) Tiểu sử tóm tắt;
- d) Ba ảnh chân dung màu cỡ 4cm x 6cm;
- đ) Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.

Mẫu Hồ sơ ứng cử được Hội đồng bầu cử quốc gia quy định chi tiết.

080. VIỆC NỘP HỒ SƠ ỨNG CỬ CỦA NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI ĐƯỢC THỰC HIỆN NHƯ THẾ NÀO?

Theo Khoản 1, Điều 36 Luật Bầu cử 2015, việc nộp hồ sơ ứng cử của người ứng cử đại biểu Quốc hội được thực hiện như sau:

- a) Người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương giới thiệu ứng cử nộp hai bộ hồ sơ ứng cử tại Hội đồng bầu cử quốc gia;
- b) Người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế ở địa phương giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử nộp hai bộ hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử ở tỉnh nơi mình cư trú hoặc công tác thường xuyên;

- c) Sau khi nhận và xem xét hồ sơ của những người ứng cử, nếu thấy hợp lệ theo quy định của Luật này thì Hội đồng bầu cử quốc gia chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của người được giới thiệu ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ủy ban bầu cử ở tỉnh chuyển hồ sơ ứng cử của người được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử tại địa phương đến Hội đồng bầu cử quốc gia; chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của người được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử tại địa phương đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, để đưa vào danh sách hiệp thương.

081. VIỆC NỘP HỒ SƠ ỨNG CỬ CỦA NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN NHƯ THẾ NÀO?

Theo Khoản 2, Điều 36 Luật Bầu cử 2015, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân nộp một bộ hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử ở đơn vị hành chính mà mình ứng cử. Người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của địa phương nào thì phải là người đang cư trú hoặc công tác thường xuyên ở địa phương đó.

Sau khi nhận và xem xét hồ sơ của những người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử, nếu thấy hợp lệ theo quy định của Luật này thì Ủy ban bầu cử chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của những người ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để đưa vào danh sách hiệp thương.

Tuy nhiên, Khoản 3, Điều 36 quy định công dân chỉ được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu Hội đồng nhân dân tối đa ở hai

cấp trong cùng một nhiệm kỳ; nếu nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội thì chỉ được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu Hội đồng nhân dân ở một cấp.

082. NHỮNG TRƯỜNG HỢP NÀO KHÔNG ĐƯỢC ỨNG CỬ?

Theo Điều 37 Luật Bầu cử 2015, những trường hợp không được ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân gồm:

- Người đang bị tước quyền ứng cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang chấp hành hình phạt tù, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.
- Người đang bị khởi tố bị can.
- Người đang chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án.
- Người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích.
- Người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

083. TỰ ỨNG CỬ LÀ NHƯ THẾ NÀO?

Luật Bầu cử 2015 không đưa ra định nghĩa khái niệm “tự ứng cử” và “người tự ứng cử”. Nhưng theo quy định tại Điều 36 Luật này, về nộp hồ sơ ứng cử, có thể hiểu người tự ứng cử là những người không được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương hoặc địa phương giới thiệu ra ứng cử.

Tự ứng cử chính là thực thi một cách thực chất quyền ứng cử của công dân. Tuy nhiên, cho đến gần đây, nói đến ứng cử chủ yếu các cơ quan nhà nước quan tâm đến những người được các cơ quan, tổ chức đề cử, giới thiệu. Nhưng kể cả đối với những người này, sự đề cử, giới thiệu chỉ có hiệu lực khi có sự mong muốn của chính họ ra ứng cử.

III. TRÌNH TỰ BẦU CỬ

084. HIỆP THƯƠNG VÀ HỘI NGHỊ HIỆP THƯƠNG LÀ GÌ?

Đến nay, chưa có một văn bản pháp luật nào giải thích “hiệp thương” là gì. Nhưng theo Từ điển, “hiệp thương” là “hội đồng để thương nghị cho ổn thỏa”,¹⁵ hoặc là “hợp thương lượng về những vấn đề chính trị, kinh tế có liên quan chung tới các bên”.¹⁶ Như vậy, hiệp thương có thể được hiểu là sự thương lượng, trao đổi, bàn bạc trong tiến trình bầu cử. Hội nghị hiệp thương chỉ có ở Việt Nam và Trung Quốc.

Tại Việt Nam, hội nghị hiệp thương là hội nghị giữa Mặt trận Tổ quốc Việt Nam với các tổ chức thành viên được tiến hành ở trung ương và địa phương để thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị được bầu làm đại biểu Quốc hội và HĐND, cũng như việc lập danh sách sơ bộ và danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội và HĐND.

Hội nghị hiệp thương ở trung ương do Đoàn Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam triệu tập và chủ trì. Hội nghị hiệp thương ở địa phương do Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc cấp tỉnh triệu tập và chủ trì.

Hội nghị hiệp thương được tiến hành ba lần (thứ nhất, thứ hai và thứ ba). Đối với bầu cử Quốc hội: Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất thỏa thuận về cơ cấu, thành phần và số lượng đại biểu Quốc hội được bầu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, cơ quan nhà nước, lực lượng vũ trang nhân dân; Hội nghị hiệp thương lần thứ hai lập Danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Quốc hội và Hội nghị hiệp thương lần thứ ba lập Danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội.

15 Đào Duy Anh, *Từ điển Hán Việt giản yếu*, Nxb. Văn hóa Thông tin, 2013, trang 248.

16 Hoàng Phê (Chủ biên), *Từ điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn ngữ học, Nxb. Đà Nẵng, 2001, trang 439.

Hiệp thương giống như bộ lọc trong tiến trình hình thành danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội và HĐND. Hiệp thương có ý nghĩa nhất định trong việc đảm bảo cơ cấu đại biểu, đảm bảo đầy đủ đại diện cho các tầng lớp nhân dân khác nhau. Nhưng sự tham gia của cử tri vào hiệp thương tương đối giới hạn.

085. HIỆP THƯƠNG ĐƯỢC QUY ĐỊNH TRONG LUẬT BẦU CỬ VIỆT NAM TỪ BAO GIỜ?

Chỉ từ sau năm 1980, hiệp thương mới được quy định trong các luật về bầu cử của Việt Nam.

Điều 26, Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1980, thay thế cho Luật năm 1959, quy định: “Ở mỗi đơn vị bầu cử, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam kết hợp việc tham khảo ý kiến của tập thể nhân dân lao động ở cơ sở với việc hiệp thương với các chính đảng, các đoàn thể nhân dân để giới thiệu danh sách những người ứng cử.”

Điều 27, Luật bầu cử đại biểu HĐND năm 1983, thay thế cho Pháp lệnh quy định thể lệ bầu cử đại biểu HĐND các cấp năm 1961 (sửa đổi năm 1981), quy định: “Căn cứ vào đề cử của các tập thể nhân dân lao động cơ sở, của các chính đảng, các đoàn thể nhân dân và các tổ chức xã hội khác ở địa phương, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tiến hành hiệp thương để lập danh sách những người được giới thiệu ra ứng cử, sau khi đã tham khảo ý kiến rộng rãi của tập thể nhân dân lao động nơi làm việc và nơi cư trú của những người được giới thiệu ra ứng cử.”

Các luật về bầu cử trước đó chưa có quy định về hiệp thương. Chẳng hạn, về việc giới thiệu người ứng cử, Điều 24 Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1959 chỉ quy định ngắn gọn: “Ở mỗi đơn vị bầu cử, các chính đảng, các đoàn thể nhân dân có thể riêng biệt hoặc liên hiệp với nhau mà giới thiệu

người ra ứng cử. Cá nhân có quyền tự ra ứng cử.” Khi hết hạn ứng cử, Ban bầu cử phải lập danh sách những người ứng cử và công bố danh sách đó, ít nhất là 20 ngày trước ngày bầu cử (Điều 28 của Luật năm 1959).



Sáng 16/2/2016, Đoàn Chủ tịch UBTV MTTQ Việt Nam tổ chức hội nghị hiệp thương lần thứ nhất thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng người của các cơ quan, tổ chức Trung ương được bầu làm đại biểu Quốc hội theo dự kiến của UBTVQH và người của MTTQ Việt Nam, các tổ chức thành viên ở Trung ương ra ứng cử đại biểu Quốc hội khóa XIV.

086. TIẾN TRÌNH LẬP DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI PHẢI TRẢI QUA NHỮNG GIAI ĐOẠN NÀO?

Để xác lập được danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội, phải trải qua nhiều giai đoạn khá phức tạp, bao gồm:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến cơ cấu, thành phần đại biểu Quốc hội; số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội để bảo đảm tỷ lệ đại diện hợp lý của các tầng lớp nhân dân trong Quốc hội;

- Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở trung ương; Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ nhất;
- Giới thiệu người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương ứng cử đại biểu Quốc hội; Giới thiệu người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương ứng cử đại biểu Quốc hội;
- Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở trung ương; Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Hội nghị cử tri;
- Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ hai;
- Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở trung ương; Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

087. TIẾN TRÌNH LẬP DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HĐND PHẢI TRẢI QUA NHỮNG GIAI ĐOẠN NÀO?

Để xác lập được danh sách những người ứng cử đại biểu HĐND, phải trải qua nhiều giai đoạn khá phức tạp, bao gồm:

- Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp huyện dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bố số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và các đơn vị hành chính cấp dưới, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế trên địa bàn được giới thiệu để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bố số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và thôn, làng, ấp, bản, tổ dân phố, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế trên địa bàn được giới thiệu để ứng cử đại

- biểu Hội đồng nhân dân cấp xã;
- Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất;
 - Thường trực Hội đồng nhân dân điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
 - Giới thiệu người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
 - Hội nghị hiệp thương lần thứ hai;
 - Hội nghị cử tri;
 - Hội nghị hiệp thương lần thứ ba.



Ngày 16/2 và 17/2/2016, Ủy ban MTTQ Việt Nam các tỉnh thành cũng đã tổ chức hội nghị hiệp thương lần thứ nhất về cơ cấu, thành phần và số lượng đại biểu, trên đây là hội nghị tại thành phố Hà Nội, và tại huyện Nam Trực, Nam Định (cùng ngày 16/2).

088. DANH SÁCH CHÍNH THỨC NHỮNG NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI ĐƯỢC HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA LẬP RA NHƯ THẾ NÀO?

Theo Điều 57 Luật Bầu cử 2015, về danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội, thì chậm nhất là 30 ngày trước ngày bầu cử, Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia biên bản hiệp thương lần thứ ba và danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử được Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội.

Chậm nhất là 30 ngày trước ngày bầu cử, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh gửi đến Ủy ban bầu cử ở tỉnh biên bản hội nghị hiệp thương lần thứ ba và danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội tại địa phương.

Căn cứ vào danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội được Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giới thiệu, Hội đồng bầu cử quốc gia gửi đến Ủy ban bầu cử ở tỉnh danh sách và hồ sơ những người được giới thiệu về ứng cử tại địa phương.

Hội đồng bầu cử quốc gia lập và công bố danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội theo từng đơn vị bầu cử trong cả nước theo danh sách do Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban bầu cử ở tỉnh gửi đến chậm nhất là 25 ngày trước ngày bầu cử. Danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội phải ghi rõ họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, nơi thường trú, dân tộc, tôn giáo, trình độ học vấn, chuyên môn, nghề nghiệp, chức vụ, nơi công tác của người ứng cử. Danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội theo từng đơn vị bầu cử được xếp theo vần chữ cái A, B, C...Người ứng cử đại biểu Quốc hội chỉ được ghi tên vào danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội ở một đơn vị bầu cử. Số người trong danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử đó ít nhất là hai người. Trong trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng thì Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định.

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban bầu cử ở tỉnh phải công bố danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội ở địa phương mình theo quyết định, của Hội đồng bầu cử quốc gia.

089. DANH SÁCH CHÍNH THỨC NHỮNG NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN ĐƯỢC ỦY BAN BẦU CỬ LẬP RA NHƯ THẾ NÀO?

Theo Điều 58 Luật Bầu cử 2015, về danh sách người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, thì chậm nhất là 30 ngày trước ngày bầu cử, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh phải gửi biên bản hội nghị hiệp thương lần thứ ba và danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp; Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã phải gửi biên bản hội nghị hiệp thương lần thứ ba và danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp.

Chậm nhất là 25 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban bầu cử phải lập và công bố danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo từng đơn vị bầu cử. Việc lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 57 của Luật Bầu cử 2015.

Số người trong danh sách ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử đó; nếu đơn vị bầu cử được bầu ba đại biểu thì số người trong danh sách ứng cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu ít nhất là hai người; nếu đơn vị bầu cử được bầu từ bốn đại biểu trở lên thì số người trong danh sách ứng cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu ít nhất là ba người. Hội đồng bầu cử quốc gia

hướng dẫn đối với trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng.

090. VIỆC NIÊM YẾT DANH SÁCH NGƯỜI ỨNG CỬ PHẢI ĐƯỢC THỰC HIỆN NHƯ THẾ NÀO?

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải niêm yết danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở khu vực bỏ phiếu (Điều 59 Luật Bầu cử 2015).

091. VẬN ĐỘNG BẦU CỬ PHẢI TUÂN THỦ NHỮNG NGUYÊN TẮC NÀO?

Theo Điều 63 Luật Bầu cử 2015, vận động bầu cử phải tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

1. Việc vận động bầu cử được tiến hành dân chủ, công khai, bình đẳng, đúng pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.
2. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị bầu cử nào thì thực hiện vận động bầu cử tại đơn vị bầu cử đó.
3. Các tổ chức phụ trách bầu cử và thành viên của các tổ chức này không được vận động cho người ứng cử.

092. THỜI GIAN TIẾN HÀNH VẬN ĐỘNG BẦU CỬ CÓ THỂ Kéo DÀI ĐẾN KHI NÀO?

Thời gian vận động bầu cử được bắt đầu từ ngày công bố danh sách chính thức những người ứng cử và kết thúc trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ (Điều 64 Luật Bầu cử 2015).

093. CÓ NHỮNG HÌNH THỨC VẬN ĐỘNG BẦU CỬ NÀO?

Điều 65 Luật Bầu cử 2015 quy định việc vận động bầu cử của người ứng cử được tiến hành bằng các hình thức sau đây:

- Gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri ở địa

phương nơi mình ứng cử theo quy định tại Điều 66 của Luật Bầu cử.

- Thông qua phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 67 của Luật Bầu cử.

Như vậy luật quy định hai nhóm hình thức vận động tương đối hẹp. Lẽ ra nên quy định theo hướng chấp nhận mọi hình thức vận động, miễn là không vi phạm pháp luật.

094. HỘI NGHỊ TIẾP XÚC CỬ TRI DO AI TỔ CHỨC?

Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân ở đơn vị bầu cử tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho những người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Thành phần tham dự hội nghị tiếp xúc cử tri gồm đại diện các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cử tri ở địa phương.

Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tại đơn vị bầu cử tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình. Thành phần tham dự hội nghị tiếp xúc cử tri gồm đại diện các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cử tri ở địa phương. Ủy ban nhân dân nơi tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri có trách nhiệm thông báo về thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị để cử tri tham dự đông đủ (Khoản 1, Điều 66 Luật Bầu cử 2015).

095. HỘI NGHỊ TIẾP XÚC CỬ TRI GỒM NHỮNG NỘI DUNG CHÍNH GÌ?

Chương trình hội nghị tiếp xúc cử tri, theo Khoản 2, Điều 66 Luật Bầu cử 2015, gồm các nội dung sau đây:

- Tuyên bố lý do;
- Đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri chủ trì

- cuộc tiếp xúc cử tri, giới thiệu và đọc tiểu sử tóm tắt của người ứng cử;
- c) Từng người ứng cử báo cáo với cử tri về chương trình hành động của mình nếu được bầu làm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;
 - d) Cử tri nêu ý kiến, đề đạt nguyện vọng của mình với những người ứng cử. Người ứng cử và cử tri trao đổi dân chủ, thẳng thắn và cởi mở những vấn đề cùng quan tâm;
 - đ) Người chủ trì hội nghị phát biểu ý kiến kết thúc hội nghị.

096. KẾT QUẢ CỦA HỘI NGHỊ TIẾP XÚC CỬ TRI ĐƯỢC GỬI ĐẾN ĐÂU?

Sau hội nghị tiếp xúc cử tri, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh lập báo cáo tình hình tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri của người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương, ý kiến của cử tri về từng người ứng cử đại biểu Quốc hội gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia và Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Ban thường trực ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp lập báo cáo tình hình tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri của người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương mình gửi đến Ủy ban bầu cử cùng cấp và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp (Khoản 3, Điều 66 Luật Bầu cử 2015).

097. NHỮNG HÀNH VI NÀO BỊ CẤM TRONG VẬN ĐỘNG BẦU CỬ?

Theo Điều 68 Luật Bầu cử 2015, những hành vi bị cấm trong vận động bầu cử gồm:

1. Lợi dụng vận động bầu cử để tuyên truyền trái với Hiến pháp và pháp luật hoặc làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân khác.

2. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng phương tiện thông tin đại chúng trong vận động bầu cử.
3. Lợi dụng vận động bầu cử để vận động tài trợ, quyên góp ở trong nước và nước ngoài cho tổ chức, cá nhân mình.
4. Sử dụng hoặc hứa tặng, cho, ủng hộ tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất để lôi kéo, mua chuộc cử tri.

098. VIỆC BỎ PHIẾU PHẢI TUÂN THỦ NHỮNG NGUYÊN TẮC NÀO?

Theo Điều 69 Luật Bầu cử 2015, việc bỏ phiếu phải tuân thủ những nguyên tắc sau đây:

1. Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu đại biểu Quốc hội và bỏ một phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân tương ứng với mỗi cấp Hội đồng nhân dân.
2. Cử tri phải tự mình, đi bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4; khi bầu cử phải xuất trình thẻ cử tri.
3. Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Trường hợp cử tri vì khuyết tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.
4. Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Đối với cử tri là người đang bị tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc không tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng hoặc cử tri là người đang bị tạm giữ tại nhà tạm giữ thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai

- nghiên bắt buộc để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử.
5. Khi cử tri viết phiếu bầu, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử.
 6. Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đổi phiếu bầu khác.
 7. Khi cử tri bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử có trách nhiệm đóng dấu “Đã bỏ phiếu” vào thẻ cử tri.
 8. Mọi người phải tuân theo nội quy phòng bỏ phiếu.

099. VIỆC THÔNG BÁO VỀ THỜI GIAN BẦU CỬ, NƠI BỎ PHIẾU ĐƯỢC THỰC HIỆN NHƯ THẾ NÀO?

Trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu bằng hình thức niêm yết, phát thanh và các phương tiện thông tin đại chúng khác của địa phương (Điều 70 Luật Bầu cử 2015).

100. THỜI GIAN BỎ PHIẾU LÀ KHOẢNG THỜI GIAN NÀO?

Việc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối cùng ngày. Tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định cho bắt đầu việc bỏ phiếu sớm hơn nhưng không được trước năm giờ sáng hoặc kết thúc muộn hơn nhưng không được quá chín giờ tối cùng ngày. Trước khi bỏ phiếu, Tổ bầu cử phải kiểm tra hòm phiếu trước sự chứng kiến của cử tri.

Việc bỏ phiếu phải được tiến hành liên tục. Trong trường hợp có sự kiện bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu thì Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong hòm phiếu, tài liệu liên quan trực tiếp đến cuộc bầu cử, kịp thời báo cáo cho Ban bầu cử, đồng thời phải có những biện pháp cần thiết để việc bỏ phiếu được tiếp tục (Điều 71 Luật Bầu cử 2015).

101. VIỆC KIỂM PHIẾU ĐƯỢC TIẾN HÀNH NHƯ THẾ NÀO?

Việc kiểm phiếu phải được tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc. Trước khi mở hòm phiếu, Tổ bầu cử phải thống kê, lập biên bản, niêm phong số phiếu bầu không sử dụng đến và phải mời hai cử tri không phải là người ứng cử chứng kiến việc kiểm phiếu.

Người ứng cử, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử hoặc người được ủy nhiệm có quyền chứng kiến việc kiểm phiếu và khiếu nại về việc kiểm phiếu. Các phóng viên báo chí được chứng kiến việc kiểm phiếu (Điều 73 Luật Bầu cử 2015).

102. NHỮNG PHIẾU BẦU NHƯ THẾ NÀO LÀ KHÔNG HỢP LỆ?

Theo Khoản 1, Điều 74 Luật Bầu cử 2015, những phiếu bầu sau đây là phiếu bầu không hợp lệ:

- a) Phiếu không theo mẫu quy định do Tổ bầu cử phát ra;
- b) Phiếu không có dấu của Tổ bầu cử;
- c) Phiếu để số người được bầu nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử;
- d) Phiếu gạch xóa hết tên những người ứng cử;
- đ) Phiếu ghi thêm tên người ngoài danh sách những người ứng cử hoặc phiếu có ghi thêm nội dung khác.

103. XỬ LÝ PHIẾU BẦU KHÔNG HỢP LỆ NHƯ THẾ NÀO?

Trường hợp có phiếu bầu được cho là không hợp lệ thì Tổ trưởng Tổ bầu cử đưa ra để toàn Tổ xem xét, quyết định. Tổ bầu cử không được gạch xóa hoặc sửa các tên ghi trên phiếu bầu (Khoản 2, Điều 74 Luật Bầu cử 2015).

104. BIÊN BẢN KẾT QUẢ KIỂM PHIẾU ĐƯỢC TỔ BẦU CỬ LẬP NHƯ THẾ NÀO?

Theo Điều 76 Luật Bầu cử 2015, sau khi kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử phải lập các loại biên bản sau đây:

- a) Biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội tại khu vực bỏ phiếu;
- b) Biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại khu vực bỏ phiếu;
- c) Biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện tại khu vực bỏ phiếu;
- d) Biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã tại khu vực bỏ phiếu.

Biên bản kết quả kiểm phiếu phải có các nội dung sau đây:

- a) Tổng số cử tri của khu vực bỏ phiếu; b) Số lượng cử tri đã tham gia bỏ phiếu; c) Số phiếu phát ra; d) Số phiếu thu vào; đ) Số phiếu hợp lệ; e) Số phiếu không hợp lệ; g) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử; h) Những khiếu nại, tố cáo.

Mỗi loại biên bản được lập thành ba bản, có chữ ký của Tổ trưởng, Thư ký Tổ bầu cử và hai cử tri được mời chứng kiến việc kiểm phiếu. Biên bản được gửi đến Ban bầu cử tương ứng và Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã chậm nhất là 03 ngày sau ngày bầu cử.

105. BIÊN BẢN XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ BẦU CỬ Ở ĐƠN VỊ BẦU CỬ ĐƯỢC BAN BẦU CỬ LẬP NHƯ THẾ NÀO?

Theo Điều 77 Luật Bầu cử 2015, sau khi nhận, kiểm tra biên bản kết quả kiểm phiếu của các Tổ bầu cử và giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có), Ban bầu cử lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử của mình.

Biên bản xác định kết quả bầu cử có các nội dung sau đây:

- a) Số lượng đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được ấn định cho đơn vị bầu cử; b) Số lượng người ứng cử; c) Tổng số cử tri của đơn vị bầu cử; d) Số lượng cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri của đơn vị bầu cử; đ) Số phiếu phát ra; e) Số phiếu thu vào; g) Số phiếu hợp lệ; h) Số

phiếu không hợp lệ; i) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử; k) Danh sách những người trúng cử; l) Những khiếu nại, tố cáo.

Biên bản xác định, kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội ở đơn vị bầu cử được lập thành ba bản, có chữ ký của Trưởng ban, các Phó Trưởng Ban bầu cử. Biên bản được gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh chậm nhất là 05 ngày sau ngày bầu cử.

Biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị bầu cử được lập thành bốn bản, có chữ ký của Trưởng ban, các Phó Trưởng Ban bầu cử. Biên bản được gửi đến Ủy ban bầu cử cùng cấp, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chậm nhất là 05 ngày sau ngày bầu cử.

106. VIỆC XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG CỬ THEO NHỮNG NGUYÊN TẮC NÀO?

Theo Điều 78 Luật Bầu cử 2015, những nguyên tắc xác định người trúng cử bao gồm:

1. Kết quả bầu cử được tính, trên số phiếu bầu hợp lệ và chỉ được công nhận khi đã có quá một nửa tổng số cử tri trong danh sách cử tri tại đơn vị bầu cử tham gia bầu cử, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 80 của Luật này.
2. Người trúng cử phải là người ứng cử đạt số phiếu bầu quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ.
3. Trường hợp số người ứng cử đạt số phiếu bầu quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ nhiều hơn số lượng đại biểu mà đơn vị bầu cử được bầu thì những người trúng cử là những người có số phiếu bầu cao hơn.
4. Trường hợp cuối danh sách trúng cử có nhiều người được số phiếu bầu bằng nhau và nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì người nhiều tuổi hơn là người trúng cử.



Theo quy định, kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội được công bố chậm nhất là 20 ngày và kết quả bầu cử đại biểu HĐND được công bố chậm nhất là 10 ngày sau ngày bầu cử (Điều 86 Luật Bầu cử 2015). Thời hạn này là tương đối dài. Trên đây là lịch trình bầu cử 2016, bao gồm dự tính ngày công bố kết quả chậm nhất là 1/6 và 11/6/2016.

107. CÁC KHIẾU NẠI VỀ DANH SÁCH CỬ TRI, VỀ NGƯỜI ỨNG CỬ, DANH SÁCH NGƯỜI ỨNG CỬ ĐƯỢC GIẢI QUYẾT NHƯ THẾ NÀO?

Theo Điều 33 Luật Bầu cử 2015, liên quan đến khiếu nại về danh sách cử tri, trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết kết quả giải quyết. Trường hợp người khiếu nại không đồng ý về kết quả giải quyết khiếu nại hoặc hết thời hạn giải quyết mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Theo Khoản 1 Điều 61 Luật Bầu cử 2015, liên quan đến khiếu nại, tố cáo về người ứng cử, lập danh sách người ứng cử, thì việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị được thực hiện như sau:

- Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu Quốc hội, việc lập danh sách những người ứng cử đại

- biểu Quốc hội được gửi đến Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Hội đồng bầu cử quốc gia. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Hội đồng bầu cử quốc gia. Quyết định của Hội đồng bầu cử quốc gia là quyết định cuối cùng;
- b) Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, việc lập danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp nào thì được gửi tới Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp đó. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Ủy ban bầu cử ở cấp tương ứng. Quyết định của Ủy ban bầu cử là quyết định, cuối cùng;
- c) Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử, Hội đồng bầu cử quốc gia phải ghi vào sổ và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị nhận được theo thẩm quyền.

108. CÁC KHIẾU NẠI, TỐ CÁO VỀ KIỂM PHIẾU ĐƯỢC GIẢI QUYẾT NHƯ THẾ NÀO?

Theo Điều 75 Luật Bầu cử 2015, liên quan đến khiếu nại, tố cáo về kiểm phiếu, những khiếu nại, tố cáo tại chỗ về những hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong việc kiểm phiếu do Tổ bầu cử nhận, giải quyết và ghi nội dung giải quyết vào biên bản.

Trong trường hợp Tổ bầu cử không giải quyết được thì phải ghi rõ ý kiến của Tổ bầu cử vào biên bản giải quyết khiếu nại, tố cáo và chuyển đến Ban bầu cử.

109. KHIẾU NẠI VỀ KẾT QUẢ BẦU CỬ DO CƠ QUAN NÀO GIẢI QUYẾT?

Điều 87 Luật Bầu cử 2015 quy định về việc giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử như sau:

- Khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội phải được gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội. Hội đồng bầu cử quốc gia có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.
- Khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải được gửi đến Ủy ban bầu cử chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân. Ủy ban bầu cử có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.
- Quyết định giải quyết khiếu nại của Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử là quyết định cuối cùng.

110. TÒA ÁN HÀNH CHÍNH CÓ THẨM QUYỀN XÉT XỬ LOẠI VIỆC GÌ LIÊN QUAN ĐẾN BẦU CỬ?

Tại Luật tổ tụng hành chính 2010 (có hiệu lực cho đến ngày 1/7/2016 – ngày Luật tổ tụng hành chính 2015 có hiệu lực), Khoản 3, Điều 29 quy định Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (gọi chung là Tòa án cấp huyện) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân của cơ quan lập danh sách cử tri trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án.

Như vậy, có thể thấy, cho đến nay, tòa án Việt Nam không có thẩm quyền xét xử các khiếu kiện liên quan đến nhiều lĩnh vực của bầu cử như khiếu kiện về người ứng cử, về việc kiểm phiếu, về danh sách người ứng cử, hoặc về kết quả bầu cử.

111. CÁC HÀNH VI VI PHẠM QUYỀN BẦU CỬ, QUYỀN ỨNG CỬ CỦA CÔNG DÂN CÓ THỂ PHẢI CHỊU HÌNH PHẠT NHƯ THẾ NÀO?

Điều 126 Bộ luật Hình sự năm 1999 (có hiệu lực cho đến ngày 1/7/2016 – ngày Bộ luật Hình sự năm 2015 có hiệu lực), quy định về Tội xâm phạm quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân, cụ thể: Người nào lừa gạt, mua chuộc, cưỡng ép hoặc dùng thủ đoạn khác cản trở việc thực hiện quyền bầu cử, quyền ứng cử của công dân, thì bị phạt cảnh cáo, cải tạo không giam giữ đến một năm hoặc phạt tù từ ba tháng đến một năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây, thì bị phạt tù từ một năm đến hai năm: a) Có tổ chức; b) Lợi dụng chức vụ, quyền hạn; c) Gây hậu quả nghiêm trọng.

Điều 127 Bộ luật Hình sự năm 1999 quy định về Tội làm sai lệch kết quả bầu cử: Người nào có trách nhiệm trong việc tổ chức, giám sát việc bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử thì bị phạt cải tạo không giam giữ đến 2 năm hoặc phạt tù từ 6 tháng đến 2 năm. Phạm tội thuộc một trong các trường hợp sau đây thì bị phạt tù từ 1 năm đến 3 năm: a) Có tổ chức; b) Gây hậu quả nghiêm trọng.

Theo một thống kê của Tòa án nhân dân Tối cao, trong khoảng thời gian 8 năm (2000 - 2008), chỉ có 3 vụ án hình sự được xét xử liên quan đến 2 điều luật này. Cụ thể, chỉ có 1 vụ, với 4 bị cáo bị xử theo Điều 126 (năm 2000) và có 2 vụ, với 2 bị cáo bị xử theo Điều 127 (năm 2004).¹⁷

¹⁷ Trịnh Tiến Việt, Các tội xâm phạm quyền tự do, dân chủ của công dân theo luật hình sự Việt Nam, Nxb. Chính trị quốc gia, 2010, trang 186 – 189.

PHẦN C

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC 1

TUYÊN NGÔN QUỐC TẾ NHÂN QUYỀN, 1948

(Được Đại hội đồng Liên Hợp Quốc thông qua và công bố theo Nghị quyết số 217A (III) ngày 10/12/1948)

Điều 21.

1. Mọi người đều có quyền tham gia quản lý đất nước mình, một cách trực tiếp hoặc thông qua các đại diện mà họ tự do lựa chọn.
2. Mọi người đều có quyền được tiếp cận các dịch vụ công cộng ở nước mình một cách bình đẳng.
3. Ý chí của nhân dân là cơ sở tạo nên quyền lực của chính quyền; ý chí đó phải được thể hiện qua các cuộc bầu cử định kỳ và chân thực, được tổ chức theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, hoặc bằng những thủ tục bầu cử tự do tương tự.

PHỤ LỤC 2

CÔNG ƯỚC QUỐC TẾ VỀ CÁC QUYỀN DÂN SỰ VÀ CHÍNH TRỊ, 1966

Điều 3.

Các quốc gia thành viên Công ước này cam kết đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong việc thực hiện tất cả các quyền dân sự và chính trị mà Công ước đã quy định.

Điều 25.

Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào như đã nêu ở Điều 2 và không có bất kỳ sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để:

- a) Tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn;
- b) Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, nhằm đảm bảo cho cử tri được tự do bày tỏ ý nguyện của mình;
- c) Được tiếp cận với các dịch vụ công cộng ở đất nước mình trên cơ sở bình đẳng.

PHỤ LỤC 3

BÌNH LUẬN CHUNG SỐ 25 CỦA ỦY BAN NHÂN QUYỀN LHQ VỀ SỰ THAM GIA CÁC HOẠT ĐỘNG CÔNG CỘNG VÀ QUYỀN BẦU CỬ (ĐIỀU 25 ICCPR)

1. Điều 25 Công ước công nhận và bảo vệ quyền của mọi công dân được tham gia các hoạt động công cộng, quyền bầu cử, ứng cử và quyền tiếp cận các dịch vụ công. Công ước yêu cầu các quốc gia thành viên, cho dù thể chế chính trị và hình thức nhà nước như thế nào, cũng phải thực hiện những biện pháp pháp lý và các biện pháp cần thiết khác để đảm bảo cho mọi công dân đều có cơ hội được hưởng các quyền theo Điều này. Điều 25 dựa trên cốt lõi về một chính quyền dân chủ mà tổ chức và hoạt động dựa trên cơ sở đồng thuận của nhân dân và phù hợp với các nguyên tắc của Công ước.
2. Các quyền theo Điều 25 có liên quan nhưng không đồng nhất với quyền tự quyết của các dân tộc. Theo Điều 1(1), các dân tộc có quyền tự do quyết định thể chế chính trị và có quyền lựa chọn hình thức tổ chức nhà nước của mình. Điều 25 đề cập đến quyền của các cá nhân được tham gia vào quá trình hình thành và quản lý các lĩnh vực công. Các quyền đó, giống như các quyền cá nhân khác, cũng thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định thư không bắt buộc thứ nhất.
3. Không giống với nhiều quyền và tự do khác được Công ước công nhận (các quyền và tự do được đảm bảo cho mọi cá nhân trong phạm vi lãnh thổ và thuộc quyền tài phán của quốc gia thành viên), Điều 25 bảo vệ các quyền của riêng các “công dân” của quốc gia đó. Báo cáo của các quốc gia thành viên cần chỉ ra những quy định pháp luật xác định tư cách công dân trong bối cảnh các quyền được bảo vệ theo Điều 25. Công ước không cho phép có sự phân biệt nào giữa các công dân

trong việc hưởng những quyền này vì lý do chủng tộc, sắc tộc, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, sở hữu, thành phần xuất thân hay địa vị khác. Sự phân biệt giữa những người được hưởng tư cách công dân mà căn cứ vào thành phần xuất thân và việc nhập quốc tịch là trái với Điều 25. Báo cáo của các quốc gia cần chỉ rõ liệu có những nhóm xã hội nào bị giới hạn trong việc hưởng thụ các quyền này hay không, ví dụ như không được hưởng quyền bầu cử trong các cuộc bầu cử ở địa phương hay không được đảm nhiệm những vị trí cụ thể trong cơ quan công quyền.

4. Mọi điều kiện đặt ra đối với việc hưởng thụ các quyền được bảo vệ theo Điều 25 cần dựa trên những tiêu chí hợp lý và khách quan. Ví dụ, điều kiện được cho là hợp lý là yêu cầu đến một độ tuổi nhất định công dân mới có quyền bầu cử hay được bổ nhiệm vào những vị trí cụ thể trong các cơ quan công quyền. Việc thực hiện các quyền này của công dân có thể không bị trì hoãn hay loại trừ, trừ khi có những căn cứ khách quan và hợp lý được quy định bởi pháp luật. Ví dụ, tình trạng bị bệnh tâm thần có thể coi là một căn cứ để loại trừ quyền của một cá nhân được bầu cử hay được đảm nhận một công việc nhất định trong các cơ quan công quyền.
5. Việc tham gia các hoạt động công cộng (xã hội) được đề cập ở điểm (a) là một khái niệm rộng, liên quan đến việc thực hiện quyền lực chính trị, đặc biệt là thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp và tư pháp. Các hoạt động công bao trùm tất cả các khía cạnh của quản lý hành chính, bao gồm cả việc xây dựng và thực hiện chính sách ở cấp độ quốc tế, quốc gia, khu vực và địa phương. Vấn đề phân bổ quyền lực và nguồn lực qua đó cho phép các công dân có thể tham gia các hoạt động công được nêu ở Điều 25 cần phải được quy định bởi hiến pháp và các đạo luật khác của quốc gia.

6. Công dân tham gia trực tiếp vào các hoạt động công khi thực hiện quyền lực với tư cách là thành viên của các cơ quan lập pháp hay nắm giữ các chức vụ hành pháp. Quyền tham gia trực tiếp này được quy định ở điểm (b). Công dân còn được tham gia trực tiếp vào việc quản lý nhà nước khi họ tham gia góp ý vào việc thông qua hay thay đổi hiến pháp hoặc quyết định những vấn đề công thông qua việc trưng cầu dân ý hay quá trình bầu cử khác được tiến hành phù hợp với điểm (b). Công dân có thể tham gia trực tiếp vào hoạt động công bằng việc tham gia vào các hội đồng dân cử có thẩm quyền quyết định về các vấn đề của địa phương hay các vấn đề của một cộng đồng cụ thể, hay tham gia các cơ quan được thành lập để đại diện cho công dân trong việc tham vấn với chính phủ. Khi một phương thức tham gia trực tiếp của công dân được quy định thì sẽ không có sự phân biệt nào giữa các công dân liên quan đến sự tham gia của họ trên những căn cứ được đề cập tại Điều 2, khoản 1 và không được đặt ra sự hạn chế vô lý nào.
7. Khi các công dân tham gia các hoạt động công thông qua việc tự do lựa chọn các đại diện của mình thì vấn đề ngầm định trong Điều 25 là các đại diện đó trên thực tế phải thực sự thực hiện quyền lực quản lý và phải được chọn ra thông qua một quá trình bầu cử để thực hiện quyền lực đó. Điều này cũng ngầm ý rằng các đại diện chỉ thực hiện các quyền của mình được xác định phù hợp với các quy định của hiến pháp. Việc tham gia thông qua các đại diện được lựa chọn tự do được thực hiện qua quá trình bầu cử phải được pháp luật quy định phù hợp với điểm (b).
8. Công dân còn có thể tham gia các hoạt động công thông qua việc tạo ảnh hưởng thông qua tranh luận và đối thoại công khai với các đại diện của mình hoặc thông qua khả năng tự tổ chức. Sự tham gia này được đảm bảo bằng quyền tự do ngôn luận, hội họp và lập hội.

9. Điểm (b) Điều 25 nêu ra các quy định cụ thể liên quan đến quyền của công dân được tham gia các hoạt động công với tư cách cử tri hay ứng cử viên. Những cuộc bầu cử định kỳ trung thực phù hợp với điểm (b) là quan trọng để bảo đảm việc đánh giá khả năng của các đại diện trong việc thực hiện quyền lập pháp và hành pháp được trao cho họ. Những cuộc bầu cử như vậy phải được tổ chức nhanh chóng mà không được kéo dài quá mức và bảo đảm rằng thẩm quyền của chính phủ kế nhiệm phải trên cơ sở quyền tự do thể hiện ý chí của các cử tri. Các quyền và nghĩa vụ được quy định tại điểm (b) cần được bảo đảm bởi pháp luật.
10. Quyền bỏ phiếu tại các cuộc bầu cử và trưng cầu dân ý phải được quy định bởi pháp luật và có thể phải chịu những hạn chế hợp lý, như là quy định giới hạn độ tuổi tối thiểu đối với quyền bầu cử. Những hạn chế không hợp lý để giới hạn quyền bầu cử cụ thể như dựa trên căn cứ về sự mất năng lực hành vi hay đưa ra những đòi hỏi về tài sản, giáo dục hay khả năng biết đọc, biết viết. Tư cách thành viên của đảng phái cũng không được coi là một điều kiện để xác định một người có đủ tư cách để bầu cử và cũng không được xem là căn cứ chứng tỏ năng lực hành vi.
11. Các quốc gia phải tiến hành các biện pháp có hiệu quả để đảm bảo rằng mọi cá nhân có quyền bầu cử phải có khả năng thực hiện quyền đó. Việc đăng ký của các cử tri phải được tạo điều kiện thuận lợi và không được đặt ra những trở ngại cho việc đăng ký đó. Nếu có những đòi hỏi về cư trú đặt ra đối với việc đăng ký bầu cử thì những đòi hỏi đó phải hợp lý và không được đặt ra nhằm để loại trừ quyền bầu cử của những người không có chỗ ở. Mọi sự can thiệp có tính lạm dụng vào việc đăng ký bầu cử hay bầu cử, cũng như sự đe dọa hay ép buộc các cử tri cần bị cấm bởi các quy định pháp luật hình sự và các quy định đó phải được thực thi nghiêm chỉnh. Việc giáo dục đối với cử tri và các chiến dịch đăng ký là cần thiết để đảm bảo cho việc

thực thi hiện quả các quyền trong Điều 25 bởi một cộng đồng có hiểu biết.

12. Quyền tự do biểu đạt, hội họp và lập hội là những điều kiện quan trọng cho việc thực hiện hiệu quả quyền bầu cử và phải được bảo vệ đầy đủ. Cần có các biện pháp tích cực để khắc phục những trở ngại cụ thể như là sự thất học, các rào cản ngôn ngữ, nghèo đói hay những trở ngại khác về quyền tự do đi lại mà cản trở những người có quyền bầu cử thực hiện có hiệu quả các quyền của mình. Thông tin và các tài liệu về việc bầu cử phải được chuẩn bị cả bằng những ngôn ngữ thiểu số. Các phương tiện cụ thể như là tranh ảnh hay biểu tượng cần được đáp ứng để đảm bảo rằng các cử tri mù chữ đều có được thông tin đầy đủ làm cơ sở cho sự lựa chọn của mình. Các quốc gia thành viên cần nêu ra trong các báo cáo của mình phương thức giải quyết được những khó khăn được đề cập ở điều khoản này.
13. Báo cáo của các quốc gia cần mô tả các quy định pháp luật về quyền bầu cử và việc áp dụng các quy định đó trong thời hạn được đề cập trong báo cáo. Các báo cáo cũng cần nêu rõ những yếu tố cản trở công dân trong việc thực hiện quyền bầu cử và các biện pháp tích cực cần có để khắc phục những yếu tố này.
14. Trong các báo cáo của mình, các cần nêu và giải thích những quy định pháp luật về việc tước quyền bầu cử của công dân. Các căn cứ cho việc tước quyền như vậy phải khách quan và hợp lý. Nếu việc kết án về một hành vi tội phạm là căn cứ cho việc đình chỉ quyền bầu cử thì thời hạn đình chỉ đó cần tương ứng với hành vi và mức án. Cá nhân bị tước tự do nhưng chưa bị kết án không nên bị loại trừ việc thực hiện quyền bầu cử.
15. Việc thực hiện có hiệu quả quyền và cơ hội tham gia ứng cử đảm bảo rằng các cá nhân có quyền bầu cử được tự do lựa chọn các ứng cử viên. Mọi hạn chế đối với quyền tham gia ứng cử, như độ tuổi tối thiểu, phải dựa trên tiêu chí khách quan và hợp lý. Các cá nhân có khả năng tham gia ứng cử không bị loại

trừ bởi những đòi hỏi bất hợp lý và có tính chất phân biệt như về giáo dục, cư trú, dòng dõi hoặc bởi lý do tư cách chính trị. Không ai phải chịu bất cứ sự phân biệt hay bất lợi nào bởi việc ứng cử của mình. Các quốc gia thành viên cần nêu và giải thích những quy định pháp luật về việc loại trừ một nhóm cá nhân tham gia ứng cử.

16. Các điều kiện liên quan đến ngày bổ nhiệm, phí hay đặt cọc cần phải hợp lý và không có tính phân biệt. Nếu có những căn cứ hợp lý để đánh giá các vị trí ứng cử nhất định là không phù hợp với nhiệm kỳ của những chức vụ cụ thể (ví dụ như vị trí về tư pháp, vị trí quân sự cấp cao, hành chính) thì các biện pháp để tránh sự xung đột lợi ích không nên giới hạn một cách quá mức các quyền được bảo vệ theo điểm (b). Những căn cứ để thay đổi những người nắm giữ chức vụ bầu cử cần được quy định bởi pháp luật dựa trên tiêu chí khách quan và hợp lý và theo những trình tự, thủ tục công bằng.
17. Quyền của cá nhân tham gia ứng cử không nên bị hạn chế một cách vô lý bằng việc đòi hỏi các ứng cử viên phải là thành viên của các đảng phái hay các đảng phái cụ thể. Nếu một ứng cử viên đòi hỏi phải có một số người ủng hộ tối thiểu để được chỉ định thì đòi hỏi này cần hợp lý và không được đặt ra như một rào cản đối với việc ứng cử. Ngoài việc căn cứ vào khoản (1), Điều 5 của Công ước, thì quan điểm chính trị có thể không được coi là căn cứ để tước quyền tham gia ứng cử của cá nhân.
18. Báo cáo của quốc gia cần mô tả những quy định pháp lý xác định những điều kiện để nắm giữ những vị trí nhà nước do bầu cử và những hạn chế và tiêu chí áp dụng cho những vị trí cụ thể. Các báo cáo cần mô tả điều kiện chỉ định, ví dụ như giới hạn độ tuổi, và những điều kiện hay hạn chế khác. Báo cáo của các cần chỉ ra những hạn chế nào loại trừ các cá nhân trong những vị trí dịch vụ công (kể cả những vị trí trong quân đội và cảnh sát) không được bầu vào những vị trí quản lý cụ thể. Các

căn cứ và thủ tục pháp lý để thay đổi người nắm giữ vị trí bầu cử cũng cần được đưa ra.

19. Căn cứ theo điểm (b), các cuộc bầu cử phải được tiến hành một cách tự do và công bằng trên cơ sở định kỳ trong khuôn khổ pháp luật đảm bảo cho việc thực hiện hiệu quả các quyền bầu cử. Cá nhân có quyền bầu cử phải được tự do bầu cho bất cứ ứng cử viên nào hay ủng hộ hoặc chống lại mọi đề xuất nêu ra đối với việc trưng cầu dân ý hay bỏ phiếu toàn dân, và tự do ủng hộ hay phản đối chính phủ mà không chịu ảnh hưởng hay bất cứ sự bị ép buộc nào mà có thể bóp méo hay hạn chế sự tự do thể hiện ý chí của cử tri. Cử tri được hình thành quan điểm một cách độc lập, không bị bạo lực hay đe dọa bạo lực, cưỡng bức, hạ thấp nhân phẩm hay bất cứ sự can thiệp thô bạo nào. Những hạn chế hợp lý về chi phí tranh cử có thể được chứng minh khi cần thiết để đảm bảo rằng sự lựa chọn tự do của cử tri là không bị cản trở hoặc quá trình dân chủ không bị bóp méo bởi chi phí không tương ứng nhân danh ứng cử viên hay đảng phái. Kết quả của các cuộc bầu cử đích thực cần được tôn trọng và thực hiện.
20. Một cơ quan bầu cử độc lập cần được thành lập để giám sát quá trình bầu cử và đảm bảo rằng việc bầu cử được tiến hành một cách bình đẳng, không thiên vị và căn cứ theo những quy định pháp luật phù hợp với Công ước. Các quốc gia thành viên cần tiến hành những biện pháp bảo đảm những đòi hỏi về sự bí mật của việc bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử, kể cả việc bầu cử của các cử tri vắng mặt khi hệ thống còn tồn tại. Điều này ngầm ý là các cử tri cần được bảo vệ trước mọi sự ép buộc hay cưỡng bức buộc phải bộc lộ ý định bầu cử, đã bầu như thế nào và bảo vệ trước sự can thiệp bất hợp pháp hay trái pháp luật vào quá trình bỏ phiếu. Việc loại bỏ những quyền này là không phù hợp với Điều 25 của Công ước. An ninh cho các hòm phiếu cũng phải được bảo đảm và việc kiểm phiếu phải có sự

chứng kiến của các ứng cử viên hay các đại diện của họ. Cần đảm bảo sự bí mật của việc bầu cử, quá trình kiểm phiếu và tham gia xem xét lại về mặt tư pháp hoặc quá trình tương ứng khác để các ứng cử viên tin tưởng vào sự an toàn của các hòm phiếu và việc kiểm phiếu. Sự trợ giúp cho những người tàn tật, người mù, hay mù chữ cũng phải độc lập. Các ứng cử viên cần được thông tin đầy đủ về những đảm bảo này.

21. Mặc dù Công ước không quy định cơ chế bầu cử cụ thể nào nhưng mọi cơ chế bầu cử trong một phải phù hợp với các quyền được bảo vệ tại Điều 25 và phải đảm bảo cho cử tri được tự do thể hiện ý chí.
22. Báo cáo của các quốc gia cần chỉ ra những biện pháp đã được thực hiện để đảm bảo cho các cuộc bầu cử được tiến hành một cách trung thực, tự do và định kỳ, và làm thế nào để cơ chế bầu cử của nước mình có thể bảo đảm và tạo hiệu lực cho cử tri tự do thể hiện ý chí. Các báo cáo cần mô tả cơ chế bầu cử và giải thích về việc các quan điểm chính trị khác nhau trong cộng đồng được đại diện như thế nào trong các cơ quan bầu cử. Các báo cáo cũng cần nêu ra các đạo luật và trình tự để đảm bảo thực hiện hiệu quả quyền bầu cử của tất cả công dân trên thực tế và chỉ ra những đảm bảo về pháp luật để quá trình bầu cử được bí mật, an toàn và hiệu lực. Việc thực hiện trên thực tế đối với những bảo đảm này với thời hạn được nêu trong báo cáo cũng cần được giải thích.
23. Điểm (c) của Điều 25 liên quan đến các quyền và cơ hội của công dân được tiếp cận các điều kiện bình đẳng chung đối với các chức vụ quản lý nhà nước. Để đảm bảo sự tiếp cận các điều kiện bình đẳng chung thì tiêu chí và quá trình bổ nhiệm, thăng tiến, đình chỉ và sa thải phải khách quan và hợp lý. Cần phải có biện pháp kiên quyết trong các trường hợp cụ thể để đảm bảo sự tham gia bình đẳng của công dân vào các cơ quan nhà nước. Việc tham gia các cơ quan nhà nước phải dựa trên sự

bình đẳng cơ hội và những nguyên tắc chung về công trạng và quy định nhiệm kỳ, nhằm đảm bảo rằng cá nhân nắm giữ chức vụ công không phải chịu những sức ép hay sự can thiệp về chính trị. Vấn đề quan trọng đặc biệt là phải đảm bảo rằng các cá nhân không phải chịu sự phân biệt khi thực hiện các quyền của mình theo điểm (c) Điều 25 với các căn cứ được quy định tại Điều 2, khoản 1.

24. Báo cáo của quốc gia thành viên cần nêu những điều kiện cho việc tham gia các vị trí quản lý nhà nước, những sự hạn chế đối với quá trình bổ nhiệm, đề bạt, đình chỉ, sa thải hoặc thay đổi vị trí công việc cũng như những cơ chế đánh giá về mặt pháp lý hay cơ chế khác được áp dụng cho các quá trình này. Báo cáo cũng cần nêu ra khả năng đáp ứng những đòi hỏi về sự tham gia bình đẳng và các biện pháp cụ thể được đưa ra hay không và nếu có thì mức độ như thế nào.
25. Để đảm bảo việc hưởng đầy đủ các quyền được bảo vệ theo Điều 25 thì việc trao đổi thông tin và ý kiến về các vấn đề chính trị giữa Nhà nước và công dân, các ứng cử viên và những đại diện được bầu là quan trọng. Điều này ngầm ý là báo chí và các phương tiện thông tin có quyền Bình luận về những vấn đề công cộng mà không có sự kiểm duyệt hay hạn chế và được thông tin quan điểm công khai. Điều này cũng đòi hỏi sự thụ hưởng đầy đủ và tôn trọng các quyền được bảo đảm theo các Điều 19, 21 và 22 của Công ước, kể cả quyền tự do tham gia các hoạt động chính trị một cách cá nhân hoặc thông qua các đảng phái chính trị hay các tổ chức khác, quyền tự do tranh luận các vấn đề công, tổ chức các cuộc mít tinh, biểu tình hoà bình, chỉ trích, phản đối, công bố các ấn phẩm chính trị, tổ chức tranh cử và công khai các quan điểm chính trị.
26. Quyền tự do lập hội, kể cả quyền thành lập hay tham gia các tổ chức và hiệp hội liên quan đến các vấn đề chính trị hay công cộng là một sự bổ sung cho các quyền được bảo vệ theo Điều

25. Các đảng phái chính trị hay các thành viên của các đảng phái đóng một vai trò quan trọng trong việc quản lý các vấn đề công và quá trình bầu cử. Tùy theo cách quản lý của mình, các quốc gia cần bảo đảm rằng các đảng phái chính trị tôn trọng các quy định của Điều 25 để cho công dân theo đó thực hiện các quyền của mình.
27. Liên quan đến quy định của khoản 1, Điều 5 Công ước, mọi quyền được công nhận và bảo vệ theo Điều 25 không thể bị giải thích theo hướng cho phép hành động hay công nhận mọi hành động nhằm loại bỏ hay hạn chế các quyền và tự do được Công ước bảo vệ ở một mức độ cao hơn so với mức độ được quy định trong Công ước này.

PHỤ LỤC 4

TUYÊN NGÔN VỀ TIÊU CHÍ BẦU CỬ TỰ DO VÀ CÔNG BẰNG

*Nhất trí thông qua bởi Hội đồng Liên minh Nghị viện
(Inter-Parliamentary Council) tại phiên họp lần thứ 154
(Paris, ngày 26 tháng 3 năm 1994)*

Hội đồng Liên minh Nghị viện,

Tài khẳng định tầm quan trọng của Tuyên ngôn Quốc tế Nhân quyền và Công ước Quốc tế về các Quyền Dân sự và Chính trị khẳng định rằng quyền lãnh đạo quốc gia phải dựa trên ý chí của nhân dân được thể hiện trong các cuộc bầu cử định kỳ và thực chất,

Công nhận và ủng hộ các nguyên tắc cơ bản liên quan đến bầu cử tự do và công bằng theo định kỳ đã được công nhận bởi các quốc gia trong các văn kiện nhân quyền phổ quát và khu vực, bao gồm quyền của mọi người được tham gia vào chính quyền của nước mình trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các đại biểu được tự do lựa chọn, quyền bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử như vậy bằng bỏ phiếu kín, có cơ hội bình đẳng để trở thành ứng cử viên cho cuộc bầu cử, và đưa ra quan điểm chính trị của mình, riêng rẽ hoặc kết hợp với những người khác,

Ý thức được thực tế rằng mỗi quốc gia có quyền chủ quyền, phù hợp với ý chí của người dân, để tự do lựa chọn và phát triển hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế và văn hóa riêng của mình mà không có sự can thiệp của các quốc gia khác, theo đúng Hiến chương Liên Hợp Quốc,

Mong muốn thúc đẩy việc thiết lập các hệ thống chính thể đại diện dân chủ, đa nguyên trên toàn thế giới,

Nhận thức rằng việc thành lập và tăng cường các quá trình và thể chế dân chủ là trách nhiệm chung của các chính quyền, các cử tri và các lực lượng chính trị có tổ chức, các cuộc bầu cử định kỳ và

thực chất là một yếu tố cần thiết và không thể thiếu của những nỗ lực bền vững để bảo vệ các quyền và lợi ích của người dân và, như kinh nghiệm thực tế cho thấy, quyền của mọi người được tham gia vào chính quyền của nước mình là một yếu tố rất quan trọng trong việc thụ hưởng hiệu quả tất cả các quyền con người và tự do cơ bản,

Hoan nghênh vai trò mở rộng của Liên Hợp Quốc, Liên minh Nghị viện (Inter-Parliamentary Union – IPU), các tổ chức và nghị viện khu vực, và các tổ chức phi chính phủ quốc tế và quốc gia trong việc hỗ trợ bầu cử theo đề nghị của các chính quyền,

Do đó, thông qua Tuyên ngôn sau đây về tiêu chí bầu cử tự do và công bằng, và thúc giục các chính phủ và nghị viện trên toàn thế giới tuân thủ các nguyên tắc và tiêu chuẩn đặt ra trong đó:

1. Các cuộc bầu cử tự do và công bằng
Trong bất kỳ nhà nước nào, quyền lãnh đạo của chính quyền chỉ có thể xuất phát từ ý chí của nhân dân được thể hiện trong các cuộc bầu cử thực chất, công bằng và tổ chức định kỳ trên cơ sở phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín.
2. Các quyền bỏ phiếu và bầu cử
 - (1) Mọi công dân trưởng thành có quyền bỏ phiếu trong các cuộc bầu cử, trên cơ sở không phân biệt đối xử.
 - (2) Mọi công dân trưởng thành có quyền tiếp cận một thủ tục có hiệu quả, công bằng và không phân biệt đối xử đối với việc đăng ký cử tri.
 - (3) Không công dân nào đủ điều kiện mà bị từ chối quyền bỏ phiếu hoặc bị loại khỏi việc đăng ký làm cử tri, nếu không phù hợp với tiêu chí khách quan có thể kiểm chứng theo quy định của pháp luật, và với điều kiện là các biện pháp này phù hợp với các nghĩa vụ của nhà nước theo luật pháp quốc tế.
 - (4) Mỗi cá nhân bị từ chối quyền bầu cử hoặc được đăng ký làm cử tri thì có quyền khiếu nại đến một cơ quan có thẩm quyền để xem xét quyết định, sửa sai kịp thời và hiệu quả.

- (5) Mỗi cử tri có quyền tiếp cận bình đẳng và hiệu quả đến một điểm bỏ phiếu để thực hiện quyền bỏ phiếu của mình.
 - (6) Mỗi cử tri có quyền bình đẳng với những người khác và lá phiếu của mình có trọng lượng tương đương với của những người khác.
 - (7) Quyền bỏ phiếu kín là tuyệt đối và không bị hạn chế trong bất kỳ hình thức nào.
3. Các quyền và trách nhiệm về ứng cử, đảng và chiến dịch vận động
- (1) Mọi người đều có quyền tham gia vào chính quyền của đất nước mình và có cơ hội bình đẳng để trở thành một ứng cử viên trong cuộc bầu cử. Các tiêu chí để tham gia vào chính quyền được xác định phù hợp với hiến pháp và luật pháp quốc gia và không được trái với các nghĩa vụ quốc tế của nhà nước.
 - (2) Mọi người đều có quyền tham gia hoặc cùng với những người khác thành lập một đảng chính trị hoặc một tổ chức với mục đích cạnh tranh trong một cuộc bầu cử.
 - (3) Mọi người, một cách cá nhân và cùng với những người khác, có quyền:
 - Bày tỏ quan điểm chính trị mà không bị can thiệp;
 - Tìm kiếm, tiếp nhận, truyền tải thông tin và lựa chọn với thông tin đầy đủ;
 - Di chuyển tự do trong cả nước để vận động cho cuộc bầu cử;
 - Vận động trên cơ sở bình đẳng với các đảng chính trị khác, bao gồm cả đảng thành lập chính phủ hiện tại.
 - (4) Mỗi ứng cử viên cho cuộc bầu cử và mỗi đảng chính trị sẽ có cơ hội bình đẳng trong tiếp cận với các phương tiện truyền thông, đặc biệt là các phương tiện truyền thông đại chúng, để trình bày quan điểm chính trị của mình.

- (5) Quyền an toàn của ứng viên liên quan đến tính mạng và tài sản của họ được công nhận và bảo vệ.
- (6) Mỗi cá nhân và mỗi đảng chính trị có quyền được pháp luật bảo vệ và có cơ chế đối với các vi phạm các quyền chính trị và quyền bầu cử.
- (7) Các quyền nêu trên chỉ có thể chịu những hạn chế có tính chất ngoại lệ, phù hợp với pháp luật và hợp lý cần thiết trong một xã hội dân chủ vì lợi ích của an ninh quốc gia hoặc trật tự công cộng, bảo vệ sức khỏe công cộng hoặc đạo đức hoặc bảo vệ các quyền và tự do của người khác, và với điều kiện chúng phù hợp với các nghĩa vụ theo luật quốc tế. Những hạn chế được phép về việc ứng cử, thành lập và hoạt động của các đảng chính trị và các quyền vận động chiến dịch tranh cử sẽ không được áp dụng để vi phạm các nguyên tắc không phân biệt đối xử vì lý do chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, chính kiến hay quan điểm khác, nguồn gốc dân tộc hay xã hội, tài sản, hoặc tình trạng khác.
- (8) Mỗi cá nhân hoặc đảng chính trị mà quyền về ứng cử, về hoạt động đảng hoặc chiến dịch vận động bị từ chối hoặc hạn chế được quyền khiếu nại với một cơ quan có thẩm quyền để xem xét quyết định và sửa lỗi kịp thời và hiệu quả.
- (9) Các quyền về ứng cử, về hoạt động đảng và chiến dịch vận động đi kèm với các trách nhiệm với cộng đồng. Đặc biệt, không có ứng cử viên hoặc đảng phái chính trị nào được tham gia vào bạo lực.
- (10) Mỗi ứng cử viên và chính đảng cạnh tranh trong một cuộc bầu cử phải tôn trọng các quyền và tự do của người khác.
- (11) Mỗi ứng cử viên và chính đảng cạnh tranh trong một cuộc bầu cử sẽ chấp nhận kết quả của một cuộc bầu cử tự do và công bằng.

4. Các quyền và trách nhiệm của nhà nước

(1) Các nhà nước cần có những bước cần thiết về lập pháp và các biện pháp khác, phù hợp với quy trình hiến định của mình, để đảm bảo các quyền và khuôn khổ thể chế cho các cuộc bầu cử định kỳ và thực chất, tự do và công bằng, phù hợp với các nghĩa vụ của mình theo luật quốc tế. Đặc biệt, các nhà nước cần phải:

- Thiết lập một quy trình có hiệu quả, công bằng và không phân biệt đối xử đối với việc đăng ký cử tri;
- Xây dựng tiêu chí rõ ràng cho việc đăng ký cử tri, như tuổi tác, quốc tịch và nơi cư trú, và đảm bảo rằng các quy định này được áp dụng mà không có bất kỳ sự phân biệt nào;
- Bảo đảm cho sự hình thành và hoạt động tự do của các đảng chính trị, có thể quy định về nguồn ngân sách của các đảng chính trị và chiến dịch bầu cử, để đảm bảo tách biệt đảng với nhà nước, và thiết lập các điều kiện cạnh tranh trong cuộc bầu cử lập pháp một cách công bằng;
- Khởi động hoặc tạo điều kiện cho các chương trình quốc gia về giáo dục công dân, để đảm bảo rằng người dân quen thuộc với các thủ tục và vấn đề bầu cử;

(2) Ngoài ra, các nhà nước nên có những chính sách cần thiết và các bước chế để đảm bảo đạt được dần dần và củng cố các mục tiêu dân chủ, kể cả thông qua việc thành lập một cơ chế trung lập, vô tư hoặc cân bằng cho việc quản lý của các cuộc bầu cử. Khi làm như vậy, họ nên, bên cạnh các việc khác:

- Đảm bảo rằng những người chịu trách nhiệm về những khía cạnh khác nhau của cuộc bầu cử được đào tạo và hành động một cách vô tư, và rằng các thủ tục bỏ phiếu thống nhất được thành lập và đã được biết đến bởi công chúng bỏ phiếu;

- Đảm bảo việc đăng ký cử tri, cập nhật các danh sách bầu cử và thủ tục bỏ phiếu, với sự hỗ trợ của các quan sát viên trong nước và quốc tế cho phù hợp;
 - Khuyến khích các đảng, các ứng cử viên và các phương tiện truyền thông chấp nhận và áp dụng một quy tắc ứng xử để quản lý các chiến dịch tranh cử và thời gian bỏ phiếu;
 - Đảm bảo tính liên chính của các lá phiếu thông qua các biện pháp thích hợp để ngăn chặn việc bỏ phiếu nhiều lần hoặc bỏ phiếu bởi những người không có quyền;
 - Đảm bảo tính liên chính của quá trình kiểm đếm phiếu.
- (3) Nhà nước phải tôn trọng và bảo đảm quyền con người của tất cả các cá nhân trong phạm vi lãnh thổ và thuộc quyền tài phán của mình. Trong thời gian của cuộc bầu cử, nhà nước và các cơ quan của nó, do đó, phải đảm bảo:
- Các quyền tự do đi lại, hội họp, lập hội và biểu đạt được tôn trọng, đặc biệt trong bối cảnh các cuộc biểu tình chính trị và các cuộc họp;
 - Rằng các đảng và các ứng cử viên được tự do giao tiếp quan điểm của họ với các cử tri, và rằng họ được hưởng sự tiếp cận bình đẳng với các phương tiện truyền thông nhà nước và dịch vụ công cộng;
 - Rằng các bước cần thiết được thực hiện để đảm bảo các phương tiện truyền thông nhà nước và dịch vụ công cộng không có sự thiên vị.
- (4) Để cuộc bầu cử được công bằng, nhà nước nên có những biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng các đảng và các ứng cử viên được hưởng các cơ hội hợp lý để trình bày cương lĩnh bầu cử của họ.

- (5) Các nhà nước cần thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết và phù hợp để đảm bảo rằng nguyên tắc bỏ phiếu kín được tôn trọng, và rằng các cử tri có thể bỏ phiếu tự do, không sợ hãi hay bị đe dọa.
- (6) Hơn nữa, các cơ quan nhà nước phải đảm bảo rằng việc bỏ phiếu được tiến hành để tránh gian lận hoặc hành vi bất hợp pháp khác, rằng an ninh và sự toàn vẹn của quá trình này được duy trì, và kiểm đếm phiếu được thực hiện bởi nhân viên được đào tạo, chịu giám sát và / hoặc đối chứng vô tư.
- (7) Các nhà nước cần thực hiện tất cả các biện pháp cần thiết và phù hợp để đảm bảo tính minh bạch trong toàn bộ quá trình bầu cử bao gồm, ví dụ, thông qua sự hiện diện của các đại diện của đảng và quan sát viên hợp lệ được công nhận.
- (8) Các nhà nước cần có những biện pháp cần thiết để đảm bảo rằng các đảng, các ứng cử viên và những người ủng hộ hưởng công bằng bảo đảm an toàn, và rằng cơ quan nhà nước thực hiện các bước cần thiết để ngăn chặn bạo lực liên quan đến bầu cử.
- (9) Các nhà nước cần đảm bảo rằng những vi phạm nhân quyền và các khiếu nại liên quan đến quá trình bầu cử được quyết định kịp thời trong khung thời gian của quá trình bầu cử và hiệu quả bởi một cơ quan độc lập và vô tư, chẳng hạn như một ủy ban bầu cử hoặc tòa án.

PHỤ LỤC 5

HIẾN PHÁP VIỆT NAM, 2013

CHƯƠNG I CHẾ ĐỘ CHÍNH TRỊ

Điều 2

1. Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của Nhân dân, do Nhân dân, vì Nhân dân.
2. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam do Nhân dân làm chủ; tất cả quyền lực nhà nước thuộc về Nhân dân mà nền tảng là liên minh giữa giai cấp công nhân với giai cấp nông dân và đội ngũ trí thức.
3. Quyền lực nhà nước là thống nhất, có sự phân công, phối hợp, kiểm soát giữa các cơ quan nhà nước trong việc thực hiện các quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp.

Điều 3

Nhà nước bảo đảm và phát huy quyền làm chủ của Nhân dân; công nhận, tôn trọng, bảo vệ và bảo đảm quyền con người, quyền công dân; thực hiện mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện.

Điều 4

1. Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng,

là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội.

2. Đảng Cộng sản Việt Nam gắn bó mật thiết với Nhân dân, phục vụ Nhân dân, chịu sự giám sát của Nhân dân, chịu trách nhiệm trước Nhân dân về những quyết định của mình.
3. Các tổ chức của Đảng và đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật.

Điều 5

1. Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là quốc gia thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam.
2. Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc.
3. Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hóa tốt đẹp của mình.
4. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển toàn diện và tạo điều kiện để các dân tộc thiểu số phát huy nội lực, cùng phát triển với đất nước.

Điều 6

Nhân dân thực hiện quyền lực nhà nước bằng dân chủ trực tiếp, bằng dân chủ đại diện thông qua Quốc hội, Hội đồng nhân dân và thông qua các cơ quan khác của Nhà nước.

Điều 7

1. Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.
2. Đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân bị cử tri hoặc Quốc hội, Hội đồng nhân dân bãi nhiệm khi không còn xứng đáng với sự tín nhiệm của Nhân dân.

Điều 8

1. Nhà nước được tổ chức và hoạt động theo Hiến pháp và pháp luật, quản lý xã hội bằng Hiến pháp và pháp luật, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ.
2. Các cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, viên chức phải tôn trọng Nhân dân, tận tụy phục vụ Nhân dân, liên hệ chặt chẽ với Nhân dân, lắng nghe ý kiến và chịu sự giám sát của Nhân dân; kiên quyết đấu tranh chống tham nhũng, lãng phí và mọi biểu hiện quan liêu, hách dịch, cửa quyền.

CHƯƠNG II**QUYỀN CON NGƯỜI, QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CƠ BẢN CỦA CÔNG DÂN****Điều 27**

Công dân đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi mốt tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân. Việc thực hiện các quyền này do luật định.

PHỤ LỤC 6

LUẬT BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN, 2015

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;
Quốc hội ban hành Luật bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội
đồng nhân dân.*

CHƯƠNG I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Nguyên tắc bầu cử

Việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được tiến hành theo nguyên tắc phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và bỏ phiếu kín.

Điều 2. Tuổi bầu cử và tuổi ứng cử

Tính đến ngày bầu cử được công bố, công dân nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đủ mười tám tuổi trở lên có quyền bầu cử và đủ hai mươi một tuổi trở lên có quyền ứng cử vào Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này.

Điều 3. Tiêu chuẩn của người ứng cử

1. Người ứng cử đại biểu Quốc hội phải đáp ứng các tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội quy định tại Luật tổ chức Quốc hội.
2. Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải đáp ứng các tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Luật tổ chức chính quyền địa phương.

Điều 4. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong công tác bầu cử

1. Quốc hội quyết định ngày bầu cử toàn quốc đối với cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội, bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; quyết định việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội trong thời gian giữa nhiệm kỳ; quyết định, thành lập Hội đồng bầu cử quốc gia.
2. Hội đồng bầu cử quốc gia tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội; chỉ đạo và hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
3. Ủy ban thường vụ Quốc hội thực hiện việc dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu; xác định cơ cấu, thành phần những người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội; hướng dẫn việc xác định dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tổ chức giám sát công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân, bảo đảm cho việc bầu cử được tiến hành dân chủ, đúng pháp luật, an toàn, tiết kiệm.
4. Chính phủ chỉ đạo các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân các cấp thực hiện công tác bầu cử theo quy định của pháp luật; tổ chức thực hiện các biện pháp bảo đảm kinh phí, hướng dẫn việc quản lý và sử dụng kinh phí tổ chức bầu cử, bảo đảm công tác thông tin, tuyên truyền, an ninh, an toàn và các điều kiện cần thiết khác phục vụ cuộc bầu cử.
5. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức hiệp thương lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp; tham gia giám sát việc bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.

6. Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội tại địa phương; Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban bầu cử ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban bầu cử ở xã, phường, thị trấn tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã tương ứng; các Ban bầu cử, Tổ bầu cử thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp theo quy định của Luật này.
7. Thường trực Hội đồng nhân dân dự kiến cơ cấu, thành phần, số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp mình; Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các cấp trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm giám sát, kiểm tra và thực hiện công tác bầu cử theo quy định của Luật này và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.
8. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế có trách nhiệm tạo điều kiện để các tổ chức phụ trách bầu cử thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

Điều 5. Ngày bầu cử

Ngày bầu cử phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là 115 ngày trước ngày bầu cử.

Điều 6. Kinh phí tổ chức bầu cử

Kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân do ngân sách nhà nước bảo đảm.

CHƯƠNG II

DỰ KIẾN CƠ CẤU, THÀNH PHẦN VÀ PHÂN BỐ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN; ĐƠN VỊ BẦU CỬ VÀ KHU VỰC BỎ PHIẾU

Điều 7. Dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến và phân bổ số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trên cơ sở sau đây:

1. Mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có ít nhất ba đại biểu cư trú và làm việc tại địa phương;
2. Số lượng đại biểu tiếp theo được tính theo số dân và đặc điểm của mỗi địa phương, bảo đảm tổng số đại biểu Quốc hội dự kiến được bầu là năm trăm người.

Điều 8. Dự kiến cơ cấu, thành phần những người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội

1. Căn cứ vào dự kiến số lượng đại biểu Quốc hội được bầu, sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và đại diện các tổ chức chính trị - xã hội, chậm nhất là 105 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến cơ cấu, thành phần đại biểu Quốc hội; số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương và địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội để bảo đảm tỷ lệ đại diện hợp lý của các tầng lớp nhân dân trong Quốc hội.
2. Số lượng người dân tộc thiểu số được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Hội đồng dân tộc của Quốc hội, bảo đảm có ít nhất mười tám phần trăm tổng số người trong danh sách

chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là người dân tộc thiểu số.

3. Số lượng phụ nữ được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội do Ủy ban thường vụ Quốc hội dự kiến trên cơ sở đề nghị của Đoàn chủ tịch Ban chấp hành trung ương Hội liên hiệp phụ nữ Việt Nam, bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội là phụ nữ.
4. Dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội của Ủy ban thường vụ Quốc hội được gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

Điều 9. Dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

Căn cứ vào số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu ở mỗi đơn vị hành chính theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương, sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban nhân dân cùng cấp, chậm nhất là 105 ngày trước ngày bầu cử:

1. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp tỉnh), Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là cấp huyện) dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và các đơn vị hành chính cấp dưới, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế trên địa bàn được giới thiệu

để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, trong đó bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ; số lượng người ứng cử là người dân tộc thiểu số được xác định phù hợp với tình hình cụ thể của từng địa phương;

2. Thường trực Hội đồng nhân dân xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là cấp xã) dự kiến cơ cấu, thành phần, phân bổ số lượng người của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở cấp mình và thôn, làng, ấp, bản, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là thôn), tổ dân phố, khu phố, khóm (sau đây gọi chung là tổ dân phố), đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế trên địa bàn được giới thiệu để ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã, trong đó bảo đảm có ít nhất ba mươi lăm phần trăm tổng số người trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân là phụ nữ; số lượng người ứng cử là người dân tộc thiểu số được xác định phù hợp với tình hình cụ thể của từng địa phương;
3. Dự kiến cơ cấu, thành phần và phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của Thường trực Hội đồng nhân dân ở mỗi cấp được gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp trên trực tiếp, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban bầu cử cùng cấp.

Điều 10. Đơn vị bầu cử

1. Đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu theo đơn vị bầu cử.
2. Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội.

Số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử được tính căn cứ theo số dân, do Hội đồng bầu cử quốc gia ấn định theo đề nghị của Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và được công bố chậm nhất là 80 ngày trước ngày bầu cử.

3. Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện. Xã, phường, thị trấn được chia thành các đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.

Số đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử do Ủy ban bầu cử ở cấp đó ấn định theo đề nghị của Ủy ban nhân dân cùng cấp và được công bố chậm nhất là 80 ngày trước ngày bầu cử.

4. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội được bầu không quá ba đại biểu. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu không quá năm đại biểu.

Điều 11. Khu vực bỏ phiếu

1. Mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội, đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân chia thành các khu vực bỏ phiếu. Khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội đồng thời là khu vực bỏ phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
2. Mỗi khu vực bỏ phiếu có từ ba trăm đến bốn nghìn cử tri. Ở miền núi, vùng cao, hải đảo và những nơi dân cư không tập trung thì dù chưa có đủ ba trăm cử tri cũng được thành lập một khu vực bỏ phiếu.

3. Các trường hợp có thể thành lập khu vực bỏ phiếu riêng:
 - a) Đơn vị vũ trang nhân dân;
 - b) Bệnh viện, nhà hộ sinh, nhà an dưỡng, cơ sở chăm sóc người khuyết tật, cơ sở chăm sóc người cao tuổi có từ năm mươi cử tri trở lên;
 - c) Cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, trại tạm giam.
4. Việc xác định khu vực bỏ phiếu do Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định và được Ủy ban nhân dân cấp huyện phê chuẩn. Đối với huyện không có đơn vị hành chính xã, thị trấn thì việc xác định khu vực bỏ phiếu do Ủy ban nhân dân huyện quyết định.

CHƯƠNG III

HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA VÀ CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ Ở ĐỊA PHƯƠNG

MỤC 1

HỘI ĐỒNG BẦU CỬ QUỐC GIA

Điều 12. Cơ cấu, tổ chức của Hội đồng bầu cử quốc gia

1. Hội đồng bầu cử quốc gia do Quốc hội thành lập, có từ mười lăm đến hai mươi một thành viên gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên là đại diện Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.
2. Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia do Quốc hội bầu, miễn nhiệm theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Các Phó Chủ tịch và các Ủy viên Hội đồng bầu cử quốc gia do Quốc hội phê chuẩn theo đề nghị của Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia.
3. Hội đồng bầu cử quốc gia thành lập các tiểu ban để giúp Hội đồng bầu cử quốc gia thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn trong từng lĩnh vực.

Điều 13. Nguyên tắc hoạt động của Hội đồng bầu cử quốc gia

Hội đồng bầu cử quốc gia hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số. Các cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên của Hội đồng bầu cử quốc gia tham dự; các quyết định được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

Hội đồng bầu cử quốc gia chịu trách nhiệm trước Quốc hội và báo cáo về hoạt động của mình trước Quốc hội, Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 14. Nhiệm vụ, quyền hạn chung của Hội đồng bầu cử quốc gia

1. Tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội.
2. Chỉ đạo, hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp.
3. Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử.
4. Chỉ đạo công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong cuộc bầu cử.
5. Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử.
6. Quy định mẫu hồ sơ ứng cử, mẫu thẻ cử tri, mẫu phiếu bầu cử, nội quy phòng bỏ phiếu, các mẫu văn bản khác sử dụng trong công tác bầu cử.

Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử quốc gia trong việc tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội

1. Ấn định và công bố số đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu Quốc hội được bầu ở mỗi đơn vị bầu cử.
2. Nhận và xem xét hồ sơ của người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội; nhận hồ sơ và danh sách người ứng cử đại biểu

Quốc hội do Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương gửi đến.

3. Gửi danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của những người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội đến Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam để thực hiện việc hiệp thương. Giới thiệu và gửi hồ sơ của người ứng cử đại biểu Quốc hội đã được Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hiệp thương, giới thiệu để về ứng cử tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
4. Lập và công bố danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội theo từng đơn vị bầu cử; xóa tên người ứng cử trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội.
5. Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử của các Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành, phố trực thuộc trung ương, Ban bầu cử; lập biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội trong cả nước.
6. Quyết định việc bầu cử thêm, bầu cử lại đại biểu Quốc hội hoặc hủy bỏ kết quả bầu cử và quyết định ngày bầu cử lại ở khu vực bỏ phiếu, đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội có vi phạm pháp luật nghiêm trọng.
7. Xác nhận và công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội trong cả nước; xác nhận tư cách của người trúng cử đại biểu Quốc hội.
8. Trình Quốc hội khóa mới báo cáo tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước và kết quả xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội được bầu.
9. Giải quyết khiếu nại, tố cáo về công tác bầu cử đại biểu Quốc hội; chuyển giao hồ sơ, khiếu nại, tố cáo liên quan đến những người trúng cử đại biểu Quốc hội cho Ủy ban thường vụ Quốc hội.
10. Quản lý và phân bổ kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội.

Điều 16. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử quốc gia trong việc chỉ đạo, hướng dẫn công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Chỉ đạo, hướng dẫn việc thực hiện các quy định, của pháp luật về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.
2. Hướng dẫn hoạt động của các tổ chức phụ trách bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.
3. Kiểm tra việc tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.
4. Hủy bỏ kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và quyết định ngày bầu cử lại ở khu vực bỏ phiếu, đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân có vi phạm pháp luật nghiêm trọng.

Điều 17. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch, Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng bầu cử quốc gia

1. Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia chịu trách nhiệm trước Quốc hội về hoạt động của Hội đồng bầu cử quốc gia và thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Trình danh sách các Phó Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia, các Ủy viên Hội đồng bầu cử quốc gia để Quốc hội phê chuẩn;
 - b) Triệu tập và chủ trì các cuộc họp của Hội đồng bầu cử quốc gia;
 - c) Lãnh đạo và điều hành công việc của Hội đồng bầu cử quốc gia;
 - d) Giữ liên hệ với các thành viên của Hội đồng bầu cử quốc gia;
 - đ) Thay mặt Hội đồng bầu cử quốc gia trong mối quan hệ với các cơ quan, tổ chức khác;
 - e) Thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn khác do Hội đồng bầu cử quốc gia phân công.
2. Phó Chủ tịch, Ủy viên Hội đồng bầu cử quốc gia thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn do Hội đồng bầu cử quốc gia phân công

và chịu trách nhiệm trước Hội đồng bầu cử quốc gia về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của mình.

3. Khi Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia vắng mặt, một Phó Chủ tịch được Chủ tịch ủy nhiệm thay mặt thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia.

Điều 18. Mối quan hệ công tác của Hội đồng bầu cử quốc gia

1. Hội đồng bầu cử quốc gia phối hợp với Ủy ban thường vụ Quốc hội trong việc giám sát, kiểm tra công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.
2. Hội đồng bầu cử quốc gia phối hợp với Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong việc hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội, hướng dẫn việc hiệp thương, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân và vận động bầu cử.
3. Hội đồng bầu cử quốc gia phối hợp với Chính phủ trong việc bảo đảm kinh phí, an ninh, an toàn, các điều kiện cần thiết khác phục vụ cho công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.
4. Hội đồng bầu cử quốc gia chỉ đạo, hướng dẫn các tổ chức phụ trách bầu cử trong cả nước về công tác bầu cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 19. Bộ máy giúp việc và kinh phí hoạt động của Hội đồng bầu cử quốc gia

1. Hội đồng bầu cử quốc gia có bộ máy giúp việc do Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định.
2. Hội đồng bầu cử quốc gia có quyền trưng tập cán bộ, công chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội để giúp việc cho Hội đồng bầu cử quốc gia.
3. Kinh phí hoạt động của Hội đồng bầu cử quốc gia do ngân sách nhà nước bảo đảm.

Điều 20. Thời điểm kết thúc nhiệm vụ của Hội đồng bầu cử quốc gia

Hội đồng bầu cử quốc gia kết thúc nhiệm vụ sau khi đã trình Quốc hội khóa mới báo cáo tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước và kết quả xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội được bầu, bàn giao biên bản tổng kết và hồ sơ, tài liệu về bầu cử đại biểu Quốc hội cho Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa mới.

MỤC 2

CÁC TỔ CHỨC PHỤ TRÁCH BẦU CỬ Ở ĐỊA PHƯƠNG

Điều 21. Các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương

1. Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban bầu cử ở huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương, Ủy ban bầu cử ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban bầu cử).
2. Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã (sau đây gọi chung là Ban bầu cử).
3. Tổ bầu cử.

Điều 22. Việc thành lập, cơ cấu, thành phần của Ủy ban bầu cử

1. Chậm nhất là 105 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập Ủy ban bầu cử ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban bầu cử ở tỉnh) để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Ủy ban bầu cử ở tỉnh có từ hai mươi mốt đến ba mươi mốt thành viên gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên là đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

Danh sách Ủy ban bầu cử ở tỉnh phải được gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

2. Chậm nhất là 105 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành, lập Ủy ban bầu cử ở huyện, quận, thị xã, thành, phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành, phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Ủy ban bầu cử ở huyện), Ủy ban bầu cử ở xã, phường, thị trấn (sau đây gọi chung là Ủy ban bầu cử ở xã) để tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã tương ứng.

Ủy ban bầu cử ở huyện có từ mười một đến mười lăm thành viên; Ủy ban bầu cử ở xã có từ chín đến mười một thành viên. Thành viên Ủy ban bầu cử ở huyện, ở xã gồm Chủ tịch, các Phó Chủ tịch và các Ủy viên là đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

Danh sách Ủy ban bầu cử ở huyện, Ủy ban bầu cử ở xã phải được gửi đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp.

Điều 23. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban bầu cử

1. Trong việc bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Chỉ đạo việc chuẩn bị và tổ chức bầu cử đại biểu Quốc hội ở các đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử đại biểu Quốc hội của Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Tổ bầu cử;
- b) Chỉ đạo thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử đại biểu Quốc hội ở địa phương;
- c) Chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội ở địa phương;
- d) Nhận và xem xét hồ sơ của người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế ở địa phương giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội và hồ sơ của người tự ứng cử đại biểu Quốc hội tại địa phương; gửi danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của những người được giới thiệu ứng cử và những người tự ứng cử đại biểu Quốc hội đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh để tiến hành hiệp thương; gửi hồ sơ và danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội tại địa phương đến Hội đồng bầu cử quốc gia;
- đ) Lập danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội theo đơn vị bầu cử và báo cáo để Hội đồng bầu cử quốc gia quyết định;
- e) Chỉ đạo, kiểm tra việc lập và niêm yết danh sách cử tri;
- g) Nhận tài liệu, phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội từ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và phân phối cho các Ban bầu cử đại biểu Quốc hội chậm nhất là 25 ngày trước ngày bầu cử;
- h) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội của Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Tổ bầu cử; khiếu nại, tố cáo về bầu cử đại biểu Quốc hội do Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Tổ bầu cử chuyên

- đến; khiếu nại, tố cáo về người ứng cử đại biểu Quốc hội;
- i) Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội của các Ban bầu cử đại biểu Quốc hội; lập biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội ở địa phương;
 - k) Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử đại biểu Quốc hội theo yêu cầu của Hội đồng bầu cử quốc gia;
 - l) Chuyển hồ sơ, biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội đến Hội đồng bầu cử quốc gia;
 - m) Tổ chức việc bầu cử thêm, bầu cử lại đại biểu Quốc hội theo quyết định của Hội đồng bầu cử quốc gia.
2. Trong việc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử ở các cấp có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
- a) Chỉ đạo việc tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình ở địa phương; kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
 - b) Quản lý và phân bổ kinh phí tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp mình;
 - c) Chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương;
 - d) Chỉ đạo thực hiện công tác bảo vệ an ninh, trật tự, an toàn xã hội trong cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương;
 - đ) Ấn định và công bố số đơn vị bầu cử, danh sách các đơn vị bầu cử và số lượng đại biểu được bầu của mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp mình;
 - e) Nhận và xem xét hồ sơ của những người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội; đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, thôn, tổ dân phố ở địa phương giới thiệu ứng cử và những người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình; gửi danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu

- sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của người được giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để tiến hành hiệp thương;
- g) Lập và công bố danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình theo từng đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; xóa tên người ứng cử trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;
 - h) Nhận tài liệu, phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân từ Ủy ban nhân dân cùng cấp và phân phối cho các Ban bầu cử chậm nhất là 25 ngày trước ngày bầu cử;
 - i) Nhận và kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình ở từng đơn vị bầu cử do các Ban bầu cử gửi đến; lập biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân của cấp mình;
 - k) Chỉ đạo việc bầu cử thêm, bầu cử lại đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định tại các điều 79, 80, 81 và 82 của Luật này;
 - l) Xác nhận và công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; xác nhận tư cách của người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
 - m) Trình Hội đồng nhân dân khóa mới báo cáo tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và kết quả xác nhận tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân cùng cấp được bầu;
 - n) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc thực hiện công tác bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân của Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình, Tổ bầu cử; khiếu nại, tố cáo về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình do Ban bầu cử, Tổ bầu cử chuyển đến; khiếu nại, tố cáo về người ứng cử, việc lập danh sách người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình;

- o) Bàn giao các biên bản tổng kết và hồ sơ, tài liệu về cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cho Thường trực Hội đồng nhân dân cùng cấp khóa mới.

Điều 24. Ban bầu cử

1. Chậm nhất là 70 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Quốc hội một Ban bầu cử đại biểu Quốc hội có từ chín đến mười lăm thành viên gồm Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và các Ủy viên là đại diện Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.
2. Chậm nhất là 70 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình một Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân gồm đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội. Thành, phần Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có thêm đại diện cử tri ở địa phương.
Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có từ mười một đến mười ba thành viên. Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện có từ chín đến mười một thành viên. Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã có từ bảy đến chín thành viên. Ban bầu cử gồm Trưởng ban, các Phó Trưởng ban và các Ủy viên.
3. Ban bầu cử có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Kiểm tra, đôn đốc việc thi hành pháp luật về bầu cử của các Tổ bầu cử thuộc đơn vị bầu cử;

- b) Kiểm tra, đôn đốc việc lập, niêm yết danh sách cử tri và việc niêm yết danh sách những người ứng cử ở các Tổ bầu cử thuộc đơn vị bầu cử;
- c) Chỉ đạo, kiểm tra, đôn đốc việc bố trí các phòng bỏ phiếu và công việc bầu cử ở các phòng bỏ phiếu;
- d) Nhận và phân phối tài liệu, phiếu bầu cử cho các Tổ bầu cử chậm nhất là 15 ngày trước ngày bầu cử;
- đ) Nhận, tổng hợp và kiểm tra biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử của các Tổ bầu cử; lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử;
- e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc thực hiện công tác bầu cử của các Tổ bầu cử và khiếu nại, tố cáo về bầu cử do các Tổ bầu cử chuyển đến; nhận và chuyển đến Ủy ban bầu cử ở tỉnh khiếu nại, tố cáo về người ứng cử đại biểu Quốc hội; nhận và chuyển đến Ủy ban bầu cử tương ứng khiếu nại, tố cáo về người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
- g) Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo hướng dẫn, yêu cầu của Hội đồng bầu cử quốc gia hoặc theo yêu cầu của Ủy ban bầu cử cùng cấp;
- h) Chuyển hồ sơ, tài liệu về bầu cử đại biểu Quốc hội đến Ủy ban bầu cử ở tỉnh; chuyển hồ sơ, tài liệu về bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Ủy ban bầu cử cùng cấp;
- i) Tổ chức thực hiện việc bầu cử thêm, bầu cử lại (nếu có).

Điều 25. Tổ bầu cử

1. Chậm nhất là 50 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử để thực hiện công tác bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp. Tổ bầu cử có từ mười một đến hai mươi một thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và các Ủy viên

là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đại diện cử tri ở địa phương.

Đối với huyện không có đơn vị hành chính xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân huyện sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử có từ mười một đến hai mươi một thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và các Ủy viên là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đại diện cử tri ở địa phương.

Đơn vị vũ trang nhân dân được xác định là khu vực bỏ phiếu riêng được thành lập một Tổ bầu cử có từ năm đến chín thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và các Ủy viên là đại diện chỉ huy đơn vị và đại diện quân nhân của đơn vị vũ trang nhân dân đó. Trong trường hợp đơn vị vũ trang nhân dân và địa phương có chung một khu vực bỏ phiếu thì Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và chỉ huy đơn vị vũ trang nhân dân quyết định thành lập Tổ bầu cử có từ mười một đến hai mươi một thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và các Ủy viên là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đại diện cử tri ở địa phương, đại diện chỉ huy đơn vị và đại diện quân nhân của đơn vị vũ trang nhân dân đó.

2. Tổ bầu cử có các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:
 - a) Phụ trách công tác bầu cử trong khu vực bỏ phiếu;
 - b) Bố trí phòng bỏ phiếu, chuẩn bị hòm phiếu;
 - c) Nhận tài liệu và phiếu bầu cử từ Ban bầu cử; phát thẻ cử tri, phiếu bầu cử có đóng dấu của Tổ bầu cử cho cử tri;
 - d) Thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử;

- d) Bảo đảm thực hiện nghiêm chỉnh quy định của pháp luật về bầu cử và nội quy phòng bỏ phiếu;
- e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo đối với việc thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn của Tổ bầu cử quy định tại Điều này; nhận và chuyển đến Ban bầu cử tương ứng khiếu nại, tố cáo về người ứng cử đại biểu Quốc hội, người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, khiếu nại, tố cáo khác không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tổ bầu cử;
- g) Kiểm phiếu và lập biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử để gửi đến Ban bầu cử tương ứng;
- h) Chuyển biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử và toàn bộ phiếu bầu cử đến Ủy ban nhân dân cấp xã khi kết thúc việc kiểm phiếu;
- i) Báo cáo tình hình tổ chức và tiến hành bầu cử theo quy định của các tổ chức phụ trách bầu cử cấp trên;
- k) Thực hiện việc bầu cử thêm, bầu cử lại tại khu vực bỏ phiếu (nếu có).

Điều 26. Nguyên tắc hoạt động của các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương

1. Các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương hoạt động theo chế độ tập thể, quyết định theo đa số. Các cuộc họp được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham dự; các quyết định được thông qua khi có quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.
2. Cơ quan có thẩm quyền thành lập tổ chức phụ trách bầu cử có quyền trưng tập cán bộ, công chức, viên chức của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập để giúp thực hiện các công việc liên quan đến tổ chức bầu cử.

Điều 27. Những trường hợp không được tham gia vào các tổ chức phụ trách bầu cử

Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân không được làm thành viên Ban bầu cử hoặc Tổ bầu cử ở đơn vị bầu cử mà mình ứng cử. Nếu đã là thành viên của Ban bầu cử hoặc Tổ bầu cử ở đơn vị bầu cử mà mình ứng cử thì người ứng cử phải xin rút khỏi danh sách thành viên của tổ chức phụ trách bầu cử đó chậm nhất là vào ngày công bố danh sách chính thức những người ứng cử. Trường hợp người ứng cử không có đơn xin rút thì cơ quan đã quyết định thành lập Ban bầu cử, Tổ bầu cử đó ra quyết định xóa tên người ứng cử khỏi danh sách thành viên của tổ chức phụ trách bầu cử và bổ sung thành viên khác để thay thế.

Điều 28. Thời điểm kết thúc nhiệm vụ của các tổ chức phụ trách bầu cử ở địa phương

1. Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Tổ bầu cử hết nhiệm vụ đối với bầu cử đại biểu Quốc hội sau khi Hội đồng bầu cử quốc gia kết thúc việc tổng kết công tác bầu cử đại biểu Quốc hội trong cả nước và công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội.
2. Ủy ban bầu cử hết nhiệm vụ đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân sau khi Ủy ban bầu cử đã trình báo cáo tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân và hồ sơ, tài liệu về bầu cử tại kỳ họp thứ nhất của Hội đồng nhân dân khóa mới.
3. Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Tổ bầu cử hết nhiệm vụ đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân sau khi Ủy ban bầu cử kết thúc việc tổng kết công tác bầu cử và công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

CHƯƠNG IV DANH SÁCH CỬ TRI

Điều 29. Nguyên tắc lập danh sách cử tri

1. Mọi công dân có quyền bầu cử đều được ghi tên vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri, trừ các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 30 của Luật này.
2. Mỗi công dân chỉ được ghi tên vào một danh sách cử tri ở nơi mình thường trú hoặc tạm trú.
3. Cử tri là người tạm trú và có thời gian đăng ký tạm trú tại địa phương chưa đủ 12 tháng, cử tri là quân nhân ở các đơn vị vũ trang nhân dân được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện ở nơi tạm trú hoặc đóng quân.
4. Công dân Việt Nam ở nước ngoài trở về Việt Nam trong khoảng thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, thì đến Ủy ban nhân dân cấp xã xuất trình Hộ chiếu có ghi quốc tịch Việt Nam để được ghi tên vào danh sách cử tri và nhận thẻ cử tri bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (nếu xuất trình tại nơi đăng ký thường trú) hoặc bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện (nếu xuất trình tại nơi đăng ký tạm trú).
5. Cử tri là người đang bị tạm giam, tạm giữ, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc được ghi tên vào danh sách cử tri để bầu đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh nơi người đó đang bị tạm giam, tạm giữ, đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc.

Điều 30. Những trường hợp không được ghi tên, xóa tên hoặc bổ sung tên vào danh sách cử tri

1. Người đang bị tước quyền bầu cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người bị kết án tử hình đang trong thời gian chờ thi hành án, người đang chấp hành hình phạt tù mà không được hưởng án treo, người mất năng lực hành vi dân sự thì không được ghi tên vào danh sách cử tri.
2. Người thuộc các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ được khôi phục lại quyền bầu cử, được trả lại tự do hoặc được cơ quan có thẩm quyền xác nhận không còn trong tình trạng mất năng lực hành vi dân sự thì được bổ sung vào danh sách cử tri và được phát thẻ cử tri theo quy định tại Điều 29 của Luật này.
3. Trong thời gian từ sau khi danh sách cử tri đã được niêm yết đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ, những người thay đổi nơi thường trú ra ngoài đơn vị hành chính cấp xã nơi đã được ghi tên vào danh sách cử tri thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi cư trú cũ và bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi thường trú mới để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã; những người chuyển đến tạm trú ở nơi khác với đơn vị hành chính cấp xã mà mình đã được ghi tên vào danh sách cử tri và có nguyện vọng tham gia bầu cử ở nơi tạm trú mới thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi cư trú cũ và bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi tạm trú mới để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.
4. Cử tri được quy định tại khoản 5 Điều 29 của Luật này, nếu đến trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ mà được trả tự do hoặc đã hết thời gian giáo dục bắt buộc, cai nghiện bắt buộc thì được xóa tên trong danh sách cử tri ở nơi có trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc, được bổ sung vào danh sách cử tri tại nơi đăng ký thường trú để bầu đại biểu

Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã hoặc được bổ sung vào danh sách, cử tri tại nơi đăng ký tạm trú để bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện.

5. Người đã có tên trong danh sách cử tri mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị Tòa án tước quyền bầu cử, phải chấp hành hình phạt tù hoặc mất năng lực hành vi dân sự thì Ủy ban nhân dân cấp xã xóa tên người đó trong danh sách cử tri và thu hồi thẻ cử tri.

Điều 31. Thẩm quyền lập danh sách cử tri

1. Danh sách cử tri do Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo từng khu vực bỏ phiếu.
Đối với huyện không có đơn vị hành chính xã, thị trấn thì Ủy ban nhân dân huyện có trách nhiệm lập danh sách cử tri theo từng khu vực bỏ phiếu.
2. Danh sách cử tri trong đơn vị vũ trang nhân dân do chỉ huy đơn vị lập theo đơn vị vũ trang nhân dân để đưa vào danh sách cử tri của khu vực bỏ phiếu nơi đơn vị đóng quân. Quân nhân có hộ khẩu thường trú ở địa phương gần khu vực đóng quân có thể được chỉ huy đơn vị cấp giấy chứng nhận để được ghi tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu ở nơi thường trú. Khi cấp giấy chứng nhận, chỉ huy đơn vị phải ghi ngay vào danh sách cử tri tại đơn vị vũ trang nhân dân bên cạnh tên người đó cụm từ “Bỏ phiếu ở nơi cư trú”.

Điều 32. Niêm yết danh sách cử tri

Chậm nhất là 40 ngày trước ngày bầu cử, cơ quan lập danh sách cử tri niêm yết danh sách cử tri tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã và tại những địa điểm công cộng của khu vực bỏ phiếu, đồng thời thông báo rộng rãi danh sách cử tri và việc niêm yết để Nhân dân kiểm tra.

Điều 33. Khiếu nại về danh sách cử tri

Khi kiểm tra danh sách cử tri, nếu phát hiện có sai sót thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày niêm yết, công dân có quyền khiếu nại với cơ quan lập danh, sách cử tri. Cơ quan lập danh sách cử tri phải ghi vào sổ những khiếu nại đó. Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại, cơ quan lập danh sách cử tri phải giải quyết và thông báo cho người khiếu nại biết kết quả giải quyết.

Trường hợp người khiếu nại không đồng ý về kết quả giải quyết khiếu nại hoặc hết thời hạn giải quyết mà khiếu nại không được giải quyết thì có quyền khởi kiện tại Tòa án nhân dân theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

Điều 34. Bỏ phiếu ở nơi khác

Từ khi niêm yết danh sách cử tri cho đến ngày bầu cử, nếu cử tri nào vì đi nơi khác, không thể tham gia bỏ phiếu ở nơi đã được ghi tên vào danh sách cử tri thì có quyền xin giấy chứng nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã nơi mình, đã có tên trong danh sách cử tri để được bổ sung tên vào danh sách cử tri và tham gia bỏ phiếu bầu đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ở nơi mình có thể tham gia bỏ phiếu. Khi cấp giấy chứng nhận, Ủy ban nhân dân cấp xã phải ghi ngay vào danh sách cử tri tại khu vực bỏ phiếu thuộc địa phương mình bên cạnh tên cử tri cụm từ “Bỏ phiếu ở nơi khác”.

CHƯƠNG V

ỨNG CỬ VÀ HIỆP THUƠNG, GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

MỤC 1

ỨNG CỬ

Điều 35. Hồ sơ ứng cử và thời gian nộp hồ sơ ứng cử

1. Công dân ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân theo quy định của Luật này phải nộp hồ sơ ứng cử chậm nhất là 70 ngày trước ngày bầu cử.

2. Hồ sơ ứng cử bao gồm:
 - a) Đơn ứng cử;
 - b) Sơ yếu lý lịch có chứng nhận của cơ quan, tổ chức, đơn vị có thẩm quyền;
 - c) Tiểu sử tóm tắt;
 - d) Ba ảnh chân dung màu cỡ 4cm x 6cm;
 - đ) Bản kê khai tài sản, thu nhập theo quy định của pháp luật về phòng, chống tham nhũng.
3. Hội đồng bầu cử quốc gia hướng dẫn thi hành Điều này.

Điều 36. Nộp hồ sơ ứng cử

1. Việc nộp hồ sơ ứng cử của người ứng cử đại biểu Quốc hội được thực hiện như sau:
 - a) Người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, lực lượng vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước ở trung ương giới thiệu ứng cử nộp hai bộ hồ sơ ứng cử tại Hội đồng bầu cử quốc gia;
 - b) Người được tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế ở địa phương giới thiệu ứng cử và người tự ứng cử nộp hai bộ hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử ở tỉnh nơi mình cư trú hoặc công tác thường xuyên;
 - c) Sau khi nhận và xem xét hồ sơ của những người ứng cử, nếu thấy hợp lệ theo quy định của Luật này thì Hội đồng bầu cử quốc gia chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của người được giới thiệu ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ủy ban bầu cử ở tỉnh chuyển hồ sơ ứng cử của người được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử tại địa phương đến Hội đồng bầu cử quốc gia; chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của người được giới thiệu ứng cử, người tự ứng cử tại địa phương đến Ban

thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, để đưa vào danh sách hiệp thương.

2. Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân nộp một bộ hồ sơ ứng cử tại Ủy ban bầu cử ở đơn vị hành chính mà mình ứng cử. Người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của địa phương nào thì phải là người đang cư trú hoặc công tác thường xuyên ở địa phương đó.

Sau khi nhận và xem xét hồ sơ của những người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử, nếu thấy hợp lệ theo quy định của Luật này thì Ủy ban bầu cử chuyển danh sách trích ngang lý lịch, bản sao tiểu sử tóm tắt và bản kê khai tài sản, thu nhập của những người ứng cử đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp để đưa vào danh sách hiệp thương.

3. Công dân chỉ được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu Hội đồng nhân dân tối đa ở hai cấp trong cùng một nhiệm kỳ; nếu nộp hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội thì chỉ được nộp hồ sơ ứng cử làm đại biểu Hội đồng nhân dân ở một cấp.

Điều 37. Những trường hợp không được ứng cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Người đang bị tước quyền ứng cử theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, người đang chấp hành hình phạt tù, người bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự.
2. Người đang bị khởi tố bị can.
3. Người đang chấp hành bản án, quyết định hình sự của Tòa án.
4. Người đã chấp hành xong bản án, quyết định hình sự của Tòa án nhưng chưa được xóa án tích.
5. Người đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, đưa vào cơ sở cai nghiện bắt buộc hoặc giáo dục tại xã, phường, thị trấn.

MỤC 2

HIỆP THƯƠNG, GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI VÀ ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU, THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG NGƯỜI ĐƯỢC GIỚI THIỆU ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI

Điều 38. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở trung ương

1. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở trung ương do Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức chậm nhất là 95 ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ nhất gồm Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện ban lãnh đạo các tổ chức thành viên của Mặt trận. Đại diện Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội và Chính phủ được mời tham dự hội nghị này.
2. Hội nghị hiệp thương thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội trên cơ sở dự kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
3. Biên bản hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị và được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia và Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 39. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức chậm nhất là 95 ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ nhất gồm Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện ban lãnh đạo các tổ chức thành viên của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và đại diện Ban thường trực Ủy ban

Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện trực thuộc. Đại diện Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Thường trực Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được mời tham dự hội nghị này.

2. Hội nghị hiệp thương thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội trên cơ sở dự kiến của Ủy ban thường vụ Quốc hội.
3. Biên bản hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị và được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban bầu cử ở tỉnh.

Điều 40. Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ nhất

Căn cứ vào kết quả hiệp thương lần thứ nhất, chậm nhất là 90 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ nhất cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương và địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội.

Điều 41. Giới thiệu người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương ứng cử đại biểu Quốc hội

Trên cơ sở điều chỉnh lần thứ nhất của Ủy ban thường vụ Quốc hội, căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương được phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội tiến hành lựa chọn, giới thiệu người của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình ứng cử đại biểu Quốc hội như sau:

1. Ban lãnh đạo tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội dự kiến người của tổ chức mình để giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, ban lãnh đạo tổ chức hội nghị Ban thường vụ mở rộng hoặc

- Đoàn Chủ tịch mở rộng để thảo luận, giới thiệu người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Quốc hội;
2. Ở cơ quan nhà nước, ban lãnh đạo cơ quan phối hợp với ban chấp hành, công đoàn cơ quan dự kiến người của cơ quan mình để giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến kiến của hội nghị cử tri, ban lãnh đạo cơ quan tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo cơ quan, đại diện ban chấp hành công đoàn, đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc để thảo luận, giới thiệu người của cơ quan mình ứng cử đại biểu Quốc hội;
 3. Ở đơn vị vũ trang nhân dân, chỉ huy đơn vị dự kiến người của đơn vị mình để giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, chỉ huy đơn vị tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo, chỉ huy đơn vị, đại diện ban chấp hành công đoàn (nếu có), đại diện quân nhân và chỉ huy cấp dưới trực tiếp để thảo luận, giới thiệu người của đơn vị mình ứng cử đại biểu Quốc hội;
 4. Việc tổ chức hội nghị cử tri quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật này;
 5. Cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội phải chuyển biên bản hội nghị cử tri nơi công tác và biên bản hội nghị ban lãnh đạo của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhận xét về người được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội đến Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trước khi hội nghị hiệp thương lần thứ hai được tổ chức.

Điều 42. Giới thiệu người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương ứng cử đại biểu Quốc hội

Trên cơ sở điều chỉnh lần thứ nhất của Ủy ban thường vụ Quốc hội, căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng

cử đại biểu Quốc hội tiến hành lựa chọn, giới thiệu người của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình ứng cử đại biểu Quốc hội như sau:

1. Ban lãnh đạo tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội dự kiến người của tổ chức mình để giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, ban lãnh đạo tổ chức hội nghị Ban thường vụ mở rộng để thảo luận, giới thiệu người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Quốc hội;
2. Ban lãnh đạo cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế phối hợp với ban chấp hành công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị dự kiến người của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, để giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, ban lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, đại diện ban chấp hành công đoàn, đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc để thảo luận, giới thiệu người của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình ứng cử đại biểu Quốc hội;
3. Ở đơn vị vũ trang nhân dân, chỉ huy đơn vị dự kiến người của đơn vị mình để giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, chỉ huy đơn vị tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo, chỉ huy đơn vị, đại diện ban chấp hành công đoàn (nếu có), đại diện quân nhân và chỉ huy đơn vị cấp dưới trực tiếp để thảo luận, giới thiệu người của đơn vị mình ứng cử đại biểu Quốc hội;
4. Việc tổ chức hội nghị cử tri quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật này;
5. Cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương giới thiệu người ứng cử đại biểu Quốc hội phải chuyển biên bản hội nghị cử tri nơi công tác và biên bản hội nghị ban lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị mình nhận xét về người được giới thiệu ứng cử đại biểu

Quốc hội đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh trước khi hội nghị hiệp thương lần thứ hai được tổ chức.

Điều 43. Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở trung ương

1. Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở trung ương do Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức chậm nhất là 65 ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở trung ương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này.
2. Hội nghị hiệp thương lần thứ hai căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ nhất để lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Quốc hội và gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú. Việc tổ chức lấy ý kiến cử tri được thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật này.
3. Biên bản hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành, phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị và được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia và Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 44. Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức chậm nhất là 65 ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này.
2. Hội nghị hiệp thương lần thứ hai căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ

quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ nhất để lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Quốc hội và gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú; đối với người tự ứng cử thì còn được gửi lấy ý kiến cử tri nơi người đó công tác (nếu có). Việc tổ chức lấy ý kiến cử tri được thực hiện theo quy định tại Điều 45 của Luật này.

3. Biên bản hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị và được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban bầu cử ở tỉnh.

Điều 45. Hội nghị cử tri

1. Hội nghị cử tri ở xã, phường, thị trấn được tổ chức tại thôn, tổ dân phố nơi người ứng cử đại biểu Quốc hội cư trú thường xuyên do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và chủ trì.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị đã giới thiệu người ứng cử được mời tham dự hội nghị này.

2. Hội nghị cử tri ở tổ chức chính trị, tổ chức chính trị-xã hội, tổ chức xã hội do ban lãnh đạo tổ chức triệu tập và chủ trì; hội nghị cử tri ở cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp với ban chấp hành công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị triệu tập và chủ trì; hội nghị cử tri ở đơn vị vũ trang nhân dân là hội nghị quân nhân do lãnh đạo, chỉ huy đơn vị triệu tập và chủ trì.

Người ứng cử đại biểu Quốc hội được mời tham dự hội nghị này.

3. Tại hội nghị cử tri, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người ứng cử

đại biểu Quốc hội bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của hội nghị.

4. Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Quốc hội phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị. Biên bản hội nghị cử tri tại nơi cư trú lấy ý kiến về người do cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương giới thiệu ứng cử được gửi đến Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người tự ứng cử, người do cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương giới thiệu ứng cử được gửi đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.
5. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định, chi tiết việc tổ chức hội nghị cử tri quy định tại Điều này.

Điều 46. Xác minh và trả lời các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội

1. Đối với vụ việc ở nơi công tác thì cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người ứng cử có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.
Trường hợp người ứng cử đại biểu Quốc hội là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xác minh và trả lời. Nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị không có cấp trên trực tiếp quản lý thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định, thành lập cơ quan, tổ chức, đơn vị đó có trách nhiệm xác minh và trả lời.
2. Đối với vụ việc ở khu dân cư thì cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.

3. Đối với người tự ứng cử đại biểu Quốc hội thì Ủy ban bầu cử ở tỉnh có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người đó hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh.
4. Chậm nhất là 40 ngày trước ngày bầu cử, việc xác minh và trả lời về các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu Quốc hội quy định tại Điều này phải được tiến hành xong.

Điều 47. Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ hai

Căn cứ vào kết quả hiệp thương lần thứ hai, chậm nhất là 55 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ hai cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương và địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội.

Điều 48. Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở trung ương

1. Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở trung ương do Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tổ chức chậm nhất là 35 ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở trung ương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 38 của Luật này.
2. Hội nghị hiệp thương lần thứ ba căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở trung ương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ hai và kết quả lấy ý kiến cử tri để lựa chọn, lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội.
3. Biên bản hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị và được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia và Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Điều 49. Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh tổ chức chậm nhất là 35 ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 39 của Luật này.
2. Hội nghị hiệp thương lần thứ ba căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội đã được Ủy ban thường vụ Quốc hội điều chỉnh lần thứ hai và kết quả lấy ý kiến cử tri để lựa chọn, lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội.
3. Biên bản hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị và được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban bầu cử ở tỉnh.

MỤC 3

HIỆP THƯƠNG, GIỚI THIỆU NGƯỜI ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ĐIỀU CHỈNH CƠ CẤU, THÀNH PHẦN, SỐ LƯỢNG NGƯỜI ĐƯỢC GIỚI THIỆU ỨNG CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 50. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất

1. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là 95 ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ nhất gồm Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, đại diện ban lãnh đạo các tổ chức thành viên

của Mặt trận. Đại diện Ủy ban bầu cử, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cùng cấp được mời tham dự hội nghị này.

2. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở cấp tỉnh, cấp huyện thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và của đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, các đơn vị hành chính, cấp dưới trên địa bàn.
3. Hội nghị hiệp thương lần thứ nhất ở cấp xã thỏa thuận về cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị vũ trang nhân dân, cơ quan nhà nước cùng cấp và của đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, thôn, tổ dân phố trên địa bàn.
4. Biên bản hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị.
Biên bản hội nghị hiệp thương ở cấp tỉnh được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận. Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp.
Biên bản hội nghị hiệp thương ở cấp huyện, cấp xã được gửi ngay đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp.

Điều 51. Thường trực Hội đồng nhân dân điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Căn cứ vào kết quả hiệp thương lần thứ nhất, chậm nhất là 90 ngày trước ngày bầu cử, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, cấp huyện điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người

của cơ quan, tổ chức, đơn vị ở địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình.

2. Căn cứ vào kết quả hiệp thương lần thứ nhất, chậm nhất là 90 ngày trước ngày bầu cử, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp xã điều chỉnh cơ cấu, thành phần, số lượng người của cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố ở địa phương được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình.

Điều 52. Giới thiệu người của cơ quan, tổ chức, đơn vị ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

Trên cơ sở kết quả hiệp thương lần thứ nhất và điều chỉnh của Thường trực Hội đồng nhân dân, căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân, các cơ quan, tổ chức, đơn vị và thôn, tổ dân phố (đối với cấp xã) được phân bổ số lượng người được giới thiệu ứng cử tiến hành lựa chọn, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân như sau:

1. Ban lãnh đạo tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội dự kiến người của tổ chức mình để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, ban lãnh đạo tổ chức hội nghị Ban thường vụ mở rộng để thảo luận, giới thiệu người của tổ chức mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
2. Ban lãnh đạo cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế phối hợp với ban chấp hành công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị dự kiến người của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình, để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, ban lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo cơ quan, tổ chức, đơn vị, đại diện ban chấp hành công đoàn, đại diện lãnh đạo các đơn vị trực thuộc để thảo luận, giới thiệu người của cơ quan, tổ chức,

- đơn vị mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
3. Lãnh đạo, chỉ huy đơn vị vũ trang nhân dân dự kiến người của đơn vị mình để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, tổ chức lấy ý kiến nhận xét của hội nghị cử tri nơi người đó công tác. Trên cơ sở ý kiến của hội nghị cử tri, lãnh đạo, chỉ huy đơn vị tổ chức hội nghị gồm lãnh đạo, chỉ huy đơn vị, đại diện ban chấp hành công đoàn (nếu có), đại diện quân nhân và chỉ huy cấp dưới trực tiếp để thảo luận, giới thiệu người của đơn vị mình ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
 4. Ban công tác Mặt trận ở thôn, tổ dân phố dự kiến người của thôn, tổ dân phố để giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã và phối hợp với trưởng thôn, tổ trưởng tổ dân phố tổ chức hội nghị cử tri để thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã.
Việc giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã ở thôn, tổ dân phố do Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn;
 5. Việc tổ chức hội nghị cử tri quy định tại Điều này được thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Luật này;
 6. Cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải chuyển biên bản hội nghị cử tri nơi công tác và biên bản hội nghị lãnh đạo mở rộng của cơ quan, tổ chức, đơn vị mình về việc thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.
Ban công tác Mặt trận chuyển biên bản hội nghị cử tri ở thôn, tổ dân phố về việc thảo luận, giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã.

Điều 53. Hội nghị hiệp thương lần thứ hai

Hội nghị hiệp thương lần thứ hai ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là 65

ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ hai thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này.

2. Hội nghị hiệp thương lần thứ hai căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử để lập danh sách sơ bộ những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, gửi lấy ý kiến cử tri nơi cư trú đối với người tự ứng cử, người được cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu ứng cử và lấy ý kiến cử tri nơi công tác (nếu có) của người tự ứng cử, người được thôn, tổ dân phố giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã. Việc tổ chức lấy ý kiến cử tri được thực hiện theo quy định tại Điều 54 của Luật này.

3. Biên bản hội nghị hiệp thương phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị.

Biên bản hội nghị hiệp thương ở cấp tỉnh được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp.

Biên bản hội nghị hiệp thương ở cấp huyện, cấp xã được gửi ngay đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp.

Điều 54. Hội nghị cử tri

1. Hội nghị cử tri ở xã, phường, thị trấn được tổ chức tại thôn, tổ dân phố do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phối hợp với Ủy ban nhân dân cùng cấp triệu tập và chủ trì.
2. Hội nghị cử tri ở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế, đơn vị sự nghiệp do người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị phối hợp với ban chấp hành công đoàn cơ quan, tổ chức, đơn vị triệu tập và chủ trì. Hội nghị cử tri ở đơn vị vũ trang nhân dân là hội nghị quân nhân do lãnh đạo, chỉ huy đơn vị triệu tập và chủ trì.

3. Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị, thôn, tổ dân phố đã giới thiệu người ứng cử được mời tham dự các hội nghị này.
4. Tại hội nghị cử tri, cử tri đối chiếu với tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân, nhận xét, bày tỏ sự tín nhiệm đối với người tự ứng cử, người được giới thiệu ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân bằng cách giơ tay hoặc bỏ phiếu kín theo quyết định của hội nghị.
5. Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến, kết quả hội nghị. Biên bản hội nghị cử tri lấy ý kiến về người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì gửi đến Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó để chuẩn bị cho hội nghị hiệp thương lần thứ ba.
6. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định chi tiết việc tổ chức hội nghị cử tri quy định tại Điều này.

Điều 55. Xác minh và trả lời các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Đối với vụ việc ở nơi công tác thì cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.
Trường hợp người ứng cử là người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị thì cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp trên trực tiếp có trách nhiệm xác minh và trả lời. Nếu cơ quan, tổ chức, đơn vị không có cấp trên trực tiếp quản lý thì cơ quan có thẩm quyền ra quyết định thành lập cơ quan, tổ chức, đơn vị đó có trách nhiệm xác minh và trả lời.
2. Đối với vụ việc ở khu dân cư thì cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân có trách nhiệm

phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.

3. Đối với người tự ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân thì Ủy ban bầu cử có trách nhiệm phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị trực tiếp quản lý người đó hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người đó cư trú xác minh và trả lời bằng văn bản cho Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị hiệp thương.
4. Chậm nhất là 40 ngày trước ngày bầu cử, việc xác minh và trả lời về các vụ việc mà cử tri nêu đối với người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân quy định tại Điều này phải được tiến hành xong.

Điều 56. Hội nghị hiệp thương lần thứ ba

1. Hội nghị hiệp thương lần thứ ba ở mỗi cấp do Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp tổ chức chậm nhất là 35 ngày trước ngày bầu cử. Thành phần hội nghị hiệp thương lần thứ ba thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 50 của Luật này.
2. Hội nghị hiệp thương lần thứ ba căn cứ vào tiêu chuẩn của đại biểu Hội đồng nhân dân, cơ cấu, thành phần, số lượng người được giới thiệu ứng cử của cơ quan, tổ chức, đơn vị và kết quả lấy ý kiến cử tri để lựa chọn, lập danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.
3. Biên bản hội nghị hiệp thương lần thứ ba phải ghi rõ thành phần, số lượng người tham dự, diễn biến và kết quả hội nghị. Biên bản hội nghị hiệp thương ở cấp tỉnh được gửi ngay đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp. Biên bản hội nghị hiệp thương ở cấp huyện, cấp xã được gửi ngay đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân

dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp.

MỤC 4

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI ỨNG CỬ

Điều 57. Danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội

1. Chậm nhất là 30 ngày trước ngày bầu cử, Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia biên bản hiệp thương lần thứ ba và danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử được Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội.
2. Chậm nhất là 30 ngày trước ngày bầu cử, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh gửi đến Ủy ban bầu cử ở tỉnh biên bản hội nghị hiệp thương lần thứ ba và danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử được Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh giới thiệu ứng cử đại biểu Quốc hội tại địa phương.
3. Căn cứ vào danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Quốc hội được Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam giới thiệu, Hội đồng bầu cử quốc gia gửi đến Ủy ban bầu cử ở tỉnh danh sách và hồ sơ những người được giới thiệu về ứng cử tại địa phương.
4. Hội đồng bầu cử quốc gia lập và công bố danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội theo từng đơn vị bầu cử trong cả nước theo danh sách do Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Ủy ban bầu cử ở tỉnh gửi đến chậm nhất là 25 ngày trước ngày bầu cử.
5. Danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội phải ghi rõ họ, tên, ngày, tháng, năm sinh, giới tính, quê quán, nơi thường trú, dân tộc, tôn giáo, trình độ học vấn, chuyên

môn, nghề nghiệp, chức vụ, nơi công tác của người ứng cử. Danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội theo từng đơn vị bầu cử được xếp theo vần chữ cái A, B, C...

Người ứng cử đại biểu Quốc hội chỉ được ghi tên vào danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội ở một đơn vị bầu cử.

6. Số người trong danh sách ứng cử đại biểu Quốc hội ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử đó ít nhất là hai người. Trong trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng thì Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định.
7. Chậm nhất là 20 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban bầu cử ở tỉnh phải công bố danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội ở địa phương mình theo quyết định, của Hội đồng bầu cử quốc gia.

Điều 58. Danh sách người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Chậm nhất là 30 ngày trước ngày bầu cử, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh phải gửi biên bản hội nghị hiệp thương lần thứ ba và danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp; Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã phải gửi biên bản hội nghị hiệp thương lần thứ ba và danh sách những người đủ tiêu chuẩn ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đến Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp và Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử cùng cấp.
2. Chậm nhất là 25 ngày trước ngày bầu cử, Ủy ban bầu cử phải lập và công bố danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân theo từng đơn vị bầu cử.
Việc lập danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu

Hội đồng nhân dân thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 57 của Luật này.

3. Số người trong danh sách ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở mỗi đơn vị bầu cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử đó; nếu đơn vị bầu cử được bầu ba đại biểu thì số người trong danh sách ứng cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu ít nhất là hai người; nếu đơn vị bầu cử được bầu từ bốn đại biểu trở lên thì số người trong danh sách ứng cử phải nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu ít nhất là ba người. Hội đồng bầu cử quốc gia hướng dẫn đối với trường hợp khuyết người ứng cử vì lý do bất khả kháng.

Điều 59. Niêm yết danh sách người ứng cử

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải niêm yết danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở khu vực bỏ phiếu.

Điều 60. Xóa tên người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Người có tên trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Quốc hội đã được Hội đồng bầu cử quốc gia công bố mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị khởi tố bị can, bị bắt, giữ vì phạm tội quả tang, bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật về bầu cử thì Hội đồng bầu cử quốc gia xóa tên người đó trong danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội.
2. Người có tên trong danh sách chính thức những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân đã được Ủy ban bầu cử công bố mà đến thời điểm bắt đầu bỏ phiếu bị khởi tố bị can, bị bắt, giữ vì phạm tội quả tang, bị mất năng lực hành vi dân sự, chết hoặc vi phạm nghiêm trọng pháp luật về bầu cử thì Ủy ban bầu cử, sau khi thống nhất ý kiến với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, quyết định xóa tên người đó trong danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

Điều 61. Khiếu nại, tố cáo về người ứng cử, lập danh sách người ứng cử

1. Công dân có quyền tố cáo về người ứng cử, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về những sai sót trong việc lập danh sách những người ứng cử. Việc khiếu nại, tố cáo, kiến nghị được thực hiện như sau:
 - a) Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu Quốc hội, việc lập danh sách những người ứng cử đại biểu Quốc hội được gửi đến Ban bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Hội đồng bầu cử quốc gia. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Hội đồng bầu cử quốc gia. Quyết định của Hội đồng bầu cử quốc gia là quyết định cuối cùng;
 - b) Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị liên quan đến người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, việc lập danh sách những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp nào thì được gửi tới Ban bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp đó. Trường hợp người khiếu nại, tố cáo, kiến nghị không đồng ý với kết quả giải quyết của Ban bầu cử thì có quyền khiếu nại đến Ủy ban bầu cử ở cấp tương ứng. Quyết định của Ủy ban bầu cử là quyết định, cuối cùng;
 - c) Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử, Hội đồng bầu cử quốc gia phải ghi vào sổ và giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị nhận được theo thẩm quyền.
2. Trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử, Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử ngừng việc xem xét, giải quyết mọi khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về người ứng cử và việc lập danh sách những người ứng cử.

Trong trường hợp những khiếu nại, tố cáo đã rõ ràng, có đủ cơ sở kết luận người ứng cử không đáp ứng đủ tiêu chuẩn của đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân thì Hội đồng bầu cử quốc gia (đối với bầu cử đại biểu Quốc hội) hoặc Ủy ban bầu cử ở cấp tương ứng (đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân) quyết định xóa tên người đó trong danh sách chính thức những người ứng cử trước ngày bầu cử và thông báo cho cử tri biết.

3. Không xem xét, giải quyết đối với những đơn tố cáo không có họ, tên người tố cáo hoặc mạo danh người khác để tố cáo.
4. Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Ủy ban bầu cử ở huyện, Ủy ban bầu cử ở xã chuyển toàn bộ hồ sơ về khiếu nại, tố cáo chưa được giải quyết đến Ủy ban thường vụ Quốc hội (đối với bầu cử đại biểu Quốc hội) hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân khóa mới ở cấp tương ứng (đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân) để tiếp tục xem xét, giải quyết theo thẩm quyền.

CHƯƠNG VI

TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG BẦU CỬ

Điều 62. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức trong chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền, vận động bầu cử

1. Hội đồng bầu cử quốc gia chỉ đạo công tác thông tin, tuyên truyền và vận động bầu cử trong phạm vi cả nước; Ủy ban bầu cử các cấp chỉ đạo thực hiện công tác thông tin, tuyên truyền, vận động bầu cử và giải quyết khiếu nại, tố cáo về vận động bầu cử ở địa phương.
2. Các cơ quan báo chí ở trung ương có trách nhiệm đưa tin về quá trình tổ chức công tác bầu cử, tình hình vận động bầu cử trong phạm vi cả nước. Các cơ quan thông tin đại chúng của địa phương có trách nhiệm đưa tin về hội nghị tiếp xúc cử tri, trả lời phỏng vấn của những người ứng cử đại biểu Quốc hội,

ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân và việc vận động bầu cử ở địa phương.

3. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh có trách nhiệm tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho người ứng cử đại biểu Quốc hội. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã có trách nhiệm tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình, Ủy ban nhân dân các cấp có trách nhiệm phối hợp với Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp trong việc tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân.
4. Cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân và chính quyền địa phương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình tạo điều kiện cho người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân tiếp xúc với cử tri ở cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương mình.
5. Kinh phí tuyên truyền, vận động bầu cử được bảo đảm bằng ngân sách nhà nước.

Điều 63. Nguyên tắc vận động bầu cử

1. Việc vận động bầu cử được tiến hành dân chủ, công khai, bình đẳng, đúng pháp luật, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội.
2. Người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị bầu cử nào thì thực hiện vận động bầu cử tại đơn vị bầu cử đó.
3. Các tổ chức phụ trách bầu cử và thành viên của các tổ chức này không được vận động cho người ứng cử.

Điều 64. Thời gian tiến hành vận động bầu cử

Thời gian vận động bầu cử được bắt đầu từ ngày công bố danh sách

chính thức những người ứng cử và kết thúc trước thời điểm bắt đầu bỏ phiếu 24 giờ.

Điều 65. Hình thức vận động bầu cử

Việc vận động bầu cử của người ứng cử được tiến hành bằng các hình thức sau đây:

1. Gặp gỡ, tiếp xúc với cử tri tại hội nghị tiếp xúc cử tri ở địa phương nơi mình ứng cử theo quy định tại Điều 66 của Luật này;
2. Thông qua phương tiện thông tin đại chúng theo quy định tại Điều 67 của Luật này.

Điều 66. Hội nghị tiếp xúc cử tri

1. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh chủ trì phối hợp với Ủy ban nhân dân ở đơn vị bầu cử tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho những người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh. Thành phần tham dự hội nghị tiếp xúc cử tri gồm đại diện các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cử tri ở địa phương.

Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp huyện, cấp xã phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp xã tại đơn vị bầu cử tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri cho những người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mình. Thành phần tham dự hội nghị tiếp xúc cử tri gồm đại diện các cơ quan, tổ chức, đơn vị và cử tri ở địa phương.

Ủy ban nhân dân nơi tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri có trách nhiệm thông báo về thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị để cử tri tham dự đông đủ.

2. Chương trình hội nghị tiếp xúc cử tri gồm các nội dung sau đây:
 - a) Tuyên bố lý do;
 - b) Đại diện Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri chủ trì cuộc tiếp

- xúc cử tri, giới thiệu và đọc tiểu sử tóm tắt của người ứng cử;
 - c) Từng người ứng cử báo cáo với cử tri về chương trình hành động của mình nếu được bầu làm đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân;
 - d) Cử tri nêu ý kiến, đề đạt nguyện vọng của mình với những người ứng cử. Người ứng cử và cử tri trao đổi dân chủ, thẳng thắn và cởi mở những vấn đề cùng quan tâm;
 - đ) Người chủ trì hội nghị phát biểu ý kiến kết thúc hội nghị.
3. Sau hội nghị tiếp xúc cử tri, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh lập báo cáo tình hình tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri của người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương, ý kiến của cử tri về từng người ứng cử đại biểu Quốc hội gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia và Ban thường trực Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam. Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp lập báo cáo tình hình tổ chức hội nghị tiếp xúc cử tri của người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở địa phương mình gửi đến Ủy ban bầu cử cùng cấp và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp trên trực tiếp.

Điều 67. Vận động bầu cử thông qua phương tiện thông tin đại chúng

1. Người ứng cử đại biểu Quốc hội trình bày với cử tri về dự kiến chương trình hành động của mình nếu được bầu làm đại biểu Quốc hội khi trả lời phỏng vấn trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương nơi mình ứng cử và trên trang thông tin điện tử về bầu cử đại biểu Quốc hội của Hội đồng bầu cử quốc gia.
2. Người ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân trình bày với cử tri về dự kiến chương trình hành động của mình nếu được bầu làm đại biểu Hội đồng nhân dân khi trả lời phỏng vấn trên các phương tiện thông tin đại chúng ở địa phương và trên trang thông tin điện tử về bầu cử của Ủy ban bầu cử (nếu có).

3. Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử có trách nhiệm chỉ đạo cơ quan quản lý trang thông tin điện tử thực hiện đúng các quy định của pháp luật về việc đăng tải nội dung vận động bầu cử.
4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức việc đăng tải chương trình hành động của người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân trên các phương tiện thông tin đại chúng của địa phương.

Điều 68. Những hành vi bị cấm trong vận động bầu cử

1. Lợi dụng vận động bầu cử để tuyên truyền trái với Hiến pháp và pháp luật hoặc làm tổn hại đến danh dự, nhân phẩm, uy tín, quyền, lợi ích hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân khác.
2. Lạm dụng chức vụ, quyền hạn để sử dụng phương tiện thông tin đại chúng trong vận động bầu cử.
3. Lợi dụng vận động bầu cử để vận động tài trợ, quyên góp ở trong nước và nước ngoài cho tổ chức, cá nhân mình.
4. Sử dụng hoặc hứa tặng, cho, ủng hộ tiền, tài sản hoặc lợi ích vật chất để lôi kéo, mua chuộc cử tri.

CHƯƠNG VII

NGUYÊN TẮC VÀ TRÌNH TỰ BỎ PHIẾU

Điều 69. Nguyên tắc bỏ phiếu

1. Mỗi cử tri có quyền bỏ một phiếu bầu đại biểu Quốc hội và bỏ một phiếu bầu đại biểu Hội đồng nhân dân tương ứng với mỗi cấp Hội đồng nhân dân.
2. Cử tri phải tự mình, đi bầu cử, không được nhờ người khác bầu cử thay, trừ trường hợp quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này; khi bầu cử phải xuất trình thẻ cử tri.
4. Cử tri không thể tự viết được phiếu bầu thì nhờ người khác viết hộ, nhưng phải tự mình bỏ phiếu; người viết hộ phải bảo đảm bí mật phiếu bầu của cử tri. Trường hợp cử tri vì khuyết

- tật không tự bỏ phiếu được thì nhờ người khác bỏ phiếu vào hòm phiếu.
4. Trong trường hợp cử tri ốm đau, già yếu, khuyết tật không thể đến phòng bỏ phiếu được thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến chỗ ở, chỗ điều trị của cử tri để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử. Đối với cử tri là người đang bị tạm giam, người đang chấp hành biện pháp đưa vào cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc mà trại tạm giam, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc không tổ chức khu vực bỏ phiếu riêng hoặc cử tri là người đang bị tạm giữ tại nhà tạm giữ thì Tổ bầu cử mang hòm phiếu phụ và phiếu bầu đến trại tạm giam, nhà tạm giữ, cơ sở giáo dục bắt buộc, cơ sở cai nghiện bắt buộc để cử tri nhận phiếu bầu và thực hiện việc bầu cử.
 5. Khi cử tri viết phiếu bầu, không ai được xem, kể cả thành viên Tổ bầu cử.
 6. Nếu viết hỏng, cử tri có quyền đổi phiếu bầu khác.
 7. Khi cử tri bỏ phiếu xong, Tổ bầu cử có trách nhiệm đóng dấu “Đã bỏ phiếu” vào thẻ cử tri.
 8. Mọi người phải tuân theo nội quy phòng bỏ phiếu.

Điều 70. Thông báo về thời gian bầu cử, nơi bỏ phiếu

Trong thời hạn 10 ngày trước ngày bầu cử, Tổ bầu cử phải thường xuyên thông báo cho cử tri biết ngày bầu cử, nơi bỏ phiếu, thời gian bỏ phiếu bằng hình thức niêm yết, phát thanh và các phương tiện thông tin đại chúng khác của địa phương.

Điều 71. Thời gian bỏ phiếu

1. Việc bỏ phiếu bắt đầu từ bảy giờ sáng đến bảy giờ tối cùng ngày. Tùy tình hình địa phương, Tổ bầu cử có thể quyết định cho bắt đầu việc bỏ phiếu sớm hơn nhưng không được trước năm giờ sáng hoặc kết thúc muộn hơn nhưng không được quá chín giờ tối cùng ngày.

2. Trước khi bỏ phiếu, Tổ bầu cử phải kiểm tra hòm phiếu trước sự chứng kiến của cử tri.
3. Việc bỏ phiếu phải được tiến hành liên tục. Trong trường hợp có sự kiện bất ngờ làm gián đoạn việc bỏ phiếu thì Tổ bầu cử phải lập tức niêm phong hòm phiếu, tài liệu liên quan trực tiếp đến cuộc bầu cử, kịp thời báo cáo cho Ban bầu cử, đồng thời phải có những biện pháp cần thiết để việc bỏ phiếu được tiếp tục.

Điều 72. Bỏ phiếu sớm, hoãn ngày bỏ phiếu

Trường hợp đặc biệt cần hoãn ngày bỏ phiếu hoặc bỏ phiếu sớm hơn ngày quy định thì Ủy ban bầu cử trình Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định.

CHƯƠNG VIII KẾT QUẢ BẦU CỬ

MỤC 1 VIỆC KIỂM PHIẾU

Điều 73. Việc kiểm phiếu

Việc kiểm phiếu phải được tiến hành tại phòng bỏ phiếu ngay sau khi cuộc bỏ phiếu kết thúc.

Trước khi mở hòm phiếu, Tổ bầu cử phải thống kê, lập biên bản, niêm phong số phiếu bầu không sử dụng đến và phải mời hai cử tri không phải là người ứng cử chứng kiến việc kiểm phiếu.

Người ứng cử, đại diện cơ quan, tổ chức, đơn vị giới thiệu người ứng cử hoặc người được ủy nhiệm có quyền chứng kiến việc kiểm phiếu và khiếu nại về việc kiểm phiếu. Các phóng viên báo chí được chứng kiến việc kiểm phiếu.

Điều 74. Phiếu bầu không hợp lệ

1. Những phiếu bầu sau đây là phiếu bầu không hợp lệ:

- a) Phiếu không theo mẫu quy định do Tổ bầu cử phát ra;
 - b) Phiếu không có dấu của Tổ bầu cử;
 - c) Phiếu để số người được bầu nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử;
 - d) Phiếu gạch xóa hết tên những người ứng cử;
 - đ) Phiếu ghi thêm tên người ngoài danh sách những người ứng cử hoặc phiếu có ghi thêm nội dung khác.
2. Trường hợp có phiếu bầu được cho là không hợp lệ thì Tổ trưởng Tổ bầu cử đưa ra để toàn Tổ xem xét, quyết định. Tổ bầu cử không được gạch xóa hoặc sửa các tên ghi trên phiếu bầu.

Điều 75. Khiếu nại, tố cáo về kiểm phiếu

Những khiếu nại, tố cáo tại chỗ về những hành vi có dấu hiệu vi phạm pháp luật trong việc kiểm phiếu do Tổ bầu cử nhận, giải quyết và ghi nội dung giải quyết vào biên bản.

Trong trường hợp Tổ bầu cử không giải quyết được thì phải ghi rõ ý kiến của Tổ bầu cử vào biên bản giải quyết khiếu nại, tố cáo và chuyển đến Ban bầu cử.

Điều 76. Biên bản kết quả kiểm phiếu

1. Sau khi kiểm phiếu xong, Tổ bầu cử phải lập các loại biên bản sau đây:
 - a) Biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử đại biểu Quốc hội tại khu vực bỏ phiếu;
 - b) Biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh tại khu vực bỏ phiếu;
 - c) Biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện tại khu vực bỏ phiếu;
 - d) Biên bản kết quả kiểm phiếu bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp xã tại khu vực bỏ phiếu.
2. Biên bản kết quả kiểm phiếu phải có các nội dung sau đây:
 - a) Tổng số cử tri của khu vực bỏ phiếu;

- b) Số lượng cử tri đã tham gia bỏ phiếu;
 - c) Số phiếu phát ra;
 - d) Số phiếu thu vào;
 - đ) Số phiếu hợp lệ;
 - e) Số phiếu không hợp lệ;
 - g) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
 - h) Những khiếu nại, tố cáo nhận được; những khiếu nại, tố cáo đã giải quyết và kết quả giải quyết; những khiếu nại, tố cáo chuyển đến Ban bầu cử.
3. Mỗi loại biên bản quy định tại khoản 1 Điều này được lập thành ba bản, có chữ ký của Tổ trưởng, Thư ký Tổ bầu cử và hai cử tri được mời chứng kiến việc kiểm phiếu. Biên bản được gửi đến Ban bầu cử tương ứng và Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp xã chậm nhất là 03 ngày sau ngày bầu cử.

MỤC 2

KẾT QUẢ BẦU CỬ Ở ĐƠN VỊ BẦU CỬ

Điều 77. Biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử

1. Sau khi nhận, kiểm tra biên bản kết quả kiểm phiếu của các Tổ bầu cử và giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có), Ban bầu cử lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở đơn vị bầu cử của mình.
2. Biên bản xác định kết quả bầu cử có các nội dung sau đây:
 - a) Số lượng đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân được ấn định cho đơn vị bầu cử;
 - b) Số lượng người ứng cử;
 - c) Tổng số cử tri của đơn vị bầu cử;
 - d) Số lượng cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri của đơn vị bầu cử;
 - đ) Số phiếu phát ra;
 - e) Số phiếu thu vào;

- g) Số phiếu hợp lệ;
 - h) Số phiếu không hợp lệ;
 - i) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
 - k) Danh sách những người trúng cử;
 - l) Những khiếu nại, tố cáo do các Tổ bầu cử giải quyết; những khiếu nại, tố cáo do Ban bầu cử giải quyết; những khiếu nại, tố cáo chuyển đến Ủy ban bầu cử, Hội đồng bầu cử quốc gia.
3. Biên bản xác định, kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội ở đơn vị bầu cử được lập thành ba bản, có chữ ký của Trưởng ban, các Phó Trưởng Ban bầu cử. Biên bản được gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử ở tỉnh, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh chậm nhất là 05 ngày sau ngày bầu cử.
 4. Biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở đơn vị bầu cử được lập thành bốn bản, có chữ ký của Trưởng ban, các Phó Trưởng Ban bầu cử. Biên bản được gửi đến Ủy ban bầu cử cùng cấp, Thường trực Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp chậm nhất là 05 ngày sau ngày bầu cử.

Điều 78. Nguyên tắc xác định người trúng cử

1. Kết quả bầu cử được tính, trên số phiếu bầu hợp lệ và chỉ được công nhận khi đã có quá một nửa tổng số cử tri trong danh sách cử tri tại đơn vị bầu cử tham gia bầu cử, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 80 của Luật này.
2. Người trúng cử phải là người ứng cử đạt số phiếu bầu quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ.
3. Trường hợp số người ứng cử đạt số phiếu bầu quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ nhiều hơn số lượng đại biểu mà đơn vị bầu cử được bầu thì những người trúng cử là những người có số phiếu bầu cao hơn.
4. Trường hợp cuối danh sách trúng cử có nhiều người được số

phiếu bầu bằng nhau và nhiều hơn số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì người nhiều tuổi hơn là người trúng cử.

MỤC 3

BẦU CỬ THÊM, BẦU CỬ LẠI

Điều 79. Bầu cử thêm

1. Trong cuộc bầu cử đầu tiên, nếu số người trúng cử đại biểu Quốc hội chưa đủ số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì Ban bầu cử phải ghi rõ vào biên bản xác định kết quả bầu cử và báo cáo ngay cho Ủy ban bầu cử ở tỉnh để đề nghị Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định việc bầu cử thêm ở đơn vị bầu cử đó.
2. Trong cuộc bầu cử đầu tiên, nếu số người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân chưa đủ hai phần ba số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì Ban bầu cử phải ghi rõ vào biên bản xác định kết quả bầu cử và báo cáo ngay cho Ủy ban bầu cử chịu trách nhiệm tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp đó để quyết định ngày bầu cử thêm ở đơn vị bầu cử đó.
3. Trong trường hợp bầu cử thêm thì ngày bầu cử được tiến hành chậm nhất là 15 ngày sau ngày bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu cử thêm, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người ứng cử tại cuộc bầu cử đầu tiên nhưng không trúng cử. Người trúng cử là người được quá một nửa tổng số phiếu bầu hợp lệ và có số phiếu bầu cao hơn. Nếu bầu cử thêm mà vẫn chưa đủ số lượng đại biểu được bầu đã ấn định cho đơn vị bầu cử thì không tổ chức bầu cử thêm lần thứ hai.

Điều 80. Bầu cử lại

1. Trường hợp đơn vị bầu cử có số cử tri đi bỏ phiếu chưa đạt quá một nửa tổng số cử tri ghi trong danh sách cử tri thì

- Ban bầu cử phải ghi rõ vào biên bản và báo cáo ngay cho Ủy ban bầu cử chịu trách nhiệm tổ chức bầu cử đại biểu ở cấp đó.
2. Đối với bầu cử đại biểu Quốc hội, Ủy ban bầu cử ở tỉnh đề nghị Hội đồng bầu cử quốc gia xem xét, quyết định việc bầu cử lại ở đơn vị bầu cử có số cử tri đi bỏ phiếu chưa đạt quá một nửa tổng số cử tri ghi trong danh sách cử tri.
 3. Đối với bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử chịu trách nhiệm tổ chức bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân quyết định ngày bầu cử lại ở đơn vị bầu cử có số cử tri đi bỏ phiếu chưa đạt quá một nửa tổng số cử tri ghi trong danh sách cử tri sau khi đã báo cáo và được sự đồng ý của Hội đồng bầu cử quốc gia.
 4. Trong trường hợp bầu cử lại thì ngày bầu cử được tiến hành chậm nhất là 15 ngày sau ngày bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu cử lại, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người ứng cử tại cuộc bầu cử đầu tiên. Nếu bầu cử lại mà số cử tri đi bầu cử vẫn chưa đạt quá một nửa tổng số cử tri trong danh sách cử tri thì kết quả bầu cử lại được công nhận mà không tổ chức bầu cử lại lần thứ hai.

Điều 81. Hủy bỏ kết quả bầu cử và quyết định bầu cử lại

1. Hội đồng bầu cử quốc gia tự mình hoặc theo đề nghị của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban bầu cử ở tỉnh hủy bỏ kết quả bầu cử ở khu vực bỏ phiếu, đơn vị bầu cử có vi phạm pháp luật nghiêm trọng và quyết định ngày bầu cử lại ở khu vực bỏ phiếu, đơn vị bầu cử đó.
2. Trong trường hợp bầu cử lại thì ngày bầu cử được tiến hành chậm nhất là 15 ngày sau ngày bầu cử đầu tiên. Trong cuộc bầu cử lại, cử tri chỉ chọn bầu trong danh sách những người ứng cử tại cuộc bầu cử đầu tiên.

Điều 82. Danh sách cử tri của cuộc bầu cử thêm, bầu cử lại

Danh sách cử tri của cuộc bầu cử thêm, bầu cử lại được lập theo danh sách cử tri trong cuộc bầu cử đầu tiên và theo quy định của Luật này.

MỤC 4**TỔNG KẾT CUỘC BẦU CỬ****Điều 83. Biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương**

1. Sau khi nhận, kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội của các Ban bầu cử và giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có), Ủy ban bầu cử ở tỉnh, lập biên bản xác định kết quả bầu cử ở địa phương.
2. Biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có các nội dung sau đây:
 - a) Số lượng đơn vị bầu cử;
 - b) Số lượng người ứng cử;
 - c) Tổng số cử tri của địa phương;
 - d) Số lượng cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri của địa phương;
 - đ) Số phiếu hợp lệ;
 - e) Số phiếu không hợp lệ;
 - g) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
 - h) Danh sách những người trúng cử theo từng đơn vị bầu cử;
 - i) Những khiếu nại, tố cáo do Tổ bầu cử, Ban bầu cử đã giải quyết;
 - k) Những việc quan trọng đã xảy ra và kết quả giải quyết;
 - l) Những khiếu nại, tố cáo do Ủy ban bầu cử ở tỉnh đã giải quyết;
 - m) Những khiếu nại, tố cáo và kiến nghị chuyển đến Hội đồng bầu cử quốc gia.

3. Biên bản xác định kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội ở tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được lập thành bốn bản, có chữ ký của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử. Biên bản được gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp tỉnh chậm nhất là 07 ngày sau ngày bầu cử.

Điều 84. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội

1. Sau khi nhận, kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử của các Ban bầu cử, Ủy ban bầu cử ở tỉnh và giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có), Hội đồng bầu cử quốc gia lập biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội trong cả nước.
2. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội có các nội dung sau đây:
 - a) Tổng số đại biểu Quốc hội được bầu;
 - b) Tổng số người ứng cử;
 - c) Tổng số cử tri trong cả nước;
 - d) Tổng số cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri trong cả nước;
 - đ) Số phiếu hợp lệ;
 - e) Số phiếu không hợp lệ;
 - g) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
 - h) Danh sách những người trúng cử theo từng đơn vị bầu cử;
 - i) Những việc quan trọng đã xảy ra và kết quả giải quyết;
 - k) Những khiếu nại, tố cáo do Hội đồng bầu cử quốc gia đã giải quyết.
3. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Quốc hội được lập thành năm bản, có chữ ký của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Hội đồng bầu cử quốc gia. Biên bản được gửi đến Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và trình Quốc hội khóa mới.

Điều 85. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Sau khi nhận, kiểm tra biên bản xác định kết quả bầu cử của các Ban bầu cử và giải quyết khiếu nại, tố cáo (nếu có), Ủy ban bầu cử lập biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân mà mình chịu trách nhiệm tổ chức.
2. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân có các nội dung sau đây:
 - a) Tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân được bầu của đơn vị hành chính;
 - b) Tổng số người ứng cử;
 - c) Tổng số cử tri của đơn vị hành chính;
 - d) Tổng số cử tri đã tham gia bỏ phiếu, tỷ lệ so với tổng số cử tri của đơn vị hành chính;
 - đ) Số phiếu hợp lệ;
 - e) Số phiếu không hợp lệ;
 - g) Số phiếu bầu cho mỗi người ứng cử;
 - h) Danh sách những người trúng cử theo từng đơn vị bầu cử;
 - i) Những việc quan trọng đã xảy ra và kết quả giải quyết;
 - k) Những khiếu nại, tố cáo do Ủy ban bầu cử đã giải quyết.
3. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân được lập thành sáu bản, có chữ ký của Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban bầu cử. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã được gửi đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp và cấp trên trực tiếp. Biên bản tổng kết cuộc bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh được gửi đến Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp, Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam.

Điều 86. Công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử

1. Hội đồng bầu cử quốc gia căn cứ vào biên bản tổng kết cuộc bầu cử trong cả nước công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử đại biểu Quốc hội chậm nhất là 20 ngày sau ngày bầu cử.
2. Ủy ban bầu cử căn cứ vào biên bản tổng kết cuộc bầu cử công bố kết quả bầu cử và danh sách những người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp mình chậm nhất là 10 ngày sau ngày bầu cử.

Điều 87. Giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử

1. Khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội phải được gửi đến Hội đồng bầu cử quốc gia chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội.
Khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân phải được gửi đến Ủy ban bầu cử chậm nhất là 05 ngày kể từ ngày công bố kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.
2. Hội đồng bầu cử quốc gia có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Quốc hội trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.
Ủy ban bầu cử có trách nhiệm xem xét, giải quyết khiếu nại về kết quả bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được khiếu nại.
3. Quyết định giải quyết khiếu nại của Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử là quyết định cuối cùng.

Điều 88. Xác nhận tư cách của người trúng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân

1. Căn cứ vào kết quả tổng kết bầu cử đại biểu Quốc hội, kết quả giải quyết khiếu nại, tổ cáo liên quan đến người trúng cử đại biểu Quốc hội, Hội đồng bầu cử quốc gia tiến hành xác nhận

tư cách của người trúng cử đại biểu Quốc hội, cấp giấy chứng nhận đại biểu Quốc hội khóa mới cho người trúng cử và báo cáo Quốc hội khóa mới về kết quả xác nhận tư cách đại biểu Quốc hội tại kỳ họp đầu tiên.

2. Căn cứ vào kết quả tổng kết bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo liên quan đến người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Ủy ban bầu cử tiến hành xác nhận tư cách của người trúng cử đại biểu Hội đồng nhân dân cấp mà mình chịu trách nhiệm tổ chức bầu cử, cấp giấy chứng nhận đại biểu Hội đồng nhân dân khóa mới cho người trúng cử và báo cáo Hội đồng nhân dân khóa mới về kết quả xác nhận tư cách đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp đầu tiên.

CHƯƠNG IX

BẦU CỬ BỔ SUNG ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI, ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

Điều 89. Bầu cử bổ sung

1. Việc bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội trong nhiệm kỳ chỉ được tiến hành khi thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 02 năm và thiếu trên mười phần trăm tổng số đại biểu Quốc hội đã được bầu ở đầu nhiệm kỳ.
2. Việc bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân trong nhiệm kỳ chỉ được tiến hành khi thời gian còn lại của nhiệm kỳ nhiều hơn 18 tháng và đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:
 - a) Hội đồng nhân dân thiếu trên một phần ba tổng số đại biểu Hội đồng nhân dân đã được bầu ở đầu nhiệm kỳ;
 - b) Đơn vị hành chính mới được thành lập trên cơ sở nhập, chia, điều chỉnh địa giới các đơn vị hành chính hiện có có số lượng đại biểu Hội đồng nhân dân không đủ hai phần ba tổng số đại biểu được bầu theo quy định của Luật tổ chức chính quyền địa phương.

3. Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội; Ủy ban thường vụ Quốc hội quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp tỉnh; Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định và công bố ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp huyện, cấp xã.
4. Ngày bầu cử bổ sung phải là ngày chủ nhật và được công bố chậm nhất là 30 ngày trước ngày bầu cử.

Điều 90. Tổ chức phụ trách bầu cử bổ sung

1. Quốc hội thành lập Hội đồng bầu cử bổ sung để tổ chức bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội. Hội đồng bầu cử bổ sung có từ năm đến bảy thành viên gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và ủy viên là đại diện Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chính phủ, Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và một số cơ quan, tổ chức hữu quan.

Chậm nhất là 20 ngày trước ngày bầu cử bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập Ban bầu cử bổ sung ở đơn vị bầu cử căn bầu cử bổ sung đại biểu Quốc hội. Ban bầu cử bổ sung có từ ba đến năm thành viên gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Ủy viên là đại diện chính quyền địa phương và Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam ở địa phương.

2. Đối với bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân, chậm nhất là 20 ngày trước ngày bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân cấp nào thì Ủy ban nhân dân sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cấp đó quyết định thành lập Ủy ban bầu cử bổ sung để tổ chức bầu cử bổ sung đại biểu Hội đồng nhân dân ở cấp mình và chậm nhất là 15 ngày trước ngày bầu cử bổ sung, thành lập ở mỗi đơn vị bầu cử căn bầu cử bổ sung đại biểu Hội

- đồng nhân dân một Ban bầu cử bổ sung, Ủy ban bầu cử bổ sung có từ ba đến năm thành viên gồm Chủ tịch, Phó Chủ tịch và Ủy viên; Ban bầu cử bổ sung có từ ba đến năm thành viên gồm Trưởng ban, Phó Trưởng ban và Ủy viên là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội.
3. Chậm nhất là 15 ngày trước ngày bầu cử bổ sung, Ủy ban nhân dân cấp xã sau khi thống nhất với Thường trực Hội đồng nhân dân và Ban thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam cùng cấp quyết định thành lập ở mỗi khu vực bỏ phiếu một Tổ bầu cử bổ sung có từ chín đến mười một thành viên gồm Tổ trưởng, Thư ký và Ủy viên là đại diện cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, đại diện cử tri ở địa phương.
 4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử bổ sung, Ủy ban bầu cử bổ sung, Ban bầu cử bổ sung, Tổ bầu cử bổ sung được thực hiện theo các quy định tương ứng của Luật này về nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng bầu cử quốc gia, Ủy ban bầu cử, Ban bầu cử, Tổ bầu cử.

Điều 91. Danh sách cử tri trong bầu cử bổ sung

Danh sách cử tri trong bầu cử bổ sung do Ủy ban nhân dân cấp xã lập theo quy định tại Chương IV của Luật này và phải được công bố chậm nhất là 15 ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

Điều 92. Ứng cử và hiệp thương, giới thiệu người ứng cử trong bầu cử bổ sung

1. Việc ứng cử và hồ sơ ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong bầu cử bổ sung được thực hiện theo quy định tại Mục 1 Chương V của Luật này.
Công dân ứng cử đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân trong bầu cử bổ sung phải nộp hồ sơ ứng cử chậm nhất là 18 ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

2. Việc hiệp thương, giới thiệu người ứng cử, lập danh sách người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong bầu cử bổ sung được thực hiện theo quy định của Ủy ban thường vụ Quốc hội và phải được hoàn thành chậm nhất là 12 ngày trước ngày bầu cử bổ sung.
3. Danh sách chính thức người ứng cử đại biểu Quốc hội, ứng cử đại biểu Hội đồng nhân dân được công bố chậm nhất là 10 ngày trước ngày bầu cử bổ sung.

Điều 93. Trình tự bầu cử và xác định kết quả trong bầu cử bổ sung
Thể thức bỏ phiếu, trình tự bầu cử và xác định kết quả bầu cử bổ sung được áp dụng theo các quy định tại Chương VII và Chương VIII của Luật này.

Điều 94. Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bầu cử bổ sung
Khiếu nại, tố cáo, kiến nghị về bầu cử bổ sung và việc giải quyết khiếu nại, tố cáo, kiến nghị được áp dụng theo các quy định tương ứng của Luật này.

CHƯƠNG X

XỬ LÝ VI PHẠM PHÁP LUẬT VỀ BẦU CỬ VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 95. Xử lý vi phạm
Người nào dùng thủ đoạn lừa gạt, mua chuộc hoặc cưỡng ép làm trở ngại việc bầu cử, ứng cử của công dân; vi phạm các quy định về vận động bầu cử; người có trách nhiệm trong công tác bầu cử mà giả mạo giấy tờ, gian lận phiếu bầu hoặc dùng thủ đoạn khác để làm sai lệch kết quả bầu cử hoặc vi phạm các quy định khác của pháp luật về bầu cử thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt vi phạm hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Điều 96. Quy định chuyển tiếp

Trong việc tổ chức bầu cử tại các huyện, quận, phường thực hiện thí điểm không tổ chức Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường theo Nghị quyết số 26/2008/QH12 của Quốc hội, Nghị quyết số 724/2009/UBTVQH12 và Nghị quyết số 725/2009/UBTVQH12 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Thường trực Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, quận, phường quy định tại các điều 4, 9 và 51 của Luật này trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, có tham khảo ý kiến của Ủy ban nhân dân huyện, quận, phường có liên quan.

Điều 97. Hiệu lực thi hành

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 9 năm 2015.
2. Luật bầu cử đại biểu Quốc hội năm 1997 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 31/2001/QH10 và Luật số 63/2010/QH12, Luật bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân số 12/2003/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 63/2010/QH12 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

Điều 98. Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành

1. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định chi tiết các điều, khoản được giao trong Luật.
2. Hội đồng bầu cử quốc gia, Chính phủ, Đoàn Chủ tịch Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình hướng dẫn thi hành Luật này.

Luật này đã được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 25 tháng 6 năm 2015.

PHỤ LỤC 7

GHI CHÚ KỸ THUẬT PHỔ THÔNG ĐẦU PHIẾU

Chuẩn bị bởi

Văn phòng Cao Ủy Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc
(chuyển ngữ tiếng Việt bởi: Lê Nguyễn Duy Hậu)*

Tóm tắt

Ghi chú kỹ thuật này nhằm cung cấp thông tin cho các cuộc tranh luận tại khu vực Đông Nam Á về phổ thông đầu phiếu, bằng cách chỉ ra những chuẩn mực và thông lệ có liên quan trong pháp luật nhân quyền quốc tế.

Phổ thông đầu phiếu là điều kiện tiên quyết cho một cuộc bầu cử thực chất, và được quy định trong luật nhân quyền quốc tế như là yếu tố cốt lõi để đảm bảo các cuộc bầu cử phản ánh được ý chí của nhân dân. Phổ thông đầu phiếu bao gồm cả hai vấn đề về quyền bầu cử và quyền ứng cử. Tuy rằng các quyền này có thể bị hạn chế, nhưng các giới hạn đó phải dựa trên những tiêu chí khách quan và hợp lý.

Riêng về quyền ứng cử, án lệ của Ủy Ban Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc đưa ra một vài ví dụ về các giới hạn bị xem là bất hợp lý hoặc phân biệt đối xử. Việc tồn tại các giới hạn bất hợp lý hoặc phân biệt đối xử đối với quyền ứng cử là vi phạm nguyên tắc phổ thông đầu phiếu.

Bối cảnh

Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị và Công Ước Quốc Tế Các Quyền Kinh Tế, Xã Hội, và Văn Hóa quy định rằng, xuất phát từ quyền tự quyết, mọi dân tộc đều có quyền tự do

* Đây là bản dịch không chính thức và người dịch không chịu trách nhiệm về việc sử dụng bản dịch này.

quyết định thể chế chính trị của mình.¹ Có ba quyền trung tâm rất quan trọng ở đây: quyền được tham gia điều hành các công việc xã hội, một cách trực tiếp hoặc thông qua người đại diện do họ lựa chọn tự do; quyền được bầu cử và ứng cử; và quyền bình đẳng trong tiếp cận các dịch vụ công.²

Liên quan đến quyền được bầu cử và ứng cử, Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền và Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị cùng quy định rằng các quyền này được thực thi thông qua các cuộc bầu cử định kỳ và thực chất, trên cơ sở phổ thông đầu phiếu và bình đẳng.

Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền (tại Điều 2) và Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị (tại Điều 2) cũng cùng quy định rằng không có biệt lệ dưới mọi hình thức trong việc thực thi các quyền được bảo vệ trong hai văn bản, cho dù là dựa trên cơ sở sắc tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hoặc quan điểm khác, dân tộc hoặc xuất thân xã hội, tài sản, sinh trưởng hoặc các tình trạng khác.

Mọi công dân, không có bất kỳ sự phân biệt nào như đã nêu ở điều 2 và không có bất kỳ sự hạn chế bất hợp lý nào, đều có quyền và cơ hội để:

- (a) Tham gia điều hành các công việc xã hội một cách trực tiếp hoặc thông qua những đại diện do họ tự do lựa chọn;
- (b) Bầu cử và ứng cử trong các cuộc bầu cử định kỳ chân thực, bằng phổ thông đầu phiếu, bình đẳng và bỏ phiếu kín, nhằm đảm bảo cho cử tri được tự do bày tỏ ý nguyện của mình;
- (c) Được tiếp cận với các dịch vụ công cộng ở đất nước mình trên cơ sở bình đẳng.

Điều 25, Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị

1 Điều 1.

2 Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền, Điều 21 và Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị, điều 25. Lưu ý các khái niệm khác nhau giữa hai văn bản trên.

Các cuộc bầu cử thực chất

Các cuộc bầu cử phải thực chất như đã được quy định tại Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền và Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị.

Tính thực chất ở đây bao gồm hai phạm trù:

- Phạm trù thủ tục, bao gồm việc bảo đảm tính định kỳ, bình đẳng và phổ thông đầu phiếu, và tính kín đáo của việc bỏ phiếu;
- Phạm trù kết quả, định nghĩa cuộc bầu cử thực chất phải phản ánh được quyền tự do thể hiện ý chí của cử tri.

Các cuộc bầu cử gian lận hoặc các cuộc bầu cử bị hạn chế, không bầu ra các cơ quan quyết định chính sách chủ yếu, thì không thể coi là thực chất được. Cả hai ví dụ về bầu cử này đều không cho cử tri những lựa chọn thực chất giữa các ứng cử viên. Chỉ những cuộc bầu cử thỏa mãn các yêu cầu của luật pháp quốc tế và phản ánh được quyền tự do thể hiện ý chí của cử tri mới có thể được xem là “thực chất”.

“Bầu cử dân chủ thực chất là trung tâm cho việc duy trì hòa bình và ổn định, và tạo tiền đề cho việc điều hành quốc gia một cách dân chủ”

Tuyên Bố về Các Nguyên Tắc Giám Sát Bầu Cử Quốc Tế (2005)

Phổ thông đầu phiếu

Luật nhân quyền quốc tế quy định nguyên tắc phổ thông đầu phiếu³ và xem đây là yếu tố cốt lõi để đảm bảo các cuộc bầu cử phản ánh được ý chí của nhân dân. Phổ thông đầu phiếu có hai mặt:

3 Tuyên Ngôn Quốc Tế Nhân Quyền, Điều 21, Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị, Điều 25. Xem thêm OAS, Công ước Nhân Quyền Châu Mỹ, Điều 23(b); CIS, Công ước Nhân Quyền, Điều 29(b); AU, Hiến chương Châu Phi về Dân Chủ, Bầu Cử, và Điều Hành Quốc Gi, Điều 4(2); OAS, Hiến chương Dân chủ Liên Châu Mỹ, Điều 3; OSCE, Tài liệu Copenhagen, đoạn 7.3.

- Quyền và cơ hội được bầu: Nhà nước phải đảm bảo số lượng cử tri rộng rãi nhất được phép bỏ phiếu. Quyền bầu cử phải bao quát nhất có thể xét trên bình diện tiêu chuẩn được đi bầu.
- Quyền và cơ hội được ứng cử: Nhà nước phải đảm bảo rằng mọi công dân đều có khả năng ứng cử mà không chịu các giới hạn vô lý. Việc thi hành hiệu quả quyền và cơ hội ứng cử sẽ đảm bảo cho những ai đi bầu có sự lựa chọn các ứng cử viên một cách tự do.⁴

Nằm trên đỉnh của nguyên tắc có tính bao trùm về không phân biệt đối xử, quyền và cơ hội bầu cử và ứng cử không thể phụ thuộc hoặc chịu điều chỉnh của các giới hạn có tính phân biệt đối xử. Ví dụ, liên quan đến người khuyết tật, Nhà nước phải đảm bảo họ có thể tham gia hiệu quả và thực thi đầy đủ quyền bầu cử và ứng cử của mình.⁵ Nhà nước phải xem người khuyết tật là những người có đủ năng lực để bầu cử và thực thi quyền lựa chọn của họ, và Nhà nước cũng phải đảm bảo rằng tất cả các công dân khuyết tật đều có thể tiếp cận được với mọi khía cạnh của cuộc bầu cử.⁶

Các giới hạn

Theo luật pháp quốc tế, các giới hạn đối với quyền bầu cử và tự ứng cử không được phép bất hợp lý hoặc có tính phân biệt đối xử. Ủy Ban Nhân Quyền giải nghĩa nguyên tắc này trong Bình luận chung về Điều 25 của Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị. Theo đó, Ủy ban khẳng định rằng “Công Ước đòi hỏi các Quốc gia phải thông qua các đạo luật và những biện pháp cần thiết khác

4 Bình luận chung 25 của Ủy Ban Nhân Quyền, đoạn 15. Xem thêm Bình luận của Nowak về Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị, trang 575.

5 Công Ước Quyền của Người Khuyết Tật, Điều 29.

6 Ủy Ban về Quyền của Người Khuyết Tật, các quan sát kết luận: Australia, CRPD/C/AUS/CO/1, đoạn 51-52. Xem thêm các quan sát kết luận: Hungary, CRPD/C/HUN/CO/1, đoạn 45-46; quan sát kết luận: Trung Quốc, CRPD/C/CHN/CO/1, đoạn 45-46.

để đảm bảo công dân có cơ hội thực chất để thực thi các quyền mà Công Ước bảo vệ.”⁷ Ủy Ban cũng nhấn mạnh rằng các biện pháp bảo vệ kể trên phải được mở rộng cho cả quyền tham chính trực tiếp (direct participation – ND):

Khi thiết lập một cơ chế cho việc tham chính trực tiếp của công dân, không được phép phân biệt đối xử giữa các công dân khi họ trực tiếp tham chính dựa trên các yếu tố tại Điều 2, khoản 1 [chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị và quan điểm khác, dân tộc hoặc xuất thân xã hội, tài sản, sinh trưởng hoặc các tình trạng khác], cũng như không được đưa ra các bất kỳ ngăn cấm vô lý nào.

Ủy Ban Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc, Bình luận chung 25, đoạn 6

Ủy Ban cũng nói rõ, để thực thi các nghĩa vụ theo Công Ước, Nhà nước phải đảm bảo sự lựa chọn tự do các ứng cử viên mà không có bất kỳ một ngăn cấm vô lý hoặc phân biệt đối xử nào giữa các ứng cử viên, ví dụ như dựa trên liên kết chính trị của họ:

Việc thực thi có hiệu quả quyền và cơ hội ứng cử đảm bảo rằng những người đi bầu có sự tự do lựa chọn các ứng viên. Bất kỳ ngăn cấm nào liên quan đến quyền ứng cử... phải thỏa đáng dựa trên các tiêu chí khách quan và hợp lý. Không được phép loại trừ những người đủ điều kiện ứng cử bằng các yêu cầu vô lý hoặc phân biệt đối xử như về giáo dục, nơi cư trú hoặc gốc gác, hoặc vì lý do liên kết chính trị. ...

Ủy Ban Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc, Bình luận chung 25, đoạn 15.

7 Bình luận chung 25 của Ủy Ban Nhân Quyền.

Các ví dụ khác về những ngăn cấm vô lý hoặc phân biệt đối xử với quyền ứng cử bao gồm các ngăn cấm dựa trên sinh trưởng và tình trạng khác,⁸ việc bị kết án hình sự,⁹ tình trạng kinh tế hoặc sở hữu tài sản,¹⁰ khả năng đọc viết,¹¹ yêu cầu thời gian cư trú quá dài,¹² ngôn ngữ,¹³ hạn chế về tâm thần, trí tuệ, hoặc tâm lý xã hội,¹⁴ dân tộc hoặc xuất thân xã hội,¹⁵ công dân nhập tịch,¹⁶ thành viên đảng phái,¹⁷ khuyết tật về thể chất,¹⁸ chủng tộc,¹⁹ quan điểm chính trị hoặc liên kết chính trị,²⁰ tôn giáo,²¹ giới tính,²² xu hướng tính dục hoặc bản dạng giới,²³ và tình trạng đang là người tị nạn nội địa.²⁴ Án lệ của Ủy Ban Nhân Quyền cũng chỉ ra rằng khái niệm “các khu vực bầu cử dựa trên ngành nghề”, hệ quả là việc thiên vị các ý kiến của cộng đồng kinh doanh, có thể được xem là phân biệt đối xử dựa trên tài

- 8 Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị, Điều 2 và 25.
- 9 Cả hai ngăn cấm dựa trên việc kết án hình sự mà ở đó việc ngăn cấm là không tương xứng với mức độ nghiêm trọng của tội phạm, và các điểm khoản tước quyền bầu cử có tính bao hàm. OAS, Công ước Nhân Quyền Châu Mỹ, Điều 23; Ủy Ban Nhân Quyền Bình luận chung 25, đoạn 14; Ủy Ban Nhân Quyền Quan sát kết luận về Anh Quốc (2008), đoạn 28.
- 10 Ủy Ban Nhân quyền, Bình luận chung 5, đoạn 10; Nhân quyền Liên Hiệp Quốc và Bầu cử, đoạn 65.
- 11 Ủy Ban Nhân quyền, Bình luận chung 5, đoạn 10.
- 12 Như trên; xem thêm OAS, Công ước Nhân Quyền Châu Mỹ, Điều 23.
- 13 Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị, Điều 2.
- 14 Các ngăn cấm không tương xứng hoặc không có mối quan hệ hợp lý hoặc khách quan với năng lực bầu cử của một người. Ủy Ban Nhân Quyền Các quan sát kết luận về Belize (2013), đoạn 24.
- 15 Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị, Điều 2 và 25.
- 16 Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị, Điều 25 (b); Ủy Ban Nhân Quyền Bình luận chung 25, đoạn 3 (“Phân biệt giữa công dân nguyên thủy và công dân nhập tịch đặt ra câu hỏi về tính phù hợp với điều 25.”)
- 17 Ủy Ban Nhân Quyền, Bình luận chung 25, đoạn 17.
- 18 Công Ước Về Quyền Của Người Khuyết Tật, Điều 29.
- 19 Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị, Điều 2 và 25.
- 20 Vụ Bwalya v. Zambia, Comm. No. 314/1988; vụ Leonid Sudalenko v. Belarus, Com. No. 1354/2005, UN Doc. CCPR/C/100/D/1354/2005 (2010); vụ Gorji Dinka v. Cameroon, Comm. No. 1134/2002, UN Doc. CCPR/C/83/D1134/2002
- 21 Công Ước Quốc Tế Về Các Quyền Dân Sự và Chính Trị, Điều 2 và 25.
- 22 Như trên
- 23 Hiến chương của Liên minh Châu Âu EU về các Quyền Căn Bản, Điều 21 (2); CCPR, vụ Toonen v. Australia (1994); CESCR, Bình luận chung 20, đoạn 32.
- 24 E/CN.4/1998/53/Add.2, Các nguyên tắc định hướng về Tị nạn nội địa, Nguyên tắc 4.1.

sản và ngành nghề.²⁵ Hơn nữa, Nhà nước phải đảm bảo các ngăn cấm hợp lý sẽ không gây ảnh hưởng bất cân xứng lên các nhóm thiểu số.²⁶

Sự tồn tại của bất kỳ các ngăn cấm vô lý hoặc phân biệt đối xử nào đối với quyền ứng cử đều là vi phạm nguyên tắc phổ thông đầu phiếu. Ủy Ban Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc đã yêu cầu những Quốc gia chưa đáp ứng các tiêu chuẩn này phải có một kế hoạch rõ ràng và chi tiết để sửa sai và phải thực thi kế hoạch nào một cách ưu tiên cho tất cả các cuộc bầu cử trong tương lai.²⁷

Án lệ của Ủy Ban Nhân Quyền Liên Hiệp Quốc cung cấp chỉ dẫn hữu ích cho việc xác định xem quyền ứng cử có bị ngăn cấm một cách vô lý hoặc phân biệt đối xử hay không. Danh sách dưới đây bao gồm một vài ví dụ:

Pháp luật có đang loại trừ khỏi cuộc bầu cử những người không thuộc một trong các “dân tộc cấu thành” của Quốc gia thành viên hay không?²⁸

- Có quy định yêu cầu về ngôn ngữ để được ứng cử không?²⁹
- Pháp luật có loại trừ khỏi cuộc bầu cử những người không thuộc một trong các nhánh chi tôn giáo được chính thức công nhận hay không?³⁰
- Có những quy định phiền phức trong việc đăng ký chiến dịch tranh cử hay không, hoặc luật có bắt các ứng cử viên bầu cử phải được một cơ quan chính phủ chấp thuận hay không?³¹
- Pháp luật có phân biệt quyền ứng cử của công dân nguyên thủy và công dân nhập tịch hay không?³²

25 CCPR, Quan sát kết luận về Anh Quốc (Hong Kong) (1995), đoạn 19.

26 CCPR, Quan sát kết luận về Hoa Kỳ (2006), đoạn 35.

27 CCPR, Quan sát kết luận về Hong Kong, Trung Quốc (2013), đoạn 6.

28 CCPR/C/BIH/CO/2, Bosnia and Herzegovina (2012).

29 CCPR/CO/79/LVA Latvia (2003).

30 CCPR/C/79/Add. 78, Lebanon (1997).

31 CCPR/C/IRN/CO/3, Cộng hòa Hồi giáo Iran (2011).

32 CERD/C/60/CO/11, Qatar (2002).

- Liên quan đến giới hạn ứng cử, pháp luật có cho phép người đã vi phạm hình sự liên quan đến bầu cử được tham gia ứng cử không? Những ngăn cấm này có giới hạn thời gian không? Giới hạn đó có tương xứng với các vi phạm không?³³
- Ngoại trừ khi có tình trạng khẩn cấp quốc gia, pháp luật có tước bỏ quyền ứng cử của thành viên của một nhóm chính trị nhất định hay không?³⁴
- Có sự áp dụng luật bất bình đẳng hay không, ví dụ như các điều khoản của luật nội địa giới hạn việc ứng cử có thể bị lợi dụng để ngăn cấm vô lý các quyền được Điều 25 bảo vệ? Việc từ chối đăng ký cho các ứng cử viên có dựa trên các tiêu chí khách quan và hợp lý hay không? Việc từ chối ngoài các tiêu chí trên có bất hợp pháp không?³⁵
- Có hay không việc hủy bỏ tư cách ứng cử viên dựa trên một quy trình xem xét không tuân theo các tiêu chí khách quan, và Nhà nước cũng không chứng minh được quy trình đó là đúng về mặt tố tụng?³⁶
- Việc loại bỏ quyền ứng cử có đáp ứng các yêu cầu về tính tiên liệu được và tính khách quan hay không?³⁷

Các quyền liên quan đến bầu cử

Bên cạnh quyền bầu cử, ứng cử, và quyền được tham gia điều hành các công việc xã hội, bầu cử thực chất còn đòi hỏi một số quyền con người liên quan phải được thực thi hiệu quả. Những quyền tiên quyết này bao gồm:

- Tự do khỏi phân biệt đối xử và quyền bình đẳng trước pháp luật
- Tự do biểu đạt
- Tự do hội họp hòa bình
- Tự do lập hội
- Tự do đi lại

33 CCPR/C/SR.724, Senegal (1987), Vụ Dissanayake v. Sri Lanka, UN Doc CCPR/C/93/D/1373/2005

34 Vụ Jorge Landinelli Silva v. Uruguay, Comm. No. R.8/34, UN Doc. Supp. No. 40 (A/36/40) trang 130 (1981).

35 Vụ Leonid Sudalenko v. Belarus, Comm. No. 1354/2005, UN Doc. CCPR/C/100/D/1354/2005 (2010)

36 Vụ Antonia Ignatane v. Latvia, Comm. No. 884/1999, UN Doc. CCPR/C/72/D/884/1999 (2001)

37 Vụ Rolandas Paksas v. Lithuania, Comm. No. 2155/2012, UN Doc. CCPR/C/110/D/2155/2012 (2012)

Dưới đây là một danh sách chưa đầy đủ các câu hỏi về những quyền liên quan này. Các câu hỏi này giúp cho việc đánh giá mức độ các quyền kể trên được tôn trọng trong các cuộc bầu cử.

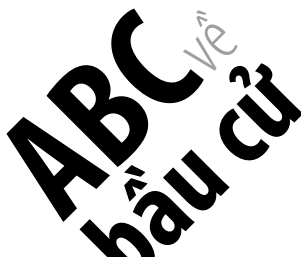
- Có bất kỳ đảng phái chính trị hoặc ứng cử viên nào bị cản trở, hoặc giới hạn dưới hình thức bất kỳ, quyền tự do biểu đạt ý kiến và quan điểm của họ trước công chúng hay không?
- Mọi đảng phái chính trị và ứng cử viên có được tổ chức và tiến hành các cuộc họp chính trị, mít tinh hoặc tuần hành tự do mà không có sự can thiệp hay ngăn cản từ phía chính quyền hay lực lượng an ninh hay không?
- Mọi nhóm chính trị có được phép thành lập đảng chính trị một cách bình đẳng hay không? Mọi công dân có được bình đẳng lựa chọn tham gia các đảng chính trị theo ý họ hay không?
- Có bất kỳ ứng cử viên, thành viên các đảng chính trị, cử tri hoặc bất kỳ ai khác bị ngăn cản hoặc hạn chế dưới bất kỳ hình thức nào vì các lý do có tính phân biệt đối xử việc thực thi các quyền chính trị và quyền tự do căn bản của mình hay không?
- Mọi cá nhân đủ tiêu chuẩn đều được bình đẳng về cơ hội để thực hiện các quyền chính trị của họ với tư cách là cử tri và/hoặc ứng cử viên hay không?
- Có bất kỳ tiêu chí hoặc quy định mang tính phân biệt đối xử nào được áp dụng trong việc đăng ký cử tri, ứng cử viên hoặc các đảng chính trị hay không?
- Có bất kỳ văn bản pháp luật hoặc chính sách nào dẫn đến việc phân biệt đối xử một cách gián tiếp các ứng cử viên, thành viên đảng chính trị, cử tri hoặc ai khác hay không?³⁸

38 Để tìm hiểu thêm về các phạm trù khác để giám sát trong cuộc bầu cử, xem thêm OHCHR Sổ tay về Giám sát Nhân quyền, Chương 23: Giám sát nhân quyền trong bối cảnh các cuộc bầu cử.

PHỤ LỤC 8

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lưu Văn Quảng, Hệ thống bầu cử ở Anh, Mỹ và Pháp: Lý thuyết và hiện thực, Nxb. Chính trị quốc gia, 2009.
2. Vũ Văn Nhiêm, Bầu cử trong nhà nước pháp quyền, Nxb. Đại học Quốc gia TP.HCM, 2011.
3. Vũ Thị Loan, Một số vấn đề về hoàn thiện chế độ bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân ở Việt Nam hiện nay, Nxb. Chính trị quốc gia, 2010.
4. Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội, Tóm lược bầu cử Hoa Kỳ, Nxb. Thanh niên, 2008.
5. Vũ Công Giao, Đặng Minh Tuấn (Chủ biên), Hỏi – đáp về Luật Bầu cử đại biểu Quốc hội và đại biểu Hội đồng nhân dân năm 2015, Nxb. Chính trị quốc gia, 2016.
6. Lã Khánh Tùng, Vũ Công Giao, Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR – 1966), Nxb. Hồng Đức, 2012.
7. Andrew Raynolds (Chủ biên), Thiết kế hệ thống bầu cử: Cẩm nang mới của nhóm International IDEA, Nguyễn Thu Trang, Nguyễn Thị Thùy Dung dịch, Nxb. Hồng Đức, 2015.
8. Andrew Ellis (Chủ biên), Thiết kế quản lý bầu cử - Sổ tay IDEA quốc tế, Vũ Thị Minh Nguyệt dịch, Nxb. Hồng Đức, 2015.
9. Jesus Orozco-Henriquez (Chủ biên), Tư pháp bầu cử - Sổ tay IDEA quốc tế, Lương Minh Châu dịch, Nxb. Hồng Đức, 2015.
10. Andrew Ellis (Chủ biên), Bỏ phiếu từ nước ngoài – Sổ tay IDEA quốc tế, Phùng Thị Phương Thảo dịch, Nxb. Hồng Đức, 2015.
11. Lưu Văn Quảng, Hệ thống bầu cử ở Anh, Mỹ và Pháp: Lý thuyết và hiện thực, Nxb. Chính trị quốc gia, 2009.
12. Lã Khánh Tùng, Vũ Công Giao, Giới thiệu Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị (ICCPR – 1966), Nxb. Hồng Đức, 2012.
13. Guy S.Goodwin-Gill, Free and Fair Elections: New expanded editions, Inter-Parliamentary Union, 2006.
14. David Beetham, Introducing Democracy: 80 questions and answers, UNESCO, 2009.



Hội Luật gia Việt Nam
Nhà xuất bản Hồng Đức

- Địa chỉ: 65 Tràng Thi, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Email: nhaxuatbanhongduc@yahoo.com
- Điện thoại : 04.3 9260024 – Fax :04.3 9260031

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc Bùi Việt Bắc

Chịu trách nhiệm nội dung: Tổng biên tập Lý Bá Toàn

Biên tập: Ths Nguyễn Khắc Oánh

Trình bày: NXH Hồng Đức

Đối tác liên kết: Viện nghiên cứu xã hội kinh tế và môi trường

Đ/c: f203, toà nhà Lakeview, D10, phường Giảng Võ, quận Ba đình, Hà Nội

Số XNĐKXB: 718 - 2016/CXBIPH/08 - 14/HĐ

Số QĐXB của NXB: 510/QĐ-NXBHĐ

Mã số sách tiêu chuẩn quốc tế - ISBN: 978-604-86-9290-2

In 500 cuốn, khổ 13,5cm x 20cm

Tại:.....

In xong và nộp lưu chiểu năm: 2016.



SÁCH KHÔNG BÁN